

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH THÁI BÌNH **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *44* /2020/NQ-HĐND

Thái Bình, ngày *09* tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội
vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2021**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH
KHÓA XVI KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ
và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014
của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 271/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc phê duyệt danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển
kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh năm 2021;
Báo cáo thẩm tra số 39/BC-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế
- Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng
nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt 2.300 (Hai nghìn ba trăm) dự án cần thu hồi đất để
phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh
Thái Bình năm 2021; diện tích đất cần thu hồi là 4.164,23 ha (có Danh mục
chi tiết kèm theo). *Uyển*



Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

1. Tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Chỉ đạo các sở, ngành và địa phương liên quan trong quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết đảm bảo theo đúng nội dung của Thông báo Kết luận thanh tra số 1650/TB-TTCP ngày 19 tháng 9 năm 2019 của Thanh tra Chính phủ về thanh tra trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình trong việc thực hiện pháp luật về thanh tra, tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng (thời kỳ từ năm 2011-2016) và đất đai, môi trường (thời kỳ từ năm 2006-2016); Thông báo Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy số 871-TB/TU ngày 04 tháng 02 năm 2020 về việc rà soát, kiểm tra việc chuyển mục đích sử dụng đất và Thông báo Kết luận số 1131-TB/TU ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về việc thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất và phân bổ nguồn thu từ đấu giá quyền sử dụng đất đối với các khu đất quy hoạch dân cư không đủ điều kiện xây dựng khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu và các quy định hiện hành của nhà nước.

b) Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm về tính chính xác của tên các danh mục, địa điểm, diện tích tại phần danh mục chi tiết kèm theo.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình khóa XVI Kỳ họp thứ mười một thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2020. /.

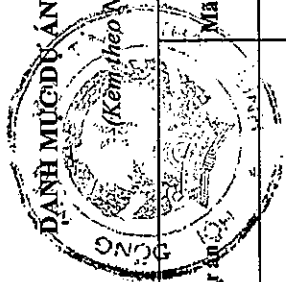
Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính; Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản Quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy, Thành ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, thành phố;
- Ủy ban nhân dân huyện, thành phố;
- Báo Thái Bình; Công báo tỉnh; Cổng thông tin điện tử Thái Bình; Trang thông tin điện tử Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Lưu: VTVP.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Tiến Thành



DANH MỤC DỰ ÁN CÁN THU HỒI ĐẤT ĐỀ PHẤT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA, CÔNG CỘNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên dự án (2)	Mã loại đất (3)	Địa điểm thực hiện		Huyện, thành phố	Xã, phường, thị trấn	Tổng diện tích (7)	Diện tích đất sử dụng (m2)		
								Trồng lúa (8)	Đất rừng (9)	Đất ở từ loại đất (10)
(1)			(4)		(5)					(11)
I	Đất ở tại nông thôn	ONT					11.229.962	8.832.720		14.150
1	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Bách Tính		Bách Thuận		6.000	6.000		
2	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Thuận Nghiệp, thôn Bình Minh		Bách Thuận		150.000	140.000		10.000
3	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Minh Hồng		Duy Nhất		1.300	1.300		
4	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Văn Lâm		Duy Nhất		3.000			3.000
5	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Thanh Hương 2		Đồng Thanh		600			600
6	Quy hoạch khu dân cư (Cửa ông Bút)	ONT	Thôn Đồng Đại 1		Đồng Thanh		2.100	2.100		
7	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Phương Cáp		Hiệp Hòa		600	600		
8	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn An Đề		Hiệp Hòa		10.000	10.000		
9	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Nê Châu		Hòa Bình		600	600		
10	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Tây Hồ		Hòa Bình		400			400
11	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Quyết Thắng, thôn Thắng Lợi (xã Hòa Bình); khu Hùng Tiến (thị trấn Vũ Thư)		Hòa Bình, TT Vũ Thư		127.900	77.500		200
12	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Gia Lạc		Hồng Lý		5.000			5.000
13	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Mỹ Hoa 2		Hồng Lý		400			400
14	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Thượng Hộ Trung		Hồng Lý		400			400
15	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Thượng Hộ Trung		Hồng Lý		400			400
16	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Thượng Hộ Trung		Hồng Lý		1.500			1.500
17	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Thượng Hộ Nam		Hồng Lý		1.500	300		1.200
18	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Thượng Hộ Nam		Hồng Lý		3.000			3.000
19	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Gia Lạc		Hồng Lý		1.000			1.000
20	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Hội Kê		Hồng Lý		700			700
21	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Hội Kê		Hồng Lý		400			400
22	Quy hoạch khu dân cư (Hội trường cũ)	ONT	Thôn Thái Phú Thọ		Hồng Phong		460			460
23	Quy hoạch khu dân cư	ONT	thôn Phan Xá, thôn Tân Phong, thôn Kênh Đào, thôn Thái Phú Thọ		Hồng Phong		5.000	1.400		3.600
24	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn La Uyển		Minh Quang		11.000			11.000
25	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Minh Quan		Minh Quang		17.000	7.000		10.000
26	Quy hoạch khu dân cư (Khu Mết)	ONT	Thôn Trục Nho		Minh Quang		10.000	10.000		
27	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Sủy Hạng		Minh Lăng		500			500
28	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Lại Xá		Minh Lăng		600			600
29	Mở rộng điểm dân cư (Phía Bắc đường tỉnh 454 về phía Tây)	ONT	Thôn Thanh Nội		Minh Lăng		35.000	26.400		8.600
30	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Bùi Xá		Minh Lăng		2.000	2.000		

S. Myer

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện					Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)		
			Xã, phường, thị trấn	Xã, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Xã, phường, thị trấn	Xã, phường, thị trấn	Xã, phường, thị trấn			Trong đó lấy từ loại đất		
										Trồng lúa	Đất rừng	Đất ở
31	Quy hoạch khu dân cư (hải bên đường số 2)	ONT	Thôn La Uyên, La Uyên, Huyện Sỹ, khu Minh Hưng	Thôn La Uyên, La Uyên, Huyện Sỹ, khu Minh Hưng	Minh Quang, thị Trấn Vũ Thư	Vũ Thư	386.000	350.000			36.000	
32	Quy hoạch khu dân cư (hải bên đường số 2)	ONT	Thôn La Uyên, La Uyên, Huyện Sỹ, khu Minh Hưng	Thôn La Uyên, La Uyên, Huyện Sỹ, khu Minh Hưng	Minh Quang, thị Trấn Vũ Thư	Vũ Thư	67.960	41.660			26.300	
33	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Thái	Thôn Thái	Nguyễn Xá	Vũ Thư	800				800	
34	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Thái	Thôn Thái	Nguyễn Xá	Vũ Thư	78.000	60.000			18.000	
35	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Tân Hương	Thôn Tân Hương	Phúc Thành	Vũ Thư	1.400				1.400	
36	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Bắc Hưng	Thôn Bắc Hưng	Phúc Thành	Vũ Thư	330				330	
37	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Bắc Hưng	Thôn Bắc Hưng	Phúc Thành	Vũ Thư	1.200				1.200	
38	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Phúc Trung Bắc	Thôn Phúc Trung Bắc	Phúc Thành	Vũ Thư	16.000	16.000				
39	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Tân Minh	Thôn Tân Minh	Song An	Vũ Thư	145.000	75.000	500		69.500	
40	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn An Phúc	Thôn An Phúc	Song An	Vũ Thư	63.600	30.000			33.600	
41	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Gián Nghi, Gia Hội	Thôn Gián Nghi, Gia Hội	Song An	Vũ Thư	10.000	5.000			5.000	
42	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Văn Lăng	Thôn Văn Lăng	Song Lăng	Vũ Thư	2.000	2.000				
43	Quy hoạch khu dân cư (Sau ông Xá, ông Lộng)	ONT	Thôn Thượng Điền	Thôn Thượng Điền	Tam Quang	Vũ Thư	30.200	25.500			4.700	
44	Quy hoạch khu dân cư (Cánh đồng Rộc Dưới)	ONT	Thôn Thọ Bi	Thôn Thọ Bi	Tân Hòa	Vũ Thư	40.000	40.000				
45	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Tường An	Thôn Tường An	Tân Hòa	Vũ Thư	1.400				1.400	
46	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Tường An	Thôn Tường An	Tân Hòa	Vũ Thư	1.400	1.100			300	
47	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Bồng Điền Nam	Thôn Bồng Điền Nam	Tân Lập	Vũ Thư	1.751	1.751				
48	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Bồng Điền Nam	Thôn Bồng Điền Nam	Tân Lập	Vũ Thư	215				215	
49	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Tăng Bồng	Thôn Tăng Bồng	Tân Lập	Vũ Thư	77				77	
50	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Mễ Sơn 1	Thôn Mễ Sơn 1	Tân Phong	Vũ Thư	3.000	3.000				
51	Quy hoạch khu dân cư (khu chăn nuôi)	ONT	Thôn Nam Long	Thôn Nam Long	Tự Tân	Vũ Thư	3.000	1.400			1.600	
52	Quy hoạch khu dân cư (khu Sông lách)	ONT	Thôn Phú Lễ Thượng	Thôn Phú Lễ Thượng	Tự Tân	Vũ Thư	3.317				3.317	
53	Quy hoạch khu dân cư (khu Chùa Gòmrn)	ONT	Thôn Đông An	Thôn Đông An	Tự Tân	Vũ Thư	15.000	15.000				
54	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Bồn Thôn	Thôn Bồn Thôn	Trung An	Vũ Thư	1.817				1.817	
55	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Lang Trung	Thôn Lang Trung	Trung An	Vũ Thư	700				700	
56	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Lang Trung	Thôn Lang Trung	Trung An	Vũ Thư	81.000	68.000			13.000	
57	Quy hoạch khu dân cư (chợ Búng, đất ngân hàng, đất trại tâm cũ)	ONT	Thôn Mỹ Lộc 1, Hương Điền	Thôn Mỹ Lộc 1, Hương Điền	Việt Hùng	Vũ Thư	30.000				30.000	
58	Quy hoạch khu dân cư	ONT			Việt Thuận	Vũ Thư	5.000			1.600	3.400	
59	Quy hoạch khu dân cư (cửa chợ Mết)	ONT	Thôn Bình Chính	Thôn Bình Chính	Việt Thuận	Vũ Thư	30.000	30.000				
60	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Thuận An	Thôn Thuận An	Việt Thuận	Vũ Thư	470	470				
61	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Bình Chính	Thôn Bình Chính	Việt Thuận	Vũ Thư	1.800	1.800				
62	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Việt Cường	Thôn Việt Cường	Việt Thuận	Vũ Thư	2.200				2.200	
63	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Thái Hạc	Thôn Thái Hạc	Việt Thuận	Vũ Thư	1.000				1.000	
64	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn 6	Thôn 6	Vũ Đoài	Vũ Thư	5.000	5.000				
65	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn 9	Thôn 9	Vũ Đoài	Vũ Thư	2.600	2.000			600	
66	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn 5	Thôn 5	Vũ Đoài	Vũ Thư	200				200	
67	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Trung Lập	Thôn Trung Lập	Vũ Hội	Vũ Thư	3.800	3.800				

Nguyễn

STT	Tên dự án  Quy hoạch khu dân cư (dự án Khu dân cư thương mại siêu thị và chợ Cội)	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện				Diện tích đất sử dụng (m2)			
			Xã, phường, tổ dân phố, khu	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
						Trồng lúa	Đất rừng	Đất ở	Đất khác	
68	Quy hoạch khu dân cư (dự án Khu dân cư thương mại siêu thị và chợ Cội)	ONT	Thôn Trung Lập	Vũ Hội	97.906	97.906				
69	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Song Thủy	Vũ Tiến	49.000	45.500				3.500
70	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Song Thủy	Vũ Tiến	400					400
71	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Ngọc Tiến	Vũ Tiến	900					900
72	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn La Trạng	Vũ Tiến	300					300
73	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Nam Tiến	Vũ Tiến	400					400
74	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Tân Toàn	Vũ Tiến	300					300
75	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Tân Toàn	Vũ Tiến	400					400
76	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn La Trạng	Vũ Tiến	200					200
77	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Văn Long	Vũ Tiến	3.100					3.100
78	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Việt Thắng	Vũ Văn	3.500	3.500				
79	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Quang Trung	Vũ Văn	3.500	3.500				
80	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Quang Trung	Vũ Văn	400					400
81	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Bộ La, Việt Tiến	Vũ Vinh	40.000	40.000				
82	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đồng Nhân	Vũ Vinh	100					100
83	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Trung Hòa	Vũ Vinh	1.600					1.600
84	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đại đồng	Vũ Vinh	700					700
85	Quy hoạch khu dân cư (khu Đình Sinh)	ONT	Thôn Phương Tảo 2	Xuân Hòa	4.200	4.200				
86	Quy hoạch khu dân cư (chợ Chùa)	ONT	Thôn Phương Tảo 2	Xuân Hòa	500					500
87	Quy hoạch khu dân cư (thùng Thanh Niên)	ONT	Thôn Cự Lân	Xuân Hòa	300					300
88	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Nam Bình	Hồng Dũng	6.000	6.000				
89	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Vạn Đồn	Hồng Dũng	2.000					2.000
90	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Lưu Đồn	Hồng Dũng	5.000					5.000
91	Quy hoạch khu dân cư (khu cửa ông Nhâm, khu cửa ông Diệp)	ONT	Thôn An Cổ Bắc	An Tân	5.200					5.200
92	Quy hoạch khu dân cư (khu cửa ông Đỗ)	ONT	Thôn An Cổ Trung	An Tân	1.600	1.600				
93	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn An Cổ	An Tân	62.300	62.300				
94	Quy hoạch khu dân cư (khu cửa ông Thắm)	ONT		An Tân	1.400					1.400
95	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Tân Cường, Tân Phương	An Tân	300					300
96	Quy hoạch khu dân cư (khu cửa ông Giảng)	ONT	Thôn An Cổ Trung	An Tân	1.000					1.000
97	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Hạ Tập	Thủy Bình	2.800					2.800
98	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Chính; Nha; Miếu; Hóc Nha	Thủy Chính	6.000					6.000
99	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Bái Thượng	Dương Phúc	8.900	7.000				1.900
100	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Ry Phúc	Dương Phúc	700					700
101	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Thuyền Đỗ	Dương Phúc	1.300					1.300
102	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Bái Thượng	Dương Phúc	1.600					1.600
103	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Hậu Trữ; Hóa Tái; Duyệt Trữ; Lễ Cù	Thủy Duyên	5.000					5.000
104	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đoài	Thủy Hải	2.000					2.000
105	Quy hoạch khu dân cư (2 điểm)	ONT	Thôn Quang Lang Đông	Thủy Hải	700					700

Được

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)		
			Xã, phường, thị trấn	Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Trong đó lấy từ loại đất					
					Trồng lúa			Đất rừng	Đất ở	
106	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thủy Hải	Thái Thụy	2.500			2.500	
107	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thủy Hưng	Thái Thụy	4.000			4.000	
108	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thủy Ninh	Thái Thụy	10.000			10.000	
109	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thủy Phong	Thái Thụy	34.000	34.000			
110	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thủy Phong	Thái Thụy	7.000	7.000			
111	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thủy Quỳnh	Thái Thụy	3.000	3.000			
112	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thủy Quỳnh	Thái Thụy	5.700	5.700			
113	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thủy Sơn	Thái Thụy	11.900	4.500		7.400	
114	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thủy Thanh	Thái Thụy	15.000	12.000		3.000	
115	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thủy Thanh	Thái Thụy	2.300	2.300			
116	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thủy Thanh	Thái Thụy	300	300			
117	Quy hoạch khu dân cư (3 điểm)	ONT		Thủy Trình	Thái Thụy	3.400	2.200		1.200	
118	Quy hoạch khu dân cư (đồng mẫu giáo)	ONT		Thủy Trình	Thái Thụy	5.800			5.800	
119	Quy hoạch khu dân cư (Lô đất ODT-11)	ONT		Thủy Trình	Thái Thụy	143.900	143.900			
120	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thủy Trình	Thái Thụy	600	600			
121	Quy hoạch khu dân cư (Ngã ba Thượng Phúc)	ONT		Thủy Trường	Thái Thụy	4.900	4.200		700	
122	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thủy Trường	Thái Thụy	8.000			8.000	
123	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thủy Trường	Thái Thụy	1.300			1.300	
124	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thủy Văn	Thái Thụy	22.000	22.000			
125	Quy hoạch khu dân cư (2 điểm)	ONT		Thủy Văn	Thái Thụy	1.300	900		400	
126	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thủy Văn	Thái Thụy	3.100	3.100			
127	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thủy Văn	Thái Thụy	5.000			5.000	
128	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thủy Việt	Thái Thụy	1.300			1.300	
129	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thủy Việt	Thái Thụy	2.900			2.900	
130	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thủy Việt	Thái Thụy	400			400	
131	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thủy Việt	Thái Thụy	600			600	
132	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thủy Việt	Thái Thụy	300			300	
133	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thủy Xuân	Thái Thụy	3.000			3.000	
134	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Sơn Hà	Thái Thụy	21.700	10.700		11.000	
135	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Sơn Hà	Thái Thụy	500			500	
136	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Sơn Hà	Thái Thụy	3.000			3.000	
137	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Sơn Hà	Thái Thụy	2.400			2.400	
138	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Mỹ Lộc	Thái Thụy	600			600	
139	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Mỹ Lộc	Thái Thụy	1.700			1.700	
140	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Mỹ Lộc	Thái Thụy	1.200	400		800	

Đã ký

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện				Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)		
			Xã, phường, thị trấn	Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Xã, phường, thị trấn	Trong đó lấy từ loại đất					
						Trồng lúa			Đất rừng	Đất ở	
141	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thái An xóm canh xã Thái Hồng		Hòa An xóm canh Dương Hồng Thủy	Thái Thụy	700			700	
142	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Ngọc Hải		Hòa An	Thái Thụy	1.000	1.000			
143	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Lễ Thần		Hòa An	Thái Thụy	3.200			3.200	
144	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Bắc Tân		Hòa An	Thái Thụy	5.900	5.900			
145	Quy hoạch khu dân cư (chợ Phố)	ONT	Thôn Đồng Tỉnh		Dương Hồng Thủy	Thái Thụy	19.000	14.000		5.000	
146	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đoài, Đông		Dương Hồng Thủy	Thái Thụy	3.300	1.300		2.000	
147	Quy hoạch khép kín khu dân cư (sau UBND xã)	ONT	Thôn Đoài		Dương Hồng Thủy	Thái Thụy	100			100	
148	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Chiêm Thuận		Dương Hồng Thủy	Thái Thụy	2.500	2.500			
149	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Bắc Đông, Minh Khai		Dương Hồng Thủy	Thái Thụy	900	600		300	
150	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Nam Duyên		Thái Đỏ	Thái Thụy	17.500	12.500		5.000	
151	Quy hoạch khu dân cư (sau làng Tiên Phong, ven đường ĐH 91)	ONT	Thôn Phát Lộc Tây		Thái Giang	Thái Thụy	3.000	3.000			
152	Quy hoạch khu dân cư (sau làng)	ONT	Thôn Phát Lộc Trung		Thái Giang	Thái Thụy	3.000	3.000			
153	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Hạ Liệt		Thái Giang	Thái Thụy	3.000	3.000			
154	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Trung		Tân Học	Thái Thụy	2.700	2.700			
155	Quy hoạch khu dân cư (phía Nam Miếu xóm 1)	ONT	Thôn Bắc		Tân Học	Thái Thụy	3.300	3.300			
156	Quy hoạch khu dân cư (xóm 2)	ONT	Thôn Trung		Tân Học	Thái Thụy	200			200	
157	Quy hoạch khu dân cư (xóm 7)	ONT	Thôn Đông		Tân Học	Thái Thụy	2.800			2.800	
158	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Trung		Tân Học	Thái Thụy	600	600			
159	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Minh Thành		Tân Học	Thái Thụy	200	200			
160	Quy hoạch khu dân cư (xóm 7)	ONT	Thôn Đông		Tân Học	Thái Thụy	900			900	
161	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Bắc		Tân Học	Thái Thụy	700			700	
162	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Nghĩa Hưng		Tân Học	Thái Thụy	3.000			3.000	
163	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Nghĩa Hồng		Tân Học	Thái Thụy	700			700	
164	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Vũ Thành Đông, Vũ Thành Đoài, Văn Hán Tây, Văn Hán Đông, Văn Hán trung, Văn Hán Bắc		Thái Hưng	Thái Thụy	5.000	3.500		1.500	
165	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Bàng Lương		Thái Nguyên	Thái Thụy	8.300	8.300			
166	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Ngọc Thịnh		Thái Nguyên	Thái Thụy	6.900	6.900			
167	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Thanh Lương		Thái Nguyên	Thái Thụy	1.000	1.000			
168	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Bích Đoài		Thái Nguyên	Thái Thụy	1.700	1.700			
169	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Hà Mỹ		Thái Nguyên	Thái Thụy	800	800			
170	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Hà Mỹ		Thái Nguyên	Thái Thụy	1.400			1.400	
171	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Bích Đoài		Thái Nguyên	Thái Thụy	400			400	
172	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Ngọc Thịnh		Thái Nguyên	Thái Thụy	1.000			1.000	
173	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Nha Xuyên		Thái Phúc	Thái Thụy	600			600	
174	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Nha Xuyên		Thái Phúc	Thái Thụy	2.600	2.600			
175	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Phúc Tiến		Thái Phúc	Thái Thụy	2.000			2.000	
176	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Phúc Trung		Thái Phúc	Thái Thụy	200			200	

Đúng

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)		
			Xã, phường, thị trấn	Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Trong đó lấy từ loại đất					
					Trồng lúa			Đất rừng	Đất ở	
177	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Tân Phúc	Thái Phúc	Thái Thụy	1.000			1.000
178	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Phúc Tân	Thuần Thành	Thái Thụy	1.500	1.500		
179	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Nghĩa Phong	Thuần Thành	Thái Thụy	3.600	3.600		
180	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Linh Thanh, Vĩ Nguyên, Đồng Kinh	Thuần Thành	Thái Thụy	2.300	2.300		
181	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Tuấn Nghĩa	Thuần Thành	Thái Thụy	3.700	3.700		
182	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Phúc Tân	Thuần Thành	Thái Thụy	1.500	1.500		
183	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Thanh Xuân	Thuần Thành	Thái Thụy	1.100	1.100		
184	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Phúc Thịnh	Thái Thịnh	Thái Thụy	2.500	1.600		900
185	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Đồng Thịnh	Thái Thịnh	Thái Thụy	5.100	3.700		1.400
186	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Trung Thịnh	Thái Thịnh	Thái Thụy	4.000	4.000		
187	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Nam Thịnh	Thái Thịnh	Thái Thụy	3.000	3.000		
188	Quy hoạch khu dân cư (của ông Ngọc)	ONT			Thái Thọ	Thái Thụy	600			600
189	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Hạnh Lập, Độc Lập, Thiên Kiều, Xuân Hòa	Thái Thọ	Thái Thụy	5.000	5.000		
190	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Hạnh Lập, Độc Lập, Thiên Kiều, Xuân Hòa	Thái Thọ	Thái Thụy	5.000			5.000
191	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Đông Thọ, Bích Du	Thái Thượng	Thái Thụy	10.000			10.000
192	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Nam Sông Diêm	Thái Thượng	Thái Thụy	40.000			40.000
193	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Bắc Cường, Bích Du	Thái Thượng	Thái Thụy	25.600	23.000		2.600
194	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Đông Thọ	Thái Thượng	Thái Thụy	16.600	12.000		4.600
195	Quy hoạch khu dân cư (khu Đồng Phụng)	ONT		Thôn Kim Bằng	Thái Xuyên	Thái Thụy	3.000	3.000		
196	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Khu An Lệnh 2, Cam Đồng	Thụy Liên	Thái Thụy	16.500	16.500		
197	Quy hoạch khu dân cư (dấu giá đất UBND)	ONT		Khu An Lệnh, Đoài Nghĩa, Trung An, Trung Tĩnh, Nam Hòa, Hoàng Quang Cam Đoài	Thụy Liên	Thái Thụy	11.000			11.000
198	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Khu Cam Đoài	Thụy Liên	Thái Thụy	1.500			1.500
199	Quy hoạch khu dân cư (lô N05, N06)	ONT		Thôn Đồng Mãn	Đồng Hòa	Thành phố	60.000	60.000		
200	Quy hoạch khu dân cư (Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới thôn Trung Nghĩa)	ONT		Thôn Đồng Côn	Đồng Hòa	Thành phố	104.500	104.500		
201	Quy hoạch khu dân cư (hai bên đường quy hoạch số 4)	ONT		Thôn Thống Nhất	Đồng Thọ	Thành phố	25.000	25.000		
202	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Vạn Thượng, Tống	Đồng Mỹ	Thành phố	24.000	24.000		
203	Quy hoạch dân cư tại các vị trí đất xen kẹp	ONT		Thôn Tống Thó Bắc, Tống Thó Nam, Gia Lễ	Đồng Mỹ	Thành phố	10.000	5.000		5.000
204	Quy hoạch khu dân cư (giai đoạn 2 khu tái định cư xã Đông Mỹ)	ONT		Thôn Tống Thó Nam	Đồng Mỹ	Thành phố	20.000	20.000		
205	Quy hoạch khu dân cư (tiếp giáp khu nhà ở thương mại)	ONT		Thôn Tống Thó Nam	Đồng Mỹ	Thành phố	67.000	26.800		40.200
206	Quy hoạch khu dân cư (Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư xã Đông Mỹ - tổng diện tích quy hoạch 19,34 ha, diện tích chưa thu hồi là 12,64 ha)	ONT		Thôn Gia Lễ, Tống Thó Nam	Đồng Mỹ	Thành phố	126.400	45.200	2.080	79.120
207	Quy hoạch khu dân cư (khu Dục Mạ Chùa - 2 khu)	ONT		Đại Lai 1	Phú Xuân	Thành phố	2.600	2.600		
208	Quy hoạch khu dân cư (khu Quy hoạch 26 ha - Diện tích còn lại chưa thu hồi đất là 0,13 ha)	ONT		Thôn Đại Lai 2, Phú Lạc	Phú Xuân	Thành phố	1.300		400	900

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện				Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)		
			Xã, phường, thị trấn	Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Trồng lúa	Đất rừng			Đất ở	Đất khác	
209	Quy hoạch khu dân cư (Khu nhà ở thương mại tại xã Phú Xuân)	ONT	Phú Xuân	Thôn Phú Lạc, Đại Lai 2	119.800	Thành phố	119.800				
210	Quy hoạch khu dân cư (khu nhà ở đô thị xã Phú Xuân - giáp dự án phát triển nhà ở 2 bên đường Kỳ Đồng kéo dài)	ONT	Phú Xuân	Thôn Vĩnh Gia, Phú Lạc	271.000	Thành phố	89.430		8.130	173.440	
211	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Phú Xuân	Thôn Đại Lai 2	2.500	Thành phố	2.500				
212	Quy hoạch khu dân cư (Đất ở trong khu Quy hoạch chỉ tiết khu dân cư, tái định cư lô đất NO1, NO3, NO4 trong Quy hoạch khu dịch vụ tổng hợp Phú Xuân)	ONT	Phú Xuân	Thôn Xuân Lôi	3.500	Thành phố				3.500	
213	Quy hoạch khu dân cư (khu đất nông nghiệp giáp sông Bạch)	ONT	Phú Xuân	Thôn Xuân Lôi	52.200	Thành phố	52.200				
214	Khu nhà ở hai bên đường Kỳ Đồng (phần còn lại)	ONT	Phú Xuân	Thôn Đại Lai, Thăng Cựu	100	Thành phố	100				
215	Quy hoạch khu dân cư (giáp UBND xã Phú Xuân)	ONT	Phú Xuân, Tiền Phong	Thôn Phú Lạc	133.500	Thành phố	97.455		800	35.245	
216	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Phú Xuân, Tiền Phong	Thăng Cựu	58.300	Thành phố	58.300				
217	Quy hoạch khu dân cư (sau trường tiểu học)	ONT	Tân Bình	Thôn Đình	28.000	Thành phố	28.000				
218	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tân Bình	Thôn Tú Linh	12.300	Thành phố	12.300				
219	Quy hoạch đất ở (Khu ao chăn nuôi)	ONT	Tân Bình	thôn Trường Mai	12.300	Thành phố	12.300				
220	Quy hoạch khu dân cư (khu giáp khu tái định cư TBS Sông Trà)	ONT	Tân Bình	Thôn Đồng Thanh	61.300	Thành phố	58.200			3.100	
221	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vũ Chính	Thôn Lạc Chính	96.300	Thành phố	91.500			4.800	
222	Quy hoạch khu dân cư (Dự án phát triển nhà ở thương mại khu dân cư cộng đồng xanh Eco-Green City)	ONT	Vũ Chính	Thôn Tây Sơn	1.000	Thành phố	1.000				
223	Quy hoạch khu dân cư (giáp trường Nguyễn Thái Bình)	ONT	Vũ Chính	Thôn Vũ Trường	210.000	Thành phố	147.000			63.000	
224	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vũ Đông	Thôn Hưng Đạo	60.000	Thành phố	55.000			5.000	
225	Quy hoạch khu dân cư (xen kẹp khu cửa nghĩa trang liệt sĩ)	ONT	Vũ Lạc	Thôn Nam Hưng	300	Thành phố				300	
226	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vũ Lạc	Thôn Kim	14.000	Thành phố	14.000				
227	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vũ Lạc	Thôn Văn Đông Nam	7.500	Thành phố	7.500				
228	Quy hoạch khu dân cư (trước cửa trạm y tế)	ONT	Vũ Phúc	Thôn Bắc Sơn, Thanh Miếu, Cư Phú	33.900	Thành phố	33.900				
229	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vũ Phúc	Thôn Thanh Miếu	39.260	Thành phố	39.260				
230	Quy hoạch khu dân cư (tại khu đất nông nghiệp cánh đồng giáp đường trục Vũ Phúc)	ONT	Vũ Phúc	Thôn Phúc Thượng	100.000	Thành phố	55.600			44.400	
231	Quy hoạch khu dân cư (các vị trí xen kẹp)	ONT	Vũ Phúc	Các thôn	20.000	Thành phố				20.000	
232	Quy hoạch khu dân cư mới xã Vũ Phúc (Diện tích chưa thu hồi là 3 ha)	ONT	Vũ Phúc	Thôn Phúc Khánh	30.000	Thành phố	30.000				
233	Quy hoạch khu dân cư (Khu đô thị phía Nam thành phố Thái Bình - khu B)	ONT	Vũ Chính, Trần Lâm	Thôn Tống Vũ, Tống Văn, Quỳển, Tây Sơn (Vũ Chính), Tổ 16 (Trần Lâm)	227.700	Thành phố	227.700				
234	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tây Đô	Thôn Duyên Trường	13.800	Hưng Hà	13.000			800	
235	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Chi Lăng	Thôn Quyết Tiến	8.000	Hưng Hà	8.000				
Bưu											

Nguyễn

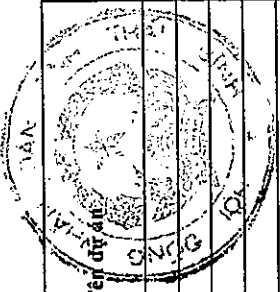
STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện				Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)		
			Xã, phường, thị trấn	Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Trồng lúa	Đất rừng			Đất ở	Đất khác	
236	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Minh Khai	Chi Lăng	Hưng Hà	1.000	200		800	
237	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Thống Nhất	Chi Lăng	Hưng Hà	5.000	5.000			
238	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Tiền Phong	Chi Lăng	Hưng Hà	11.400	11.400			
239	Quy hoạch khu dân cư (Quy hoạch chuyển mục đích xen kẽ trong khu dân cư)	ONT		Thôn Trần Phú	Chi Lăng	Hưng Hà	4.000			4.000	
240	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Thanh Cách	Minh Khai	Hưng Hà	98.000	90.000		8.000	
241	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Hiến Nạp	Minh Khai	Hưng Hà	600			600	
242	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Lưu Xá Nam	Canh Tân	Hưng Hà	13.000	13.000			
243	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Vẽ Đông	Canh Tân	Hưng Hà	1.000	1.000			
244	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Tân Dân	Hòa Bình	Hưng Hà	20.000			20.000	
245	Quy hoạch khu dân cư Tái định cư 1	ONT		Thôn Nứa	Liên Hiệp	Hưng Hà	18.000	18.000			
246	Quy hoạch khu dân cư Tái định cư 2	ONT		Thôn Ngừ	Liên Hiệp	Hưng Hà	20.200	20.200			
247	Khu TĐC phục vụ GPMB đường Thái Hà	ONT		Thôn Đồng Chằm	Đồng Đò	Hưng Hà	15.000	15.000			
248	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Hữu Đò Kỳ	Đồng Đò	Hưng Hà	3.000	1.000		2.000	
249	Quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất	ONT		Thôn Cộng Hòa	Mĩnh Hòa	Hưng Hà	4.100	4.000		100	
250	Quy hoạch khu Dân cư	ONT		Thôn Bến Nam	Mĩnh Hòa	Hưng Hà	13.600	13.300		300	
251	Quy hoạch khu dân cư khu Đồng Châu	ONT		Thôn Thanh Lăng	Mĩnh Hòa	Hưng Hà	5.000				
252	Quy hoạch dân cư	ONT		Thôn Thượng Lăng	Mĩnh Hòa	Hưng Hà	4.500	4.500			
253	Quy hoạch khu Tái định cư Dự án đường từ Thành Phố Thái Bình qua cầu Tỉnh Xuyên đến huyện Hưng Hà	ONT			Mĩnh Hòa	Hưng Hà	1.000	1.000			
254	Quy hoạch khu dân cư	ONT		thôn Khả Tân, Khả Tiến	Duyên Hải	Hưng Hà	29.500	29.000		500	
255	Quy hoạch khu dân cư	ONT		thôn Khả Tân	Duyên Hải	Hưng Hà	4.000	4.000			
256	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Mỹ Lương	Văn Lang	Hưng Hà	3.300	3.300			
257	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Phủ Khu	Văn Lang	Hưng Hà	11.200	11.200			
258	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thường Phúc	Văn Lang	Hưng Hà	13.000	13.000			
259	Quy hoạch khu dân cư	ONT		An mai	Thống Nhất	Hưng Hà	5.000	5.000			
260	Quy hoạch Chuyển mục đích sang đất ở	ONT		Thôn Đa Phú 2, An Mai	Thống Nhất	Hưng Hà	2.000			2.000	
261	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Kim sơn 1, Kim sơn 2, Lấp Bái	Kim Trung	Hưng Hà	29.000	29.000			
262	Quy hoạch khu dân cư (khu Đồng Vương)	ONT		Thôn Tân Dân	Bắc Sơn	Hưng Hà	4.500	4.500			
263	Chuyển mục đích sang đất ở	ONT		Thôn Tân Dân	Bắc Sơn	Hưng Hà	900			900	
264	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Minh Đức	Bắc Sơn	Hưng Hà	2.600			2.600	
265	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Quyết Tiến	Bắc Sơn	Hưng Hà	1.700			1.700	
266	Chuyển mục đích sang đất ở	ONT		Thôn Thăng Long	Bắc Sơn	Hưng Hà	1.400			1.400	
267	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Cộng Hòa	Bắc Sơn	Hưng Hà	3.360	3.360			
268	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Long Nãi, Xuân La	Độc Lập	Hưng Hà	10.000	10.000			
269	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Vị Giang	Chi Hòa	Hưng Hà	18.700	15.000		3.700	
270	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn An Tiến	Chi Hòa	Hưng Hà	1.500	1.500			
271	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Chùa	Chi Hòa	Hưng Hà	4.200	4.200			
272	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Văn Đài	Chi Hòa	Hưng Hà	6.000	6.000			

Đuyệt

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)			
			Xã, phường, thị trấn	Xứ đông, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Dân chủ			Trong đó lấy từ loại đất			
								Trồng lúa	Đất rừng	Đất ở	Đất khác
273	Quy hoạch khép kín điểm dân cư	ONT	Thôn Đình		Dân chủ	Hưng Hà	600				600
274	Quy hoạch dân cư (Nhà trẻ cũ (thôn Trùng))	ONT	Thôn Trung N		Dân chủ	Hưng Hà	400				400
275	Quy hoạch dân cư	ONT	Thôn Trung N		Dân chủ	Hưng Hà	400				400
276	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đan Hội		Dân chủ	Hưng Hà	11.000	11.000			
277	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Lương Ngọc		Tân Tiến	Hưng Hà	12.000	12.000			
278	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn An Nhân		Tân Tiến	Hưng Hà	4.000	4.000			
279	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Tân Dương		Thái Hưng	Hưng Hà	5.000	5.000			
280	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Dương Khê		Thái Hưng	Hưng Hà	29.500	29.000			500
281	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Trần Xá		Vân Cẩm	Hưng Hà	7.500	5.000			2.500
282	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Truy Đình		Vân Cẩm	Hưng Hà	13.200	13.200			
283	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Truy Đình		Vân Cẩm	Hưng Hà	2.000	2.000			
284	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Cầu Công		Cộng Hòa	Hưng Hà	8.800	8.800			
285	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn An Cầu		Cộng Hòa	Hưng Hà	6.600	6.000			600
286	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Vũ Thôn		Cộng Hòa	Hưng Hà	300				300
287	Quy hoạch khu dân cư (cửa Sầm)	ONT	Thôn Diêm		Hồng an	Hưng Hà	1.100	1.100			
288	Quy hoạch khu dân cư (Đông Sung)	ONT	Thôn Nam Tiến		Hồng an	Hưng Hà	18.300	17.800			500
289	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Tú Mậu		Hồng An	Hưng Hà	2.300	2.300			
290	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Hà Gạo		Hồng An	Hưng Hà	5.500	5.500			
291	Quy hoạch khu dân cư (giai đoạn 2)	ONT	Thôn Khánh Mỹ		Phúc Khánh	Hưng Hà	20.300	18.000			2.300
292	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Hương Xá		Phúc Khánh	Hưng Hà	2.000	1.600			400
293	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Sỏi 2		Phúc Khánh	Hưng Hà	500				500
294	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Sỏi 2		Phúc Khánh	Hưng Hà	3.000	3.000			
295	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Bán		Phúc Khánh	Hưng Hà	5.000				5.000
296	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Hương Xá		Phúc Khánh	Hưng Hà	1.500				1.500
297	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Sỏi 1		Phúc Khánh	Hưng Hà	10.000	10.000			
298	Chuyển mục đích sang đất ở	ONT	Thôn Cháp Trung 1		Đoan Hùng	Hưng Hà	900				900
299	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Tiên La		Đoan Hùng	Hưng Hà	3.000				3.000
300	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Khám Lương		Tân Hòa	Hưng Hà	5.000	5.000			
301	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Khám Lương		Tân Hòa	Hưng Hà	1.800	1.800			
302	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Diệc		Tân Hòa	Hưng Hà	1.200	1.200			
303	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Phan 2		Hòa Tiến	Hưng Hà	4.000	3.000			1.000
304	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Hú		Hòa Tiến	Hưng Hà	2.000	1.000			1.000
305	Quy hoạch khu dân cư (đường cái Tây)	ONT	Thôn Hà Lý, Trung Đẳng		Hùng Dũng	Hưng Hà	36.000	32.000			4.000
306	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Tân An		Tân Lễ	Hưng Hà	19.000	19.000			
307	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Hải Triều Xuân		Tân Lễ	Hưng Hà	9.300	9.300			
308	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Hà Khê		Tân Lễ	Hưng Hà	3.000	3.000			
309	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Hà Khê		Tân Lễ	Hưng Hà	1.900	1.900			
310	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Hà Khê		Tân Lễ	Hưng Hà	2.500	2.500			
311	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vũ Đông		Hồng Lĩnh	Hưng Hà	98.200	90.000			8.200

Chữ ký

Chữ ký



STT	 <
-----	---

Được

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)		
			Xã, phường, thị trấn	Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Trong đó lấy từ loại đất					
					Trồng lúa			Đất rừng	Đất khác	
349	Quy hoạch, chuyển mục đích xen kẹt	ONT	Thống Nhất	Toàn xã	Hưng Hà	5.000	2.000		3.000	
350	Quy hoạch, chuyển mục đích xen kẹt	ONT	Kim Trung	7 thôn	Hưng Hà	2.000			2.000	
351	Quy hoạch, chuyển mục đích xen kẹt	ONT	Chi Hòa	Toàn xã	Hưng Hà	8.000	3.000		5.000	
352	Quy hoạch, chuyển mục đích xen kẹt	ONT	Tân Tiến	Toàn xã	Hưng Hà	9.000	2.000		7.000	
353	Quy hoạch, chuyển mục đích xen kẹt	ONT	Thái Hưng	Toàn xã	Hưng Hà	6.000	1.000		5.000	
354	Quy hoạch, chuyển mục đích xen kẹt	ONT	Vân Cẩm	Toàn xã	Hưng Hà	6.000	1.000		5.000	
355	Quy hoạch, chuyển mục đích xen kẹt	ONT	Cộng Hòa	Toàn xã	Hưng Hà	9.000	1.000		8.000	
356	Quy hoạch, chuyển mục đích xen kẹt	ONT	Hồng an	Toàn xã	Hưng Hà	12.000	7.000		5.000	
357	Quy hoạch, chuyển mục đích xen kẹt	ONT	Đoan Hùng	Toàn xã	Hưng Hà	9.000	1.000		8.000	
358	Quy hoạch, chuyển mục đích xen kẹt	ONT	Tân Hòa	Toàn xã	Hưng Hà	2.000			2.000	
359	Quy hoạch, chuyển mục đích xen kẹt	ONT	Hòa Tiến	Toàn xã	Hưng Hà	1.000			1.000	
360	Quy hoạch, chuyển mục đích xen kẹt	ONT	Hùng Dũng	Toàn xã	Hưng Hà	5.000	1.000		4.000	
361	Quy hoạch, chuyển mục đích xen kẹt	ONT	Tân Lễ	Toàn xã	Hưng Hà	4.000			4.000	
362	Quy hoạch, chuyển mục đích xen kẹt	ONT	Hồng Lĩnh	Toàn xã	Hưng Hà	4.000			4.000	
363	Quy hoạch, chuyển mục đích xen kẹt	ONT	Tiến Đức	Toàn xã	Hưng Hà	5.000	1.000		4.000	
364	Quy hoạch, chuyển mục đích xen kẹt	ONT	Hồng Minh	Toàn xã	Hưng Hà	5.000	1.000		4.000	
365	Quy hoạch, chuyển mục đích xen kẹt	ONT	Thái Phương	Toàn xã	Hưng Hà	4.000			4.000	
366	Quy hoạch, chuyển mục đích xen kẹt	ONT	Điện Nông	Toàn xã	Hưng Hà	3.000			3.000	
367	Quy hoạch, chuyển mục đích xen kẹt	ONT	Độc Lập	Toàn xã	Hưng Hà	2.000			2.000	
368	Quy hoạch, chuyển mục đích xen kẹt	ONT	Bắc Sơn	Toàn xã	Hưng Hà	4.000			4.000	
369	Quy hoạch, chuyển mục đích xen kẹt	ONT	Dân chủ	Toàn xã	Hưng Hà	4.000			4.000	
370	Quy hoạch khu dân cư	ONT	An Châu	Thôn Kim Châu 2	Đông Hưng	34.000	30.000		4.000	
371	Quy hoạch khu dân cư	ONT	An Châu	Thôn An Nạp	Đông Hưng	7.140	6.640		500	
372	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đông Động	Thôn An Bài	Đông Hưng	4.000	4.000			
373	Quy hoạch khu dân cư tạo nguồn dự án	ONT	Đông Động	Thôn Lam Điền	Đông Hưng	20.000	20.000			
374	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đông Động	Thôn Lam Điền	Đông Hưng	4.500	4.500			
375	Quy hoạch khu dân cư khu tạo nguồn dự án	ONT	Đông Hoàng	Thôn Tồn Khê+Hùng Việt	Đông Hưng	20.000	20.000			
376	Quy hoạch khu dân cư tạo nguồn dự án	ONT	Đông La	Thôn Đồng Vi	Đông Hưng	40.000	35.000		5.000	
377	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đông La	Thôn Thuận Thủy, Cổ Dũng	Đông Hưng	30.000	30.000			
378	Quy hoạch khu dân cư (khu 5%)	ONT	Đông La	Thôn Bảo Châu	Đông Hưng	10.000	10.000			
379	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đông Phương	Thôn Nam,thôn Trung	Đông Hưng	46.000	46.000			
380	Khu DC tạo nguồn DA	ONT	Đông Phương	Đại Phú, Trần Phú, Bình Minh	Đông Hưng	30.000	30.000			
381	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đông Quan	Thôn Cổ Tây (ĐP)	Đông Hưng	5.500	5.500			
382	Quy hoạch khu dân cư (phía Bắc QL39)	ONT	Đông Quan	Thôn Châu Giang	Đông Hưng	71.500	71.500			
383	Quy hoạch khu dân cư tạo nguồn dự án	ONT	Đông Sơn		Đông Hưng	50.000	50.000			
384	Quy hoạch khu dân cư (đồng Rộc)	ONT	Đông Sơn	Thôn Nam Dụ	Đông Hưng	1.200	600		600	
385	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đông Sơn	Thôn Nam Dụ	Đông Hưng	400			400	
386	Quy hoạch khu dân cư (ngõ ông Khai)	ONT	Đông Tân	(thôn Vĩnh Ninh	Đông Hưng	3.800	3.800			
387	Quy hoạch khu dân cư tạo nguồn dự án	ONT	Đông Vĩnh		Đông Hưng	50.000	45.600		4.400	
ĐNNH										

Được

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện				Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)		
			Xã, phường, thị trấn	Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Trồng lúa	Đất rừng			Đất ở	Đất khác	
388	Quy hoạch khu dân cư tạo nguồn điện	ONT	Đông Xá	Đông Hưng	Đông Hưng	20.000					
389	Quy hoạch khu dân cư tạo nguồn dự án	ONT	Đông Xuân	Đông Hưng	Đông Hưng	30.000					3.000
390	Đất 5% khu 3	ONT	Đông Xuân	Đông Hưng	Đông Hưng	5.600					3.800
391	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đông Xuân	Đông Hưng	Đông Hưng	30.000					2.000
392	Quy hoạch khu dân cư tạo nguồn dự án	ONT	Hà Giang	Đông Hưng	Đông Hưng	40.000					
393	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hà Giang	Đông Hưng	Đông Hưng	6.000					200
394	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hà Giang	Đông Hưng	Đông Hưng	200					
395	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hồng Bạch	Đông Hưng	Đông Hưng	9.000					
396	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hồng Bạch	Đông Hưng	Đông Hưng	9.300					
397	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hồng Bạch	Đông Hưng	Đông Hưng	2.000					
398	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Liên Giang	Đông Hưng	Đông Hưng	4.500					
399	Qui hoạch khu dân cư	ONT	Liên Giang	Đông Hưng	Đông Hưng	700					700
400	Qui hoạch khu dân cư	ONT	Liên Giang	Đông Hưng	Đông Hưng	1.000					1.000
401	Qui hoạch khu dân cư	ONT	Liên Giang	Đông Hưng	Đông Hưng	300					300
402	Qui hoạch khu dân cư	ONT	Liên Giang	Đông Hưng	Đông Hưng	400					400
403	Qui hoạch khu dân cư	ONT	Liên Giang	Đông Hưng	Đông Hưng	22.200					
404	Qui hoạch khu dân cư	ONT	Lê Giang	Đông Hưng	Đông Hưng	3.900					
405	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Minh Phú	Đông Hưng	Đông Hưng	3.600					
406	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Minh Tân	Đông Hưng	Đông Hưng	29.700					5.000
407	Quy hoạch khu dân cư (khu nhà ở thương mại)	ONT	Nguyễn xá	Đông Hưng	Đông Hưng	45.200					3.200
408	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nguyễn xá	Đông Hưng	Đông Hưng	30.000					1.000
409	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nguyễn xá	Đông Hưng	Đông Hưng	5.000					
410	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nguyễn xá	Đông Hưng	Đông Hưng	10.000					
411	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nguyễn xá	Đông Hưng	Đông Hưng	2.400					1.400
412	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nguyễn xá	Đông Hưng	Đông Hưng	1.000					1.000
413	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nguyễn xá	Đông Hưng	Đông Hưng	3.000					3.000
414	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nguyễn xá	Đông Hưng	Đông Hưng	3.500					
415	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Phù Châu	Đông Hưng	Đông Hưng	28.100					
416	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thăng Long	Đông Hưng	Đông Hưng	1.117					
417	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thăng Long	Đông Hưng	Đông Hưng	5.000					5.000
418	Quy hoạch khu dân cư (khu Trung Tâm)	ONT	Trọng Quan	Đông Hưng	Đông Hưng	4.000					
419	Quy hoạch khu dân cư (xứ đồng Đảng Đình)	ONT	Trọng Quan	Đông Hưng	Đông Hưng	3.000					
420	Quy hoạch dân cư (xứ đồng Quan Quy)	ONT	Đông Á	Đông Hưng	Đông Hưng	3.000					
421	Quy hoạch khu dân cư tạo nguồn dự án	ONT	Đông Á	Đông Hưng	Đông Hưng	80.000					10.000
422	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đông Các	Đông Hưng	Đông Hưng	1.300					600
423	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đông Các	Đông Hưng	Đông Hưng	7.500					
424	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đông Động	Đông Hưng	Đông Hưng	3.800					800
425	Chuyển mục đích đất xen kẹp trong khu dân cư	ONT	An Ấp	Đông Hưng	Đông Hưng	4.000					4.000
426	Quy hoạch khu dân cư	ONT	An Ấp	Đông Hưng	Đông Hưng	1.500					650

Đông Hưng

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)		
			Xã, phường, thị trấn	Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Trong đó lấy từ loại đất					
					Trồng lúa			Đất rừng	Đất ở	Đất khác
427	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Tư Cương	An Cầu	3.200				3.200
428	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Tư Cương	An Cầu	9.100		9.100		
429	Chuyển mục đích đất xen kẽ trong khu dân cư	ONT		toàn xã	An Cầu	5.000				5.000
430	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Vũ Xá	An Đông	4.700		4.700		
431	Quy hoạch khu dân cư (sân kho Đông Tâm)	ONT		Thôn Đào Xá	An Đông	4.000		4.000		
432	Quy hoạch khu dân cư (đất ở xen kẽ)	ONT			An Đông	9.000				9.000
433	Quy hoạch dân cư ven đường tuyến Thành phố Thái Bình - Cầu Ngàn	ONT		Thôn Bình Minh	An Dục	40.000		38.000		2.000
434	Quy hoạch khu dân cư (giáp công chấu thôn Việt Thắng)	ONT		Thôn Bình Minh	An Dục	5.200		4.800		400
435	Quy hoạch khu dân cư (phía Bắc cầu Hải)	ONT		Thôn An Mỹ	An Dục	9.500		8.500		1.000
436	Quy hoạch khu dân cư (đất ở xen kẽ)	ONT			An Dục	8.000				8.000
437	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Lam Cầu 1	An Hiệp	500		500		
438	Quy hoạch dân cư	ONT		Thôn Nguyễn Xá 5	An Hiệp	1.200		1.200		
439	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Long Khê 1	An Khê	10.000		10.000		
440	Quy hoạch khu dân cư (xen kẽ)	ONT		Toàn xã	An Khê	4.000				4.000
441	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Đồng Phúc	An Lễ	15.000		15.000		
442	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Năm Thành	An Ninh	11.700		11.700		
443	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Vạn Phúc	An Ninh	4.000		4.000		
444	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Năm Thành	An Ninh	600				600
445	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Lương Cà	An Ninh	2.500				2.500
446	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn An Ninh	An Ninh	1.800				1.800
447	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Kiến Quan	An Ninh	1.000				1.000
448	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Vạn Phúc	An Ninh	6.000		6.000		
449	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Lai Ổn	An Quý	12.000		9.400		2.600
450	Quy hoạch khu dân cư (cạnh sân vận động)	ONT		Thôn Sỏi	An Quý	1.500		1.500		
451	Quy hoạch khu dân cư (khu Đồng Bàng)	ONT		Thôn Sỏi	An Quý	4.500		4.000		500
452	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Hạ	An Thái	21.500		18.500		3.000
453	Quy hoạch khu dân cư (cạnh ĐH.72 cũ)	ONT		Thôn A Sào	An Thái	7.000		7.000		
454	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Thượng	An Thái	1.200				1.200
455	Quy hoạch khu dân cư (mẫu giáo)	ONT		Thôn Hạ	An Thái	3.000				3.000
456	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Hạ	An Thái	9.000		9.000		
457	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Thanh Mai	An Thanh	7.000		7.000		
458	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Trảng	An Trảng	2.600				2.600
459	Quy hoạch dân cư ven tuyến đường Thành phố Thái Bình - Cầu Ngàn	ONT		Thôn Thượng	An Trảng	44.000		35.000		9.000
460	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Thượng	An Trảng	3.600		3.600		
461	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Trung	An Trảng	3.000		3.000		
462	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Hồng Phong	An Trảng	5.000		3.200		1.800
463	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Trảng	An Trảng	700				700

Đính

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất sử dụng (m2)				
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
						Trồng lúa	Đất rừng	Đất ở		
464	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Hồng Phong	An Tràng	Quỳnh Phụ	600				600
465	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Trảng	An Tràng	Quỳnh Phụ	5.200	4.600			600
466	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Gia Hòa 2	An Vinh	Quỳnh Phụ	5.400	5.400			
467	Quy hoạch đất ở xen kẹp	ONT	Toàn xã	An Vinh	Quỳnh Phụ	5.000				5.000
468	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Hương Hòa	An Vinh	Quỳnh Phụ	7.000				7.000
469	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Gia Hòa 2	An Vinh	Quỳnh Phụ	1.400				1.400
470	Quy hoạch dân cư ven tuyến đường Thành phố Thái Bình - Cầu Ngàn	ONT	Thôn Vọng Lễ	An Vũ	Quỳnh Phụ	30.000	30.000			
471	Quy hoạch dân cư xen kẹp	ONT	Toàn xã	An Vũ	Quỳnh Phụ	4.000				4.000
472	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Vũ Hạ	An Vũ	Quỳnh Phụ	1.400				1.400
473	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đồng Kỳ	Đồng Hải	Quỳnh Phụ	5.000	5.000			
474	Quy hoạch khu dân cư (ven đường Thông Cù)	ONT	Thôn Dụ Đại 1	Đồng Hải	Quỳnh Phụ	10.000	10.000			
475	Quy hoạch khu dân cư (Đồng Phú)	ONT	Thôn Dụ Đại 3	Đồng Hải	Quỳnh Phụ	8.400	8.400			
476	Quy hoạch khu dân cư (Đồng Vê)	ONT	Thôn Đồng Cừ	Đồng Hải	Quỳnh Phụ	1.500	1.500			
477	Quy hoạch đất ở xen kẹp	ONT	Toàn xã	Đồng Hải	Quỳnh Phụ	7.000	3.000			4.000
478	Quy hoạch khu dân cư (Đồng Buộm I)	ONT	Thôn Vũ Tiến	Đồng Hải	Quỳnh Phụ	5.000	5.000			
479	Quy hoạch khu dân cư (khu trường học cũ)	ONT	Thôn Cổ Đằng	Đồng Tiến	Quỳnh Phụ	700	500			200
480	Quy hoạch khu dân cư (khu chân Quán)	ONT	Thôn Cao Mộc	Đồng Tiến	Quỳnh Phụ	1.900	1.600			300
481	Quy hoạch khu dân cư (trường mầm non cũ)	ONT	Thôn Cao Mộc	Đồng Tiến	Quỳnh Phụ	800				800
482	Quy hoạch khu dân cư (bờ Cuội)	ONT	Thôn Đồng Hòe	Đồng Tiến	Quỳnh Phụ	2.100	1.900			200
483	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Bát Nạo	Đồng Tiến	Quỳnh Phụ	2.100	1.700			400
484	Quy hoạch khu dân cư (khu Cửa Miếu)	ONT	Thôn Quan Đình Bắc	Đồng Tiến	Quỳnh Phụ	3.000	3.000			
485	Quy hoạch khu dân cư (khu trường mầm non cũ)	ONT	Thôn Đồng Hòe	Đồng Tiến	Quỳnh Phụ	300				300
486	Quy hoạch khu dân cư (vị trí trường tiểu học)	ONT	Thôn Cao Mộc	Đồng Tiến	Quỳnh Phụ	800				800
487	Quy hoạch khu dân cư (Cầu Táo)	ONT	Thôn Nam Đài	Đồng Tiến	Quỳnh Phụ	11.500	10.000			1.500
488	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đồng Hồng	Quỳnh Bảo	Quỳnh Phụ	300				300
489	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Ngọc Chi	Quỳnh Bảo	Quỳnh Phụ	900				900
490	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Nam Đài	Quỳnh Bảo	Quỳnh Phụ	1.700				1.700
491	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Nam Đài	Quỳnh Bảo	Quỳnh Phụ	900				900
492	Quy hoạch khu dân cư (khu đồng Chiềng, Mả Ngái, ven ĐH.74)	ONT	Thôn Lang Duyên	Châu Sơn	Quỳnh Phụ	8.000	7.000			1.000
493	Quy hoạch khu dân cư ven đường WB2	ONT	Thôn Mỹ Xá, Phục Lễ	Châu Sơn	Quỳnh Phụ	3.000	3.000			
494	Quy hoạch khu dân cư (đường đi xã Duyên Hải)	ONT	Thôn Hoàng Xá, Phục Lễ	Châu Sơn	Quỳnh Phụ	4.000	4.000			
495	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Hoàng Xá	Châu Sơn	Quỳnh Phụ	5.000	5.000			
496	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đại Phú	Châu Sơn	Quỳnh Phụ	2.500	2.500			
497	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Cấn Du	Châu Sơn	Quỳnh Phụ	3.100	3.100			
498	Quy hoạch dân cư tái định cư	ONT	Thôn Sơn Đồng	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	800	400			400
499	Quy hoạch đất ở xen kẹp	ONT		Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	600	300			300
500	Quy hoạch khu dân cư (biệt thự và đất ở liền kề khu Nam Sông Hải Văn Lương)	ONT	Thôn Đoàn Xá, Quảng Bá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	98.600	80.000			18.600

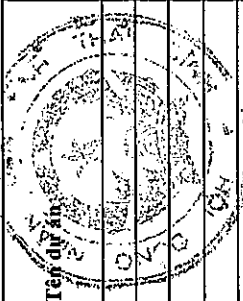
Amg

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)		
			Xã, phường, thị trấn	Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Trong đó lấy từ loại đất					
					Trồng lúa			Đất rừng	Đất ở	Đất khác
501	Quy hoạch chỉnh trang dân cư khu Nam sông Hải Ván Lương	ONT	Quỳnh Hải	Thôn Đoàn Xá, Quảng Bá	Quỳnh Phụ	13.300	4.600		8.700	
502	Quy hoạch nhà ở cho CNCSS Công An huyện Quỳnh Phụ	ONT	Quỳnh Hải	Thôn An Phú 2	Quỳnh Phụ	6.000	6.000			
503	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Quỳnh Hải	Thôn An Phú	Quỳnh Phụ	4.500	1.500		3.000	
504	Quy hoạch khu dân cư (vị trí UBND xã cũ)	ONT	Quỳnh Hoa	Thôn Bái Trang	Quỳnh Phụ	2.500			2.500	
505	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Quỳnh Hoa	Thôn Ngọc Quế 3	Quỳnh Phụ	18.000	16.000		2.000	
506	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Quỳnh Hoàng	Thôn An Lộng 1	Quỳnh Phụ	3.000	3.000			
507	Quy hoạch khu dân cư (khu Đồng Hạng)	ONT	Quỳnh Hoàng	Thôn Đồng Niên	Quỳnh Phụ	7.000	7.000			
508	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Quỳnh Hoàng	Thôn Trại Vàng	Quỳnh Phụ	4.000			4.000	
509	Quy hoạch khu dân cư (Đồng Phên)	ONT	Quỳnh Hội	Thôn Lương Mỹ	Quỳnh Phụ	12.000	10.000		2.000	
510	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Quỳnh Hội	Thôn Đồng Xá	Quỳnh Phụ	4.000			4.000	
511	Quy hoạch khu dân cư (khu Đồng Cửa)	ONT	Quỳnh Hội	Thôn Phụng Công	Quỳnh Phụ	10.000	10.000			
512	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Quỳnh Hồng	Thôn Lương Cự Bắc	Quỳnh Phụ	12.700	7.200		5.500	
513	Quy hoạch khu dân cư (khu Đồng Kênh)	ONT	Quỳnh Hồng	Thôn Lương Cự Nam	Quỳnh Phụ	35.100	31.500		3.600	
514	Quy hoạch khu dân cư (khu Đồng Bến -Đồn Xá)	ONT	Quỳnh Hồng	Thôn Đồn Xá	Quỳnh Phụ	3.500	2.800		700	
515	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Quỳnh Hồng	Thôn Bình Ngọc	Quỳnh Phụ	100			100	
516	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Quỳnh Hồng	Thôn Lương Cự Nam	Quỳnh Phụ	400			400	
517	Quy hoạch khu dân cư (điểm trường mầm non cũ)	ONT	Quỳnh Hồng	Thôn Quỳnh Ngọc	Quỳnh Phụ	500			500	
518	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Quỳnh Hưng	Thôn Tài Giá, Mỹ Giá	Quỳnh Phụ	108.000	95.000		13.000	
519	Quy hoạch khu dân cư (đất xen kẹt)	ONT	Quỳnh Hồng	Thôn Ngẫu Khê	Quỳnh Phụ	1.400	1.200		200	
520	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Quỳnh Khê	Thôn Ngẫu Khê	Quỳnh Phụ	10.000	10.000			
521	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Quỳnh Khê	Thôn Chung Linh	Quỳnh Phụ	1.100	1.100			
522	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Quỳnh Lâm	Thôn Ngọc Tiến	Quỳnh Phụ	11.000			11.000	
523	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Quỳnh Lâm	Thôn Đồng Mỹ	Quỳnh Phụ	500			500	
524	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Quỳnh Minh	Thôn An Kỳ Tây	Quỳnh Phụ	9.500	7.500		2.000	
525	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Quỳnh Minh	Thôn An Kỳ Trung	Quỳnh Phụ	9.000	8.500		500	
526	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Quỳnh Minh	Thôn Địa Linh	Quỳnh Phụ	6.100	5.500		600	
527	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Quỳnh Minh	Thôn Giáo Thiện	Quỳnh Phụ	1.500	1.100		400	
528	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Quỳnh Minh	Thôn An Kỳ Đông	Quỳnh Phụ	4.400	4.400			
529	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Quỳnh Minh		Quỳnh Phụ	1.600	1.600			
530	Quy hoạch đất ở xen kẹt	ONT	Quỳnh Mỹ		Quỳnh Phụ	3.500			3.500	
531	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Quỳnh Mỹ	Thôn Quang Trung, Hùng Lộc, Hải Hà	Quỳnh Phụ	20.000	20.000			
532	Quy hoạch khu dân cư (từ công đưa 3 đến ngã tư thôn Hy Hà)	ONT	Quỳnh Ngọc	Thôn Đồng Châu	Quỳnh Phụ	7.800	4.800		3.000	
533	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Quỳnh Ngọc	Thôn Quỳnh Lang	Quỳnh Phụ	2.000			2.000	
534	Quy hoạch khu dân cư (khu cửa Đình)	ONT	Quỳnh Ngọc	Thôn Hy Hà	Quỳnh Phụ	4.400	4.400			
535	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Quỳnh Nguyễn	Thôn Hải An	Quỳnh Phụ	10.000	9.600		400	
536	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Châu Sơn	Thôn La Triều, An Khoái	Quỳnh Phụ	8.000	7.200		800	
537	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Châu Sơn	Thôn Đại Phú	Quỳnh Phụ	7.100	7.100			

Đang

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện				Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)		
			Xã, phường, thị trấn	Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Trồng lúa	Đất rừng			Đất ở	Đất khác	
538	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Thượng Thọ	Châu Sơn	Quỳnh Phụ	3.900		3.900			
539	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn An Khoái	Châu Sơn	Quỳnh Phụ	4.300		4.300			
540	Quy hoạch khu dân cư (Đông Hải, Đông Mỹ, Đông Cửa Chợ, đồng của ông Lý, cửa công Chính, cửa ông Thắng)	ONT	Thôn Tiên Bá, Hưng Đạo, An Hiệp, Đức Chính, Bắc Sơn	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	24.400		22.000			2.400
541	Quy hoạch dân cư có tái định cư	ONT	Thôn A Mễ	Quỳnh Trang	Quỳnh Phụ	8.000		7.000			1.000
542	Quy hoạch khu dân cư (đồng bờ Tứ)	ONT	Thôn Khang Ninh	Quỳnh Trang	Quỳnh Phụ	12.600		11.000			1.600
543	Quy hoạch khu dân cư (đồng Đợt)	ONT	Thôn A Mễ	Quỳnh Trang	Quỳnh Phụ	3.000		3.000			
544	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Xuân La Đông	Quỳnh Xá	Quỳnh Phụ	19.700		19.700			
545	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đông Hồng	Quỳnh Xá	Quỳnh Phụ	3.500		3.500			
546	Quy hoạch dân cư có tái định cư	ONT		An Đức, An Vĩnh, Quỳnh Mỹ, Quỳnh Nguyên	Quỳnh Phụ	10.000		8.000			2.000
547	Quy hoạch khu dân cư (xen kẹt)	ONT		Huyện Quỳnh Phụ	Quỳnh Phụ	138.000		5.000			133.000
548	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Trinh Trung Đông	An Ninh	Tiền Hải	7.500		7.500			
549	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Trinh Trung Đông	An Ninh	Tiền Hải	12.000		12.000			
550	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Trinh Nhì	An Ninh	Tiền Hải	400					400
551	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Trinh Nhất Đông	An Ninh	Tiền Hải	150					150
552	Quy hoạch khu dân cư (giai đoạn 3)	ONT	Thôn Đông	Tây Giang	Tiền Hải	50.500		50.500			
553	Quy hoạch khu dân cư (khu đồng rộc)	ONT	Thôn Đông, Bắc	Tây Giang	Tiền Hải	58.000		58.000			
554	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Nam	Tây Giang	Tiền Hải	45.000		45.000			2.700
555	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đông	Tây Giang	Tiền Hải	2.700					
556	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Bắc	Tây Giang	Tiền Hải	3.200		3.200			
557	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Cát Già	Tây Giang	Tiền Hải	2.000		2.000			2.000
558	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Lương Phú	Tây Lương	Tiền Hải	1.000		1.000			
559	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Lương Phú	Tây Lương	Tiền Hải	28.000		28.000			
560	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Trung Tiến	Tây Lương	Tiền Hải	1.000		1.000			
561	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Hiến	Tây Lương	Tiền Hải	5.400		1.400			4.000
562	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Tân Lập	Tây Tiến	Tiền Hải	1.200					1.200
563	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đông Cao 1	Tây Tiến	Tiền Hải	1.400					1.400
564	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đông Cao 1	Tây Tiến	Tiền Hải	700		700			
565	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đông Cao 1	Tây Tiến	Tiền Hải	6.700		6.700			
566	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đông Cao 2	Tây Tiến	Tiền Hải	6.700		6.700			
567	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đông Cao 2	Tây Tiến	Tiền Hải	2.700		2.700			
568	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Nguyệt Lũ	Tây Tiến	Tiền Hải	400		400			
569	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Công Bồi Đông	Phường Công	Tiền Hải	2.500					2.500
570	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Phương Trạch Tây	Phường Công	Tiền Hải	1.000		1.000			
571	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Phương Trạch Đông	Phường Công	Tiền Hải	23.300		23.300			
572	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Bát cấp đông	Bắc Hải	Tiền Hải	9.000		9.000			
573	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Bát cấp nam	Bắc Hải	Tiền Hải	6.000		6.000			

Được

STT	Tên dự án 	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất sử dụng (m2)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất			
						Trồng lúa	Đất rừng	Đất khác	
574	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn An Phú	Bắc Hải	Tiền Hải	7.000	7.000		
575	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn An nhân hưng		Tiền Hải	2.500	2.500		
576	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn An nhân bình		Tiền Hải	6.000	6.000		
577	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Nam Trại		Tiền Hải	3.500	3.500		
578	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Nam Trạch		Tiền Hải	4.000	4.000		
579	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Lê Lợi	Vũ Lăng	Tiền Hải	21.400	18.100		3.300
580	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Quần cao	Vân Trường	Tiền Hải	500	500		
581	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Quần cao	Vân Trường	Tiền Hải	2.000	2.000		
582	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Quần cao	Vân Trường	Tiền Hải	200	200		
583	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Quần cao	Vân Trường	Tiền Hải	650	650		
584	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Quần Bắc Nam	Vân Trường	Tiền Hải	700			700
585	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Bắc Trạch Đông	Vân Trường	Tiền Hải	2.900	2.900		
586	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Bắc Trạch Đông	Vân Trường	Tiền Hải	9.000	9.000		
587	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Quán Trạch Đông	Vân Trường	Tiền Hải	300			300
588	Quy hoạch khu dân cư (sau ông Phức)	ONT	Thôn Lưu Phương	Tây Phong	Tiền Hải	2.100	2.100		
589	Quy hoạch khu dân cư (khu trạm y tế cũ)	ONT	Thôn Lưu Phương	Tây Phong	Tiền Hải	270			270
590	Quy hoạch khu dân cư (sau ông Đông)	ONT	Thôn Lưu Phương	Tây Phong	Tiền Hải	4.100	4.100		
591	Quy hoạch khu dân cư (cạnh thỏ ông Đăng)	ONT	Thôn Lưu Phương	Tây Phong	Tiền Hải	4.800	4.800		
592	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Lưu Phương	Tây Phong	Tiền Hải	2.100	2.100		
593	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Quần Trạch	Tây Phong	Tiền Hải	1.400			1.400
594	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Tam Lai	Đông Cơ	Tiền Hải	740			740
595	Quy hoạch khu dân cư (phía Đông ông Ba)	ONT	Thôn Tam Lai	Đông Cơ	Tiền Hải	730			730
596	Quy hoạch khu dân cư (phía bắc chợ)	ONT	Thôn Đức Cơ	Đông Cơ	Tiền Hải	345			345
597	Quy hoạch khu dân cư (phía tây ông Lựu)	ONT	Thôn Vũ Xá	Đông Hoàng	Tiền Hải	3.571	3.106		465
598	Quy hoạch khu dân cư (phía sau ông Biển)	ONT	Thôn Chi Trung	Đông Hoàng	Tiền Hải	1.850	1.850		
599	Quy hoạch khu dân cư (phía sau ông Hải)	ONT	Thôn Bạch Long	Đông Hoàng	Tiền Hải	818			818
600	Quy hoạch khu dân cư (phía sau ông Thoa)	ONT	Thôn Bạch Long	Đông Hoàng	Tiền Hải	1.428	1.428		
601	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Tân Lạc	Đông Hoàng	Tiền Hải	530	530		
602	Quy hoạch khu dân cư (khu thỏ ông Ngọt)	ONT	Thôn Đông Hoàng	Đông Hoàng	Tiền Hải	2.776	2.565		211
603	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Thanh Đông	Đông Lâm	Tiền Hải	91.000	91.000		
604	Quy hoạch khu dân cư (4 điểm xen kẹp)	ONT	Thôn Nho Lâm Tây	Đông Lâm	Tiền Hải	1.894	679		1.215
605	Quy hoạch khu dân cư (4 điểm xen kẹp)	ONT	Thôn Thanh Đông	Đông Lâm	Tiền Hải	4.213	3.406		807
606	Quy hoạch khu dân cư (phía nam ông Tô)	ONT	Thôn Thanh Tây	Đông Lâm	Tiền Hải	1.908	1.908		
607	Quy hoạch khu dân cư (2 điểm xen kẹp)	ONT	Thôn Thanh Tây	Đông Lâm	Tiền Hải	1.300	1.300		
608	Quy hoạch khu dân cư (2 điểm xen kẹp)	ONT	Thôn Nho Lâm Đông	Đông Lâm	Tiền Hải	9.200	9.000		200
609	Quy hoạch khu dân cư (3 điểm xen kẹp)	ONT	Thôn Đông Châu	Đông Minh	Tiền Hải	1.584	739		845
610	Quy hoạch khu dân cư (4 điểm xen kẹp)	ONT	Thôn Minh Châu	Đông Minh	Tiền Hải	1.468	1.256		212
611	Quy hoạch khu dân cư (3 điểm xen kẹp)	ONT	Thôn Thanh lâm	Đông Minh	Tiền Hải	3.679			3.679
612	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Ngải Châu	Đông Minh	Tiền Hải	408			408

Được

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Trong đó lấy từ loại đất					
					Trồng lúa		Đất rừng	Đất ở	Đất khác	
613	Quy hoạch khu dân cư (2 điểm xen kẽ)	ONT	Thôn Đồng Châu	Đông Minh	Tiền Hải	596	283			313
614	Quy hoạch khu dân cư (3 điểm xen kẽ)	ONT	Thôn Thanh Lâm	Đông Minh	Tiền Hải	5.824	1.570			4.254
615	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đồng Châu Nội	Đông Minh	Tiền Hải	300				300
616	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Quý Đức	Đông Quý	Tiền Hải	53.000	53.000			
617	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Quý Đức	Đông Quý	Tiền Hải	2.260	2.260			
618	Quy hoạch khu dân cư (7 điểm xen kẽ)	ONT	Thôn Quý Đức	Đông Quý	Tiền Hải	630	630			
619	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Trà Lý	Đông Quý	Tiền Hải	3.342				3.342
620	Quy hoạch khu dân cư (7 điểm xen kẽ)	ONT	Thôn Trà Lý	Đông Quý	Tiền Hải	1.750	250			1.500
621	Quy hoạch dân cư	ONT	Thôn Hải Nhuận	Đông Quý	Tiền Hải	5.602	5.602			
622	Quy hoạch dân cư (3 điểm)	ONT	Thôn Lợi Thành	Đông Quý	Tiền Hải	650	650			
623	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Định cư Tây	Đông Trà	Tiền Hải	2.513	2.513			
624	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Định cư Đông	Đông Trà	Tiền Hải	2.118	2.118			
625	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Phụ Thành	Đông Trà	Tiền Hải	360	360			
626	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Phụ Thành	Đông Trà	Tiền Hải	150	150			
627	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Tân Hải	Đông Trà	Tiền Hải	8.450	8.450			
628	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Tân Hải	Đông Trà	Tiền Hải	3.500	3.500			
629	Quy hoạch khu dân cư (2 điểm xen kẽ)	ONT	Thôn Tân Hải	Đông Trà	Tiền Hải	400	400			
630	Quy hoạch khu dân cư (5 điểm xen kẽ)	ONT	Thôn Thành Long	Đông Trà	Tiền Hải	1.300	1.300			
631	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Phong Lai	Đông Phong	Tiền Hải	1.400	1.400			
632	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Phong Lai	Đông Phong	Tiền Hải	700				700
633	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Phong Lai	Đông Phong	Tiền Hải	1.400				1.400
634	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Lạc Thiện	Đông Phong	Tiền Hải	800	800			
634	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Lạc Thiện	Đông Phong	Tiền Hải	500	500			
635	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Vũ Xá	Đông Phong	Tiền Hải	1.000	1.000			
636	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Vũ Xá	Đông Phong	Tiền Hải	800				800
637	Quy hoạch khu dân cư (04 điểm xen kẽ)	ONT	Thôn Vũ Xá	Đông Phong	Tiền Hải	200				200
638	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Văn Hải	Đông Phong	Tiền Hải	700	700			
639	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Văn Hải	Đông Phong	Tiền Hải	2.900	2.900			
640	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Văn Hải	Đông Phong	Tiền Hải	100				100
641	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Mỹ Đức	Đông Trung	Tiền Hải	18.424	18.424			
642	Quy hoạch khu dân cư (nhà máy nước)	ONT	Thôn Mỹ Đức	Đông Trung	Tiền Hải	1.100				1.100
643	Quy hoạch khu dân cư (3 điểm xen kẽ)	ONT	Thôn Mỹ Đức	Đông Trung	Tiền Hải	448	448			
644	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Chi Trung	Đông Trung	Tiền Hải	870				870
645	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Phong Lạc	Đông Trung	Tiền Hải	5.806	5.806			
646	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Kênh Xuyên	Đông Xuyên	Tiền Hải	765	422			343
647	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Kênh Xuyên	Đông Xuyên	Tiền Hải	3.434	3.434			
648	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Kênh Xuyên	Đông Xuyên	Tiền Hải	445	445			
649	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Quý Đức	Đông Xuyên	Tiền Hải	336	336			
650	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Quý Đức	Đông Xuyên	Tiền Hải	442	442			
651	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Quý Đức	Đông Xuyên	Tiền Hải					

Đúng

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)		
			Xã, phường, thị trấn	Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Trong đó lấy từ loại đất					
					Trồng lúa			Đất rừng	Đất ở	Đất khác
652	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Quý Đức		Tiền Hải	938	938			
653	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn An Hạ		Tiền Hải	3.450	3.450			
654	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đông Biển Nam		Tiền Hải	990				990
655	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Phú Lâm		Tiền Hải	3.000	2.400			600
656	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Phương Viên		Tiền Hải	1.000	1.000			
657	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Độc Lập		Tiền Hải	746	746			
658	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Hải Ngoại		Tiền Hải	2.500	2.500			
659	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Hải Ngoại		Tiền Hải	5.600	5.600			
660	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Lộc Trung		Tiền Hải	3.419	3.419			
661	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Lộc Trung		Tiền Hải	800	800			
662	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Lộc Trung		Tiền Hải	1.460	1.460			
663	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Lộc Ninh		Tiền Hải	700	700			
664	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Chí Cường		Tiền Hải	9.487				9.487
665	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đức Cường		Tiền Hải	600				600
666	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Tân Hưng 1		Tiền Hải	2.200				2.200
667	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Rường Trục Nam		Tiền Hải	3.320	1.620			1.700
668	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Rường Trục Nam		Tiền Hải	3.500	3.500			
669	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đồng Hào		Tiền Hải	18.600	18.150			450
670	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đồng Hào		Tiền Hải	8.500	8.500			
671	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đồng Hào		Tiền Hải	3.000	3.000			1.200
672	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Hướng Tân		Tiền Hải	1.200				
673	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Năng tỉnh		Tiền Hải	1.644	1.644			
674	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Năng tỉnh		Tiền Hải	578	578			
675	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Năng tỉnh		Tiền Hải	544	544			
676	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Thủ Chính		Tiền Hải	1.248	1.248			
677	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Hữu Vi Nam		Tiền Hải	588	588			
678	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Ái Quốc		Tiền Hải	4.500	4.500			
679	Quy hoạch khu dân cư (3 điểm)	ONT	Thôn Ái Quốc		Tiền Hải	1.900				1.900
680	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Tiến Lợi		Tiền Hải	3.000	3.000			
681	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Việt Hùng		Tiền Hải	3.000				3.000
682	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Hợp Châu		Tiền Hải	522				522
683	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Hợp Châu		Tiền Hải	18.500				18.500
684	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Hợp Châu		Tiền Hải	2.800				2.800
685	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đồng Lạc		Tiền Hải	800				800
686	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đồng Lạc		Tiền Hải	1.100				1.100
687	Dự án tạo nguồn (lâm đường 221A)	ONT	Thôn Vĩnh Trà		Tiền Hải	260.000	255.000			5.000
688	Dự án tạo nguồn (lâm đường 221A)	ONT	Thôn Cát Già		Tiền Hải	180.000	120.000			60.000
689	Dự án tạo nguồn (lâm đường 221A)	ONT	Thôn Lưu Phương		Tiền Hải	210.000	120.000			90.000
690	Dự án tạo nguồn (lâm đường 221A)	ONT	Thôn Ái Quốc		Tiền Hải	200.000	155.000			45.000

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)		
			Xã, phường, thị trấn	Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Trồng lúa			Đất rừng	Đất ở	Đất khác
691	Dự án tạo nguồn tuyến đường bộ ven biển	ONT	Thôn Đông Minh	Đông Minh	Tiền Hải	70.000	60.000			10.000
692	Dự án tạo nguồn tuyến đường bộ ven biển	ONT	Thôn Nam Thịnh	Nam Thịnh	Tiền Hải	90.000	70.000			20.000
693	Dự án tạo nguồn tuyến đường bộ ven biển	ONT	Thôn Nam Hưng	Nam Hưng	Tiền Hải	90.000	70.000			20.000
694	Dự án tạo nguồn tuyến đường bộ ven biển	ONT	Thôn Nam Phú	Nam Phú	Tiền Hải	50.000	40.000			10.000
695	Dự án tái định cư tuyến đường 221A	ONT	Thôn Tây Giang, Tây Tiến, Nam Chính, Nam Trung, Nam Hưng	Tây Giang, Tây Tiến, Nam Chính, Nam Trung, Nam Hưng	Tiền Hải	3.009	2.708		90	211
696	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Bình Trật Bắc Bình Trật Nam	An Bình	Kiến Xương	9.600	9.600			
697	Quy hoạch khu dân cư	ONT	4 thôn	An Bình	Kiến Xương	8.000	2.000			6.000
698	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Bình Trật Nam	An Bình	Kiến Xương	800	800			
699	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Ái Quốc	Bình Định	Kiến Xương	4.600	4.600			
700	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Thái Hòa	Bình Định	Kiến Xương	1.600	1.600			
701	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Thái Hòa	Bình Định	Kiến Xương	2.400	2.400			
702	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Hòa Bình	Bình Định	Kiến Xương	1.400				1.400
703	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Sơn Trung	Bình Định	Kiến Xương	5.900	5.900			
704	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Ái Quốc	Bình Định	Kiến Xương	1.800				1.800
705	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Công Bình	Bình Định	Kiến Xương	500				500
706	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Hưng Đạo	Bình Định	Kiến Xương	4.500	2.900			1.600
707	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Thái Hòa	Bình Định	Kiến Xương	300	300			
708	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Trần Phú	Bình Định	Kiến Xương	400				400
709	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Sơn Trung	Bình Định	Kiến Xương	1.200	1.200			
710	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Công Bình	Bình Định	Kiến Xương	4.900	4.900			
711	Quy hoạch khu dân cư (Ao Cầu Đông)	ONT	Thôn Phương Ngải	Bình Minh	Kiến Xương	8.000				8.000
712	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đoàn Kết	Bình Minh	Kiến Xương	500				500
713	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Hương Ngải	Bình Minh	Kiến Xương	20.000	20.000			
714	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Toàn xã	Bình Minh	Kiến Xương	7.000	4.000			3.000
715	Quy hoạch khu dân cư (xen kẹp)	ONT	Toàn xã	Bình Nguyên	Kiến Xương	16.700				16.700
716	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Quán Hành	Bình Nguyên	Kiến Xương	20.000	20.000			
717	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Xuân Bàng	Bình Nguyên	Kiến Xương	8.000	8.000			
718	Quy hoạch khu dân cư	ONT	4 Thôn	Bình Thanh	Kiến Xương	5.100	5.100			
719	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đa Cốc, Khả Phú	Bình Thanh	Kiến Xương	26.700	26.700			
720	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Cao Trung	Đình Phùng	Kiến Xương	400				400
721	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Nam Huân Trung	Đình Phùng	Kiến Xương	4.200				4.200
722	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Nam Huân Trung	Đình Phùng	Kiến Xương	500	500			
723	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Nam Huân Bắc	Đình Phùng	Kiến Xương	2.200	1.800			400
724	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Nam Huân Nam	Đình Phùng	Kiến Xương	20.000	20.000			
725	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Nam Huân Bắc	Đình Phùng	Kiến Xương	1.550	700			850
726	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Nam Huân Trung	Đình Phùng	Kiến Xương	600	600			
727	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Nam Huân Bắc	Đình Phùng	Kiến Xương	6.700	6.700			
728	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Cao Bạt Nang	Đình Phùng	Kiến Xương	500				500

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)		
			Xã, phường, thị trấn	Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Trồng lúa			Đất rừng	Đất ở	Đất khác
729	Quy hoạch chuyển mục đích đất xen kẹt trong khu dân cư	ONT	Các thôn	Hòa Bình	Kiến Xương	3.250	1.302			1.948
730	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Sơn Cao	Hòa Bình	Kiến Xương	4.500	4.500			
731	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đoài	Hòa Bình	Kiến Xương	16.000	16.000			
732	Chuyển mục đích sử dụng đất đơn lẻ	ONT	8/8 thôn	Hồng Thái	Kiến Xương	2.000	400			1.600
733	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Xuân Cước	Hồng Thái	Kiến Xương	3.200	3.200			
734	Chuyển mục đích	ONT	Thôn Tân Thành, Khả Cánh	Hồng Tiến	Kiến Xương	1.000	1.000			
735	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Nam Tiến	Hồng Tiến	Kiến Xương	25.000	25.000			
736	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Nam Hòa	Hồng Tiến	Kiến Xương	2.300	2.300			
737	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Nam Tiến	Hồng Tiến	Kiến Xương	200				200
738	Quy hoạch khu dân cư (khu số 4)	ONT	Thôn Nam Hòa	Hồng Tiến	Kiến Xương	5.700	5.700			
739	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đông Tiến	Hồng Tiến	Kiến Xương	970				970
740	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đông Thổ	Lê Lợi	Kiến Xương	2.700	2.300			400
741	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn An Thái	Lê Lợi	Kiến Xương	1.300	1.300			
742	Quy hoạch khu dân cư (chuyển đổi đất xen kẹt)	ONT	Toàn xã	Lê Lợi	Kiến Xương	16.100	13.100			3.000
743	Quy hoạch dân dân	ONT	Thôn Nguyễn Kinh 1	Minh Quang	Kiến Xương	2.000	2.000			
744	Quy hoạch dân dân	ONT	thôn Nghĩa Mòn	Minh Quang	Kiến Xương	8.300				8.300
745	Quy hoạch dân dân	ONT	thôn Cao Mại	Minh Quang	Kiến Xương	2.300	1.700			600
746	Chuyển Mục đích xen kẹt	ONT	ở 10 thôn	Minh Quang	Kiến Xương	19.700	4.700			15.000
747	Chuyển mục đích đất xen kẹt trong khu dân cư	ONT	Toàn xã	Minh Tân	Kiến Xương	7.000	2.000			5.000
748	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Nguyệt Giám	Minh Tân	Kiến Xương	400				400
749	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Tân Ấp 2	Minh Tân	Kiến Xương	1.500				1.500
750	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Dương Liễu 2	Minh Tân	Kiến Xương	800				800
751	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Dương Liễu 3	Minh Tân	Kiến Xương	2.500	2.500			
752	Quy hoạch khu dân cư (Hội trường thôn cũ)	ONT	Thôn Tân Ấp 2	Minh Tân	Kiến Xương	2.600	1.600			1.000
753	Quy hoạch khu dân cư + Chuyển mục đích	ONT	Thôn Phú Cốc	Nam Bình	Kiến Xương	8.000				8.000
754	Quy hoạch khu dân cư (DCM 04)	ONT	Thôn Nam Đường Đông	Nam Cao	Kiến Xương	7.000	7.000			
755	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Cao Bạt Đình	Nam Cao	Kiến Xương	5.000	5.000			
756	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Nam Đường Đông	Nam Cao	Kiến Xương	6.400	6.400			
757	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Cao Bạt Đình	Nam Cao	Kiến Xương	2.500	2.500			
758	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Cao Bạt Đoài	Nam Cao	Kiến Xương	900	900			
759	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Cao Bạt Đoài	Nam Cao	Kiến Xương	3.000	3.000			
760	Chuyển mục đích	ONT		Nam Cao	Kiến Xương	7.500	3.000			4.500
761	Quy hoạch khu dân cư (DCM 5A)	ONT	Thôn Nam Đường Tây	Nam Cao	Kiến Xương	2.300				2.300
762	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Hưng Tiến	Quang Bình	Kiến Xương	12.000	12.000			
763	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Ngái	Quang Bình	Kiến Xương	4.600	4.600			
764	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đoàn Kết	Quang Bình	Kiến Xương	13.700	13.700			
765	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đông	Quang Bình	Kiến Xương	12.000	12.000			

Được

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)		
			Xã, phường, thị trấn	Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Trong đó lấy từ loại đất					
					Trồng lúa			Đất rừng	Đất ở	Đất khác
766	Chuyển mục đích ONT	ONT		Thôn Bắc Sơn, Đoàn Kết, Đông, Hoa Thám, Hưng Tiến, Kim Thịnh, Ngái, Ngái Đông	Quang Bình	Kiến Xương	14.000	1.600		12.400
767	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Luật Nội Đông	Quang Lịch	Kiến Xương	2.400	2.000		400
768	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT		Toàn xã	Quang Lịch	Kiến Xương	5.000	500		4.500
769	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Luật Nội Đông	Quang Lịch	Kiến Xương	300			300
770	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Luật Nội Đông	Quang Lịch	Kiến Xương	400			400
771	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Luật Nội Đông	Quang Lịch	Kiến Xương	800	800		
772	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Luật Nội Tây	Quang Lịch	Kiến Xương	2.500	2.500		
773	Chuyển mục đích đất xen kẹt	ONT		Toàn xã	Quang Minh	Kiến Xương	7.000			7.000
774	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Bạch Đằng, Giang Tiến	Quang Minh	Kiến Xương	20.000	20.000		
775	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Trà Đông	Quang Trung	Kiến Xương	13.000	13.000		
776	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Trà Đông	Quang Trung	Kiến Xương	15.000	15.000		
777	Quy hoạch khu dân cư (sau ông Tề)	ONT		Thôn Trà Đoài	Quang Trung	Kiến Xương	2.100	2.100		
778	Chuyển mục đích	ONT		Toàn xã	Quang Trung	Kiến Xương	6.000			6.000
779	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Thụy Lũng Tây	Quốc Tuấn	Kiến Xương	6.000			6.000
780	Chuyển mục đích	ONT		7 thôn	Quốc Tuấn	Kiến Xương	10.000	1.000		9.000
781	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Thụy Lũng Đông	Quốc Tuấn	Kiến Xương	2.000	2.000		
782	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Bích kê	Quốc Tuấn	Kiến Xương	14.000	13.000		1.000
783	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Bình Sơn	Tây Sơn	Kiến Xương	29.000	29.000		
784	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Đại Du	Tây Sơn	Kiến Xương	2.600			2.600
785	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Đại Du	Tây Sơn	Kiến Xương	5.000			5.000
786	Chuyển mục đích đất ao vườn	ONT		Thôn Trung Bắc, Đại Du, Quyết Tiến Tân Hùng	Tây Sơn	Kiến Xương	3.000			3.000
787	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Quyết tiến	Tây Sơn	Kiến Xương	6.000			6.000
788	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Quyết tiến	Tây Sơn	Kiến Xương	20.000	20.000		
789	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Quyết tiến	Tây Sơn	Kiến Xương	10.000	10.000		
790	Chuyển mục đích đất ao vườn	ONT		Thôn Bình Sơn, Quang Minh, Đồng Tâm, Thống nhất, Hoa Nam, Đại Hải, văn Hồng	Tây Sơn	Kiến Xương	12.000			12.000
791	Quy hoạch khu dân cư (khu bờ sông An Thái - 2 điểm)	ONT		Thôn An Thọ	Thanh Tân	Kiến Xương	3.000	3.000		
792	Quy hoạch khu dân cư chỉnh trang (khu Hậu phạm)	ONT		Thôn Từ Tế	Thanh Tân	Kiến Xương	6.000	6.000		
793	Quy hoạch khu dân cư (khu cửa ông Tĩnh)	ONT		Thôn An Cơ Nam	Thanh Tân	Kiến Xương	4.500	4.500		
794	Quy hoạch khu dân cư (khu cửa ông Đốt)	ONT		Thôn An Cơ Nam	Thanh Tân	Kiến Xương	3.500	3.500		
795	Quy hoạch khu dân cư (khu Xưởng chiếu)	ONT		Thôn An Cơ Nam	Thanh Tân	Kiến Xương	5.000	5.000		
796	Quy hoạch khu dân cư (khu Cát Tế)	ONT		Thôn Từ Tế	Thanh Tân	Kiến Xương	23.600	23.600		
797	Quy hoạch khu dân cư (đường mặt đường ĐH 15)	ONT		Thôn Từ Tế	Thanh Tân	Kiến Xương	600	600		
798	Quy hoạch khu dân cư (khu được mã nhóm 16)	ONT		Thôn An Thọ	Thanh Tân	Kiến Xương	12.000	12.000		
799	Quy hoạch đất chuyển mục đích xen kẹt trong khu dân cư	ONT		6 thôn trong xã	Thanh Tân	Kiến Xương	12.000			12.000
800	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Đông Khánh	Thượng Hiền	Kiến Xương	9.000	8.000		1.000
801	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Trung Quý	Thượng Hiền	Kiến Xương	2.000			2.000

22

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)		
			Xã, phường, thị trấn	Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu				Trong đó lấy từ loại đất		
								Trồng lúa	Đất rừng	Đất ở
802	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Tây Phú	Thượng Hiền	Kiến Xương	4.000	4.000			
803	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Tây Phú	Thượng Hiền	Kiến Xương	9.800	9.800			
804	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Văn Lăng	Thượng Hiền	Kiến Xương	9.000	9.000			
805	Chuyển mục đích	ONT	Thôn Đông Khánh, Thôn Trung Quý, Thôn Tây Phú, Thôn Văn Lăng	Thượng Hiền	Kiến Xương	19.900	19.200			700
806	Chuyển mục đích sang làm nhà ở	ONT	Thôn Dục Dương đông; Dục Dương, Trục tâm; Năng Nhượng	Trà Giang	Kiến Xương	7.650	3.400			4.250
807	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Phụng Thượng+Đồng Lầu	Vũ An	Kiến Xương	4.600	4.600			
808	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn An Vinh	Vũ An	Kiến Xương	7.000	7.000			
809	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn An Vinh	Vũ An	Kiến Xương	17.000	17.000			
810	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đồng Lầu+ phụng Thượng	Vũ An	Kiến Xương	20.000	20.000			
811	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đồng Lầu	Vũ An	Kiến Xương	2.000	2.000			
812	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Phụng Thượng	Vũ An	Kiến Xương	400				400
813	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đồng Tâm	Vũ An	Kiến Xương	4.000	4.000			
814	Chuyển mục đích sử dụng đất	ONT	Thôn Đồng Tâm	Vũ An	Kiến Xương	2.160				2.160
815	Chuyển mục đích sử dụng đất	ONT	Thôn Phụng Thượng	Vũ An	Kiến Xương	2.540				2.540
816	Chuyển mục đích sử dụng đất	ONT	Thôn Đô Lương	Vũ An	Kiến Xương	1.740				1.740
817	Chuyển mục đích sử dụng đất	ONT	Thôn Đồng Lầu	Vũ An	Kiến Xương	630				630
818	Chuyển mục đích sử dụng đất	ONT	Thôn An Vinh	Vũ An	Kiến Xương	510				510
819	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Phụng Thượng	Vũ An	Kiến Xương	400				400
820	Quy hoạch khu dân cư (khu Cửa Chùa)	ONT	Thôn Nguyệt Lâm 3	Vũ Bình	Kiến Xương	29.789	28.166			1.623
821	Chuyển mục đích đất ở sang đất ONT	ONT	Thôn Nguyệt Lâm 1	Vũ Bình	Kiến Xương	300				300
822	Chuyển mục đích sử dụng đất	ONT	Toàn xã	Vũ Bình	Kiến Xương	3.074				3.074
823	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn trả Vy Nam	Vũ Công	Kiến Xương	7.000	7.000			
824	Khu dân cư xen kẹt + chuyển mục đích	ONT	5 thôn	Vũ Công	Kiến Xương	5.000	5.000			
825	Quy hoạch khu dân cư (sau chùa)	ONT	thôn 2	Vũ Hòa	Kiến Xương	6.000	6.000			
826	Quy hoạch khu dân cư (đồng mạ chăn nuôi)	ONT	thôn 5	Vũ Hòa	Kiến Xương	26.500	26.500			
827	Quy hoạch khu dân cư (cửa kho)	ONT	thôn 5	Vũ Hòa	Kiến Xương	12.700	12.700			
828	Quy hoạch chuyển mục đích sử dụng Ao vườn trong khu dân cư	ONT	5 thôn	Vũ Hòa	Kiến Xương	5.000	500			4.500
829	Quy hoạch khu dân cư (sau ông Ký)	ONT	thôn 5	Vũ Hòa	Kiến Xương	4.000	4.000			
830	Quy hoạch khu dân cư (ao lấp)	ONT	thôn 4	Vũ Hòa	Kiến Xương	4.500	4.500			
831	Quy hoạch khu dân cư (Đồng sử dụng mạ chăn nuôi)	ONT	thôn 4	Vũ Hòa	Kiến Xương	4.500	4.500			
832	Quy hoạch khu dân cư (ao sau nhà ông Như, ông Thoa)	ONT	Thôn Mạn Đích	Vũ Lễ	Kiến Xương	1.300				1.300
833	Quy hoạch khu dân cư (phía tây trường Mầm Non)	ONT	Thôn Đồng văn	Vũ Lễ	Kiến Xương	3.000	3.000			
834	Chuyển mục đíchSDĐ xen kẹt 05 thôn	ONT	05 thôn	Vũ Lễ	Kiến Xương	20.000	2.000			18.000
835	Quy hoạch khu dân cư (phía tây đường đi xã Vũ Sơn, giáp nhà ông Dẫn - sông T2)	ONT	Thôn Mạn Đích	Vũ Lễ	Kiến Xương	29.700	29.700			

Được

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)		
			Xã, phường, thị trấn	Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Trong đó lấy từ loại đất					
					Trồng lúa			Đất rừng	Đất ở	Đất khác
836	Quy hoạch khu dân cư (ao/sau nhà ông Như, ông Thọ)	ONT		Thôn Mạn Đích	Vũ Lễ	Kiến Xương	1.300			1.300
837	Quy hoạch khu dân cư (giáp thổ nhà ông Nhỏ, ông Mịch)	ONT		Thôn Mạn Đích	Vũ Lễ	Kiến Xương	2.600	2.600		
838	Quy hoạch khu dân cư (Khu vực 16-02, cầu R(ia)	ONT		Thôn Trinh Hoàng	Vũ Lễ	Kiến Xương	5.000	5.000		
839	Chuyển mục đíchSDĐ xen kẹp 05 thôn	ONT		05 thôn	Vũ Lễ	Kiến Xương	20.000	2.000		18.000
840	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Đại Đồng	Vũ Ninh	Kiến Xương	29.900	29.900		
841	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Đại Đồng	Vũ Ninh	Kiến Xương	13.000	13.000		
842	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Đại Đồng	Vũ Ninh	Kiến Xương	25.000	25.000		
843	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn Tây Hòa	Vũ Ninh	Kiến Xương	11.000	11.000		
844	chuyển mục đích xen kẹp	ONT		Toàn xã	Vũ Ninh	Kiến Xương	10.000			10.000
845	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn 2	Vũ Quý	Kiến Xương	3.000			3.000
846	Quy hoạch khu dân cư (phía tây Cụm công nghiệp)	ONT		Thôn 3	Vũ Quý	Kiến Xương	42.000	29.000		13.000
847	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn 4	Vũ Quý	Kiến Xương	6.000	6.000		
848	Quy hoạch khu dân cư (Hậu Thi)	ONT		Thôn 3	Vũ Quý	Kiến Xương	7.000	7.000		
849	Chuyển mục đích	ONT		Toàn xã	Vũ Quý	Kiến Xương	6.000	2.000		4.000
850	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn 2	Vũ Quý	Kiến Xương	400			400
851	Quy hoạch khu dân cư	ONT		thôn 1	Vũ Quý	Kiến Xương	7.000			7.000
852	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thôn 5	Vũ Quý	Kiến Xương	250			250
853	Quy hoạch khu dân cư (ven làng)	ONT		Thôn 1	Vũ Quý	Kiến Xương	2.000	2.000		
854	Quy hoạch khu dân cư (Cổ Bồng)	ONT		Thôn 4	Vũ Quý	Kiến Xương	10.000	10.000		
855	Quy hoạch khu dân cư (10 tấn)	ONT		Thôn 4	Vũ Thắng	Kiến Xương	1.700	1.700		
856	Quy hoạch khu dân cư (cửa ông Đái)	ONT		Thôn 4	Vũ Thắng	Kiến Xương	1.300	1.300		
857	Quy hoạch khu dân cư (nhà văn hóa cũ)	ONT		Thôn 5	Vũ Thắng	Kiến Xương	250			250
858	Quy hoạch khu dân cư (nhà văn hóa cũ)	ONT		Thôn 7	Vũ Thắng	Kiến Xương	170			170
859	Quy hoạch khu dân cư (Đông Trảng)	ONT		Thôn 8	Vũ Thắng	Kiến Xương	4.500	4.500		
860	Quy hoạch khu dân cư	ONT		thôn 5	Vũ Thắng	Kiến Xương	1.200			1.200
861	Quy hoạch khu dân cư (nhà văn hóa cũ)	ONT		Thôn 8	Vũ Thắng	Kiến Xương	400			400
862	Quy hoạch khu dân cư (Khoa học)	ONT		Thôn 1	Vũ Thắng	Kiến Xương	1.700	1.700		
863	Chuyển mục đích	ONT		Toàn xã	Vũ Trung	Kiến Xương	4.000			4.000
864	Quy hoạch khu dân cư	ONT		thôn 5b	Vũ Trung	Kiến Xương	3.000	3.000		
865	Quy hoạch khu dân cư	ONT		thôn 10	Vũ Trung	Kiến Xương	4.000	4.000		
866	Quy hoạch khu dân cư đối ứng đường BT	ONT		thôn 5a,5b,6,9	Vũ Trung	Kiến Xương	40.980	18.600		22.380
II	Đất ở tại đô thị	ODT					3.421.188	2.726.170	9.400	685.618
867	Quy hoạch khu dân cư	ODT		TDP Trung Hưng 3	TT Vũ Thư	Vũ Thư	200			200
868	Quy hoạch khu dân cư	ODT		TDP Hưng Tiến 1	TT Vũ Thư	Vũ Thư	400			400
869	Quy hoạch khu dân cư	ODT		TDP Trung Hưng 2,3	TT Vũ Thư	Vũ Thư	4.300	4.300		
870	Quy hoạch khu dân cư	ODT		Khu Rộc Thấm	TT Vũ Thư	Vũ Thư	15.000	15.000		
871	Quy hoạch khu dân cư Nguyễn Đức Cảnh	ODT		Khu 2, 3	Thị Trấn Diêm Điền	Thái Thụy	10.221	9.000		1.221

Thay

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện		Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)		
							Trong đó lấy từ loại đất		
			Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Xã, phường, thị trấn			Trồng lúa	Đất rừng	Đất ở
872	Quy hoạch khu dân cư (đối ứng dự án xây dựng trung tâm văn hóa thể thao huyện Thái Thụy)	ODT	Khu 6	Thị trấn Diêm Điền	Thái Thụy	21.000			Đất khác
873	Quy hoạch khu dân cư	ODT	Khu 8	Thị trấn Diêm Điền	Thái Thụy	1.900			1.900
874	Quy hoạch khu dân cư (khu nhà ở thương mại tại thôn sông Giẽ)	ODT	Khu Hồ Đội 3, 4, khu 8	Thị trấn Diêm Điền	Thái Thụy	77.100	77.100		
875	Quy hoạch khu dân cư	ODT	Khu 7	Thị trấn Diêm Điền	Thái Thụy	200			200
876	Quy hoạch khu dân cư (Lô đất ODT-3) ven đường QL.37 và ĐT.456	ODT	Khu Bao Hàm, Nghĩa Chi, Trinh Trại	Thị trấn Diêm Điền	Thái Thụy	79.800	79.800		
877	Quy hoạch khu dân cư (Lô đất ODT - 12)	ODT	Khu Bao Hàm	Thị trấn Diêm Điền	Thái Thụy	99.500	96.000		3.500
878	Quy hoạch khu dân cư (Lô đất ODT-14)	ODT	Khu Nghĩa Chi	Thị trấn Diêm Điền	Thái Thụy	157.500	157.500		
879	Quy hoạch khu dân cư (Lô đất ODT-15)	ODT	Khu Ngoại Trinh	Thị trấn Diêm Điền	Thái Thụy	101.100	101.100		
880	Quy hoạch khu dân cư (khu nhà ở thương mại)	ODT	Khu Bao Hàm	Thị trấn Diêm Điền	Thái Thụy	30.000	23.400		6.600
881	Quy hoạch khu tái định cư tuyến đường bộ ven biển	ODT	Khu Ngoại Trinh	Thị trấn Diêm Điền	Thái Thụy	14.700	11.700		3.000
882	Quy hoạch khu dân cư (HTX dịch vụ cũ)	ODT		Thị trấn Diêm Điền	Thái Thụy	200			200
883	Quy hoạch khu dân cư (Dự án nhà ở thương mại tại xã Thụy Lương tại lô đất TT.PX-2)	ODT	Khu Hồ Đội 1, Hồ Đội 2	Thị trấn Diêm Điền	Thái Thụy	68.100	68.100		
884	Quy hoạch khu dân cư (Dự án nhà ở thương mại tại xã Thụy Lương tại lô đất ODT-8)	ODT	Khu Hồ Đội 2, Hồ Đội 3	Thị trấn Diêm Điền	Thái Thụy	69.100	69.100		
885	Quy hoạch khu dân cư (khu chợ Cầu Nê)	ODT	Tổ 14, 15	Kỳ Bá	Thành phố	2.100			2.100
886	Quy hoạch khu dân cư (đất xen kẹp - Bùi Sỹ Tiêm)	ODT	Tổ 18	Tiền Phong	Thành phố	700			700
887	Quy hoạch khu dân cư (khu đất đầu giá đường Trần Thủ Độ)	ODT	5,6,7,8,10,11,12	Tiền Phong	Thành phố	7.400	7.400		
888	Quy hoạch khu dân cư (sau công ty bia ong cũ)	ODT	Bảng Lạng	Trần Lãm	Thành phố	60.000	22.000		38.000
889	Quy hoạch khu dân cư đất xen kẹp giáp cụm công nghiệp Trần Lãm	ODT	Tổ 1	Trần Lãm	Thành phố	3.000			3.000
890	Khu đô thị phía nam thành phố Thái Bình (khu A, tổng diện tích Quy hoạch 26,3 ha, diện tích chưa thu hồi là 1,27 ha)	ODT	Tổ 9,10,11,12	Trần Lãm	Thành phố	12.700	12.700		
891	Khu đô thị phía Đông đường Hoàng Văn Thái (tổng quy mô là 13,94 ha, diện tích chưa thu hồi là 0,95 ha)	ODT	Tổ 7,8	Trần Lãm	Thành phố	9.500	9.500		
892	Quy hoạch đất ở mới	ODT	Tổ 15	Bồ Xuyên	Thành phố	900			900
893	Quy hoạch khu dân cư (tại Bộ chỉ huy quân sự tỉnh)	ODT	Tổ 47	Bồ Xuyên	Thành phố	17.900			17.900
894	Xây dựng chỉnh trang khu tập thể 4 - 5 tầng	ODT	Tổ 4	Lê Hồng Phong	Thành phố	20.500		9.000	11.500
895	Khu đất xen kẹp tại tổ 7 giáp trụ sở Bảo hiểm xã Hội tỉnh	ODT	Tổ 7	Lê Hồng Phong	Thành phố	67			67
896	Quy hoạch khu dân cư (Hỗ Chiến Thắng)	ODT	Tổ 10	Trần Hưng Đạo	Thành phố	8.000			8.000
897	Quy hoạch khu dân cư (DA phát triển nhà ở thương mại NO 16 17 18)	ODT	Tổ 7, Đồng Mãn	Hoàng Diệu, Đồng Hòa	Thành phố	164.100	164.100		
898	Dự án đất ở kết hợp thương mại dịch vụ tổng hợp - Cty TNHH Đầu tư phát triển Đồng A	ODT	Tổ 7	Hoàng Diệu	Thành phố	38.500	16.300		22.200
899	Quy hoạch khu dân cư (tổ 30 cũ)	ODT	Tổ 8	Hoàng Diệu	Thành phố	30.000			30.000

chữ ký

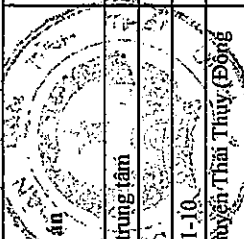
STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện		Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)		
							Trong đó lấy từ loại đất		
			Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Xã, phường, thị trấn			Trồng lúa	Đất rừng	Đất ở
900	Quy hoạch khu dân cư (đối diện khu liên hiệp thể thao)	ODT	Tổ 9	Hoàng Diệu	Thành phố	27.000			27.000
901	Quy hoạch dân cư (xứ đồng Vạn An - phần còn lại)	ODT		Hoàng Diệu	Thành phố	3.500			3.500
902	Quy hoạch khu dân cư và đầu nối giao thông giáp Xứ đồng Vạn An	ODT		Hoàng Diệu	Thành phố	7.300	7.300		
903	Quy hoạch khu dân cư	ODT	Tổ 36	Hoàng Diệu	Thành phố	53.900	11.200		42.700
904	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư phía Đông đường Võ Nguyên Giáp	ODT	Tổ 6	Hoàng Diệu	Thành phố	292.600	135.500		157.100
905	Quy hoạch khu dân cư	ODT	TDP số 9	Hoàng Diệu	Thành phố	3.000	3.000		
906	Quy hoạch khu dân cư	ODT	TDP số 11	Hoàng Diệu	Thành phố	11.100	9.000		2.100
907	Quy hoạch khu dân cư (khu đất Cọc thuế tỉnh cũ)	ODT	Tổ 7	Đề Thám	Thành phố	1.100			1.100
908	Quy hoạch khu dân cư (cạnh trường Trần Phú)	ODT	Tổ 1	Đề Thám	Thành phố	6.000			6.000
909	Quy hoạch dân cư khu đất (kho bạc nhà nước tỉnh cũ)	ODT	Tổ 7	Đề Thám	Thành phố	2.100			2.100
910	Quy hoạch khu dân cư (Khu đô thị mới Kiến Giang)	ODT	Tổ 18, 20	Trần Lâm, Quang Trung, Kỳ Bá, Vũ Phúc, Vũ Chính	Thành phố	488.300	439.470		48.830
911	Quy hoạch khu Đô thị Hưng Nhân	ODT	Khu Kiều Thạch, Văn Nam, Đặng Xá	TT. Hưng Nhân	Hưng Hà	98.000	90.000		8.000
912	Quy hoạch khu dân cư	ODT	TT. Hưng Nhân	TT. Hưng Nhân	Hưng Hà	45.000	35.000		10.000
913	Quy hoạch chuyển mục đích xen kẹt trong khu dân cư	ODT	Toàn TT	TT. Hưng Nhân	Hưng Hà	8.000	2.000		6.000
914	Quy hoạch khu dân cư Duyên Phúc - Nhân Cầu (giai đoạn cuối)	ODT	Khu Độc Ven	TT Hưng Hà	Hưng Hà	12.300	12.000		300
915	Quy hoạch dân cư Nhân Cầu 1 cạnh cấp 3	ODT	Khu Đồng cấp 3	TT Hưng Hà	Hưng Hà	39.000	35.000		4.000
916	Quy hoạch khu Duyên phúc (trước cửa trường MN)	ODT	Khu Đường Nghệ	TT Hưng Hà	Hưng Hà	29.000	29.000		
917	Quy hoạch dân cư Dân Chàng 2 tầng thấp	ODT	Khu Đồng kẹp	TT Hưng Hà	Hưng Hà	69.000	65.000		4.000
918	Quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất Dân Chàng 2	ODT	Khu Dân Chàng 2	TT Hưng Hà	Hưng Hà	1.200			1.200
919	Quy hoạch dân cư khu khuôn viên trạm bơm cũ	ODT	Khu Nhân Cầu 3	TT. Hưng Hà	Hưng Hà	400			400
920	Dự án phát triển nhà ở thương mại khu dân cư Phúc Lộc 2	ODT	Khu Phúc Lộc	TT. Hưng Hà	Hưng Hà	77.000	60.000		17.000
921	Quy hoạch dân cư (phần khu số 1 đường Long Hưng)	ODT		TT. Hưng Hà	Hưng Hà	250.000	245.000		5.000
922	Quy hoạch dân cư (phần khu số 5 đường Long Hưng)	ODT	Khu Buồm, Mã, Thị An	TT. Hưng Nhân	Hưng Hà	152.200	150.000		2.200
923	Quy hoạch chuyển mục đích xen kẹt trong khu dân cư	ODT	Toàn TT	TT. Hưng Hà	Hưng Hà	4.000			4.000
924	Quy hoạch dân cư (xen kẹt)	ODT		TT Quỳnh Côi	Quỳnh Phụ	5.000			5.000
925	Quy hoạch dân cư tổ 1	ODT	Tổ 1	Quỳnh Côi	Quỳnh Phụ	12.500	8.000	200	4.300
926	Quy hoạch dân cư xen kẹt	ODT		Quỳnh Côi	Quỳnh Phụ	2.300			2.300
927	Quy hoạch dân cư Đông Quỳnh	ODT	Tổ 6	Quỳnh Côi	Quỳnh Phụ	57.700	50.000		7.700

Quỳnh

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện		Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)		
							Trong đó lấy từ loại đất		
							Trồng lúa	Đất rừng	Đất khác
928	Quy hoạch khu dân cư Đồng Bền	ODT			TT Quỳnh Côi, Quỳnh Hồng, Quỳnh Mỹ	223.500	196.300	200	27.000
929	Quy hoạch dân cư khu đồng rộc	ODT	TDP 3, TDP5, phó	Tiểu Hoàng	TT. Tiền Hải	34.000			34.000
930	Quy hoạch dân cư Bắc Đồng Đám (dự án mở đường số 4 KCN Tiền Hải kéo dài đến cảng Trà Lý)	ODT	TDP Đồng Sơn		TT. Tiền Hải	95.000	95.000		
931	Quy hoạch khu dân cư	ODT	TDP Hồng Phong		TT. Tiền Hải	22.000	22.000		
932	Quy hoạch khu dân cư	ODT	TDP 1		TT. Tiền Hải	4.100			4.100
933	Quy hoạch khu dân cư (Khu đất xí nghiệp dịch vụ cơ khí nông nghiệp)	ODT	Phố Tiểu Hoàng		TT. Tiền Hải	8.000			8.000
934	Quy hoạch khu dân cư (trụ sở UBND huyện cũ sau CC thuế)	ODT	Khu Quang Trung		Kiến Xương	3.000			3.000
935	Quy hoạch khu dân cư (Viện Kiểm Sát)	ODT	Khu Công Hòa		Kiến Xương	2.000			2.000
936	Quy hoạch khu dân cư (Sân thể thao)	ODT	Khu Công Hòa		Kiến Xương	6.000			6.000
937	Quy hoạch khu dân cư	ODT	Khu Tiền Tuyến		Kiến Xương	30.000			30.000
938	Quy hoạch khu dân cư (Chùa Kho)	ODT	Khu Tân Tiến, Cộng Hòa		Kiến Xương	18.500	18.500		
939	Quy hoạch khu dân cư (phía sau Cây xăng Giang Đông)	ODT	Khu Giang Đông, Quang Trung		Kiến Xương	16.500	16.500		
940	Quy hoạch khu dân cư (Khu vực cửa ông Thẩm)	ODT	TDP Tân Hưng		Kiến Xương	4.400	4.400		
941	Quy hoạch khu dân cư (sân vận động xã An Bồi cũ)	ODT	Khu An Đông		Kiến Xương	8.000			8.000
942	Quy hoạch khu dân cư (sân vận động cũ)	ODT	TDP Tân Hưng		Kiến Xương	1.300			1.300
943	Quy hoạch khu dân cư	ODT	Khu Tiền Tuyến		Kiến Xương	26.000	26.000		
944	Quy hoạch khu dân cư (sau bảo hiểm xã hội)	ODT	Khu Quang Trung, Văn Khôi		Kiến Xương	17.000	14.200		2.800
945	Quy hoạch khu dân cư	ODT	Khu Tân Hưng		Kiến Xương	7.000	2.000		5.000
946	Quy hoạch khu dân cư (Khu tái định cư ven đường QL 37B)	ODT	Khu Tân Hưng		Kiến Xương	700	700		
947	Chuyển mục đích đất xen kẽ trong khu dân cư	ODT	Toàn thị trấn		Kiến Xương	10.000			10.000
III	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				573.660	444.800		128.860
948	Chi cục dự trữ Nhà nước	TSC	Thôn La Uyển		Vũ Thư	9.200			9.200
949	Quy hoạch trung tâm khuyến nông tỉnh	TSC	Thôn Khê Kiều		Vũ Thư	30.000	25.000		5.000
950	Mở rộng trụ sở Ủy ban nhân dân xã (nhà 1 cửa)	TSC	Thôn Nghĩa Khê		Vũ Thư	800	800		
951	Mở rộng trụ sở Ủy ban nhân dân xã	TSC	Thôn Quý Sơn		Vũ Thư	2.400			2.400
952	Mở rộng trụ sở Ủy ban nhân dân xã	TSC	Thôn Cộng Đồng		Vũ Thư	1.000			1.000
953	Quy hoạch trụ sở Ủy ban nhân dân xã	TSC	Thôn Hợp Long		Vũ Thư	300	300		
954	Khu công sở	TSC	Khu Đồng Miếu - Bao Hàm		Thái Thụy	23.000	23.000		
955	Trụ sở UBND xã	TSC	Khu Hồ Đội		Thái Thụy	6.400	6.400		
956	UBND xã + nhà văn hóa	TSC	Thôn Vị Dương Đoài		Thái Thụy	5.500	5.000		500
957	Quy hoạch đất trụ sở UBND xã + nhà văn hóa	TSC	Thôn Tây Chùa, Phát Lộc Tây		Thái Thụy	9.000	9.000		
958	Trụ sở UBND xã- Nhà văn hóa xã	TSC	Thôn Kim Thành		Thái Thụy	5.000	5.000		
959	UBND xã	TSC	Thôn Tiên Phong		Thái Thụy	6.000	6.000		
960	Trụ sở UBND xã	TSC	Thôn Lục Nam		Thái Thụy	4.000			4.000

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)		
			Xã, phường, thị trấn	Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Tổ 6, 11			Trong đó lấy từ loại đất		
								Trồng lúa	Đất rừng	Đất ở
961	Quy hoạch trụ sở khối cơ quan Đảng, đoàn thể, trước khối chính quyền	TSC			Hoàng Diệu	Thành phố	135.200	135.200		
962	Quy hoạch trụ sở UBND xã	TSC		Thôn Vũ Đông	Hồng Lĩnh	Hưng Hà	5.700			5.700
963	Quy hoạch Trụ Đảng ủy, HĐND và UBND xã Hồng An	TSC		Thôn Quyết Tiến	Hồng an	Hưng Hà	5.000	5.000		
964	Quy hoạch mở rộng kho dự trữ Đồng Phú	TSC		TT Hưng Hà	TT Hưng Hà	Hưng Hà	10.000	10.000		
965	Đất trụ ở cơ quan phân khu số 4 đường Long Hưng	TSC		Liên Hiệp	Liên Hiệp	Hưng Hà	97.200	27.200		70.000
966	Quy hoạch trụ sở UBND xã	TSC		Thôn Khánh Mỹ	Phúc Khánh	Hưng Hà	7.000	7.000		
967	Trụ sở UBND	TSC		Thôn Trung	Đông Sơn	Đông Hưng	10.000	10.000		
968	Kho bạc huyện	TSC								
969	Quy hoạch trụ sở UBND xã An Tràng	TSC		Thôn Trung	Nguyễn Xá	Đông Hưng	3.000	3.000		
970	Mở rộng trụ sở UBND xã An Mỹ	TSC		Thôn Tô Đề	An Mỹ	Quỳnh Phụ	8.400	8.400		
971	Quy hoạch trụ sở UBND xã	TSC		Thôn Thượng Thọ	Châu Sơn	Quỳnh Phụ	100			100
972	Quy hoạch trung tâm hội nghị và tung tắm bãi đường chính thị huyện Quỳnh Phụ	TSC		Thôn Đoàn Xá, Quảng Bá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	77.700	60.500		17.200
973	Quy hoạch bảo hiểm xã hội huyện Quỳnh Phụ	TSC		Thôn Đoàn Xá, Quảng Bá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	3.700	3.300		400
974	Quy hoạch viện kiểm sát nhân	TSC		Thôn Đoàn Xá, Quảng Bá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	2.800	2.600		200
975	Quy hoạch trụ sở UBND	TSC		Thôn Đoàn Xá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	10.000	10.000		
976	Mở rộng trụ sở UBND xã Quỳnh Hội	TSC		Thôn Nguyễn Xá	Quỳnh Hội	Quỳnh Phụ	1.500	1.500		
977	Quy hoạch trụ sở toà án khu vực 3 huyện	TSC		Thôn Tài Giá	Quỳnh Hưng	Quỳnh Phụ	5.000	5.000		
978	Mở rộng trụ sở UBND xã Quỳnh Xá	TSC		Thôn Xuân La	Quỳnh Xá	Quỳnh Phụ	4.800	4.200		600
979	Kho dự trữ nhà nước	TSC		Khu Hồng Phong	TT. Tiên Hải	Tiền Hải	30.000	30.000		
980	Quy hoạch Trụ sở Chi cục thuế khu vực Tiền Hải-Kiến Xương	TSC		Khu Hồng Phong	TT. Tiên Hải	Tiền Hải	5.000	5.000		
981	Quy hoạch trụ sở tòa án nhân dân huyện	TSC		Khu Hồng Phong	TT. Tiên Hải	Tiền Hải	5.000	5.000		
982	Quy hoạch Trụ sở UBND xã	TSC		Thôn Quân Bắc Đoài	Vân Trường	Tiền Hải	8.000			8.000
983	Quy hoạch Trụ sở UBND xã	TSC		Thôn Trinh Trung Đông	An Ninh	Tiền Hải	5.800	5.800		
984	Trụ sở Đảng ủy HĐND - UBND	TSC		Thôn Trung Kính	Lê Lợi	Kiến Xương	4.560			4.560
985	Trụ sở UBND xã Minh Quang (cánh đồng má làng)	TSC		Thôn Hữu Tiềm	Minh Quang	Kiến Xương	15.000	15.000		
IV	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					60.000	37.000		23.000
986	Xây dựng thiết chế của Công đoàn tỉnh Thái Bình	DTS		Thôn Tân Minh	Song An	Vũ Thư	30.000	27.000		3.000
987	Trung tâm hỗ trợ nông dân	DTS		Tổ 7, thôn Nghĩa Phương	Hoàng Diệu, Đông Hòa	Thành phố	10.000	10.000		
988	Trạm khí tượng thủy văn	DTS		Cồn Vành	Nam Phú	Tiền Hải	20.000			20.000
V	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH					146.200	106.500		39.700
989	Quy hoạch nhà bia tưởng niệm liệt sỹ xã Vũ Vinh	DVH		Thôn Bộ La	Vũ Vinh	Vũ Thư	2.400			2.400
990	Quy hoạch đài tưởng niệm	DVH		Thôn Vô Thái	Dũng Nghĩa	Vũ Thư	900	200		700
991	Quy hoạch đài tưởng niệm	DVH		Thôn Quang Trung	Vũ Ván	Vũ Thư	200	200		
992	Quy hoạch đài tưởng niệm và công viên cây xanh	DVH		Thôn Bùi Xá	Minh Lăng	Vũ Thư	7.800			7.800
993	Quy hoạch đài tưởng niệm	DVH		Thôn Quý Sơn	Song An	Vũ Thư	4.800			4.800

any

STT	Tên dự án 	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện				Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)		
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Trong đó lấy từ loại đất				
						Trồng lúa		Đất rừng	Đất khác	
994	Quy hoạch quảng trường khu trung tâm	DVH	Thôn Quý Sơn	Song An	Vũ Thư	20.000	16.000		4.000	
995	Quy hoạch đại tượng niệm	DVH	Thôn An Lộc	Trung An	Vũ Thư	1.700	1.700			
996	Tu bổ, tôn tạo khu lưu niệm 21-10	DVH	Thôn An Tiêm 3	Thụy Dân	Thái Thụy	15.900	15.900			
997	Quy hoạch Trung tâm VH TT huyện Thái Thụy (Đồng Miếu)	DVH	Thôn Bao Hàm	Thị Trấn Diêm Điền	Thái Thụy	20.300	20.300			
998	Quy hoạch đại tượng niệm nghĩa trang liệt sỹ	DVH	Thôn Thống Nhất	Đồng Thọ	Thành phố	1.500	1.500			
999	Quy hoạch đại tượng niệm nghĩa trang liệt sỹ	DVH	Thôn Tú Linh	Tân Bình	Thành phố	3.000	3.000			
1000	Đền thờ anh hùng liệt sỹ và nhà truyền thống xã	DVH	Khu trung tâm xã	Hồng Minh	Hưng Hà	4.500	4.500			
1001	Quy hoạch trung tâm văn hóa huyện	DVH	Thôn Thọ Mai, Nhân Cầu	TT Hưng Hà	Hưng Hà	10.000	9.000		1.000	
1002	Nhà văn hóa thôn	DVH	Thôn Việt Yên 1	Điệp Nông	Hưng Hà	1.100	1.100			
1003	Nhà văn hóa thôn	DVH	Thôn Việt Yên 2	Điệp Nông	Hưng Hà	1.000	1.000			
1004	Nhà văn hóa thôn	DVH	Thôn Ngõ Đông	Điệp Nông	Hưng Hà	800	800			
1005	Nhà văn hóa thôn	DVH	Thôn Trần Phú	Chi Lăng	Hưng Hà	1.800	1.800			
1006	Nhà văn hóa xã	DVH	Thôn Trần Phú	Chi Lăng	Hưng Hà	2.000	2.000			
1007	Nhà văn hóa thôn	DVH	Thôn Đa Phú 2	Thống Nhất	Hưng Hà	2.500			2.500	
1008	Nhà văn hóa xã	DVH	Thôn Vũ Đông	Hồng Lĩnh	Hưng Hà	3.000	3.000			
1009	Quy hoạch đất văn hóa trong phần khu số 1 đường Long Hưng	DVH	TT Hưng Hà	TT Hưng Hà	Hưng Hà	4.400	4.400			
1010	Quy hoạch đất văn hóa trong phần khu số 2 đường Long Hưng	DVH	Thái Phương	Thái Phương	Hưng Hà	3.100	3.100			
1011	Quy hoạch đất văn hóa trong phần khu số 3 đường Long Hưng	DVH	Thôn Phúc Khánh	Phúc Khánh	Hưng Hà	2.000	2.000			
1012	Quy hoạch đất văn hóa trong phần khu số 4 đường Long Hưng	DVH	Thôn Liên Hiệp	Liên Hiệp	Hưng Hà	3.600	3.600			
1013	Quy hoạch đất văn hóa trong phần khu số 4 đường Long Hưng	DVH	TT Hưng Nhân	TT Hưng Nhân	Hưng Hà	5.100	5.100			
1014	Quy hoạch đất văn hóa trong phần khu số 5 đường Long Hưng	DVH	Thôn TT Hưng Nhân	TT Hưng Nhân	Hưng Hà	1.800	600		1.200	
1015	Xây dựng tượng đài liệt sĩ	DVH	Thôn Liên Minh	Mình Tân	Đông Hưng	3.000	3.000			
1016	Quy hoạch đại tượng niệm	DVH	Thôn Đông Hồng	Quỳnh Bào	Quỳnh Phụ	1.800	1.500		300	
1017	Quy hoạch nhà bia tưởng đại tướng Hùng Quang Cáo	DVH	Thôn Thượng Thọ	Châu Sơn	Quỳnh Phụ	1.200	1.200			
1018	Quy hoạch đại tượng niệm	DVH	Thôn Hưng Đạo	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	15.000			15.000	
VI	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				52.000	46.500		5.500	
1019	Quy hoạch trại đường lão	DXH	Quý Sơn	Song An	Vũ Thư	5.000	2.500		2.500	
1020	Quy hoạch trại đường lão	DXH	Phủ Lễ Thượng	Tự Tân	Vũ Thư	30.000	27.000		3.000	
1021	Quy hoạch trại đường lão	DXH	Khu trung tâm xã	Nguyễn Xá	Vũ Thư	5.000	5.000			
1022	Quy hoạch trại đường lão	DXH	An Lộc	Trung An	Vũ Thư	2.000	2.000			
1023	Quy hoạch khu đường lão tập trung	DXH	Phương La 4	Thái Phương	Hưng Hà	10.000	10.000			
VII	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT				65.800	57.300		8.500	
1024	Quy hoạch mở rộng trạm y tế	DYT		Tân Lập	Vũ Thư	2.300	2.300			
1025	Quy hoạch dự án điều trị thay thế chất gây nghiện bằng methadone	DYT	Sau Trung tâm y tế	Mình Quang	Vũ Thư	2.000			2.000	

Chữ ký

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)		
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Trong đó lấy từ loại đất				
					Trồng lúa		Đất rừng	Đất ở	Đất khác
1026	Quy hoạch trạm y tế	DYT	Thôn Đoài	Thái Thụy	Thủy Trình	1.200	1.200		
1027	Mở rộng bệnh viện đa khoa Thái Thụy	DYT	Khu 7	Thái Thụy	Thị Trấn Diêm Điền	1.500	1.500		
1028	Mở rộng trạm y tế	DYT	Thôn Văn Hán Trung	Thái Thụy	Thái Hưng	1.000			1.000
1029	Mở rộng bệnh viện đa khoa Thái Ninh	DYT	Thôn Văn Hán Tây	Thái Thụy	Thái Hưng	3.800	2.000		1.800
1030	Trung tâm đa liệu	DYT	Tổ 11	Thành phố	Đề Thám	1.500			1.500
1031	Trạm y tế phường Lê Hồng Phong	DYT	Tổ 3	Thành phố	Lê Hồng Phong	300			300
1032	Quy hoạch trạm y tế	DYT	Thôn Trần Phú	Hưng Hà	Chi làng	1.800	1.800		
1033	Quy hoạch mở rộng trạm y tế	DYT	Thôn An Nhân	Hưng Hà	Tân Tiến	1.500	1.500		
1034	Quy hoạch Trạm y tế xã	DYT	Thôn Hà Nguyên	Hưng Hà	Thái Phương	2.000	2.000		
1035	Quy hoạch mở rộng Bệnh viện Lâm Hoa	DYT	Thôn Đồng Lạc	Hưng Hà	Minh Khai	15.000	15.000		
1036	Đất y tế trong phân khu số 3 đường Long Hưng	DYT	Liên Hiệp	Hưng Hà	Liên Hiệp	2.300	2.300		
1037	Đất y tế trong phân khu số 4 đường Long Hưng	DYT	TT Hưng Nhân	Hưng Hà	TT Hưng Nhân	12.400	12.400		
1038	Đất y tế trong phân khu số 5 đường Long Hưng	DYT	TT Hưng Nhân	Hưng Hà	TT Hưng Nhân	1.100			1.100
1039	Xây dựng trạm y tế	DYT	Thôn 5	Đồng Hưng	Đồng Quang	2.000	2.000		
1040	Mở rộng trạm y tế xã Quỳnh Minh	DYT	Thôn Thượng Xá	Quỳnh Phụ	Quỳnh Minh	600			600
1041	Mở rộng trạm y tế xã Quỳnh Thọ	DYT	Thôn Hưng Đạo	Quỳnh Phụ	Quỳnh Thọ	1.800	1.800		
1042	Trạm y tế xã Quỳnh Bảo	DYT	Thôn Đông Hồng	Quỳnh Phụ	Quỳnh Bảo	2.700	2.500		200
1043	Trạm y tế	DYT	Thôn Bắc	Tiền Hải	Tây Giang	1.400	1.400		
1044	Trạm y tế	DYT	Thôn Phương Trạch Đông	Tiền Hải	Phượng Công	2.500	2.500		
1045	Trạm y tế	DYT	Thôn Hải Nhuận	Tiền Hải	Đông Quý	3.200	3.200		
1046	Trạm y tế	DYT	Thôn Trung Kinh	Kiến Xương	Lê Lợi	1.900	1.900		
VIII	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD				614.408	448.280	800	165.328
1047	Mở rộng trường tiểu học Hồng Phong I	DGD	Thôn Tân Phong	Vũ Thư	Hồng Phong	3.500	3.500		
1048	Quy hoạch trường THCS	DGD	Thôn La Uyên	Vũ Thư	Minh Quang	4.000			4.000
1049	Quy hoạch trường mầm non khu B	DGD	Thôn La Uyên	Vũ Thư	Minh Quang	7.000	7.000		
1050	Quy hoạch trường mầm non khu A	DGD	Thôn La Nguyễn	Vũ Thư	Minh Quang	10.000	10.000		
1051	Quy hoạch trường mầm non khu B	DGD	Thôn Trung Hồng	Vũ Thư	Hoà Bình	300	300		
1052	Quy hoạch mở rộng trường tiểu học Khu A	DGD	Thôn Hoàng Xá	Vũ Thư	Nguyễn Xá	3.200	3.200		
1053	Mở rộng trường THCS	DGD	Thôn Phúc Trung Bắc	Vũ Thư	Phúc Thành	2.000	2.000		
1054	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Thôn Tân Hương	Vũ Thư	Phúc Thành	2.000	2.000		
1055	Mở rộng trường THCS	DGD	Thôn Quý Sơn	Vũ Thư	Song An	1.000	1.000		
1056	Mở rộng trường tiểu học, THCS (sân trường)	DGD	Thôn Nghĩa Khê	Vũ Thư	Tam Quang	1.700	1.700		
1057	Quy hoạch trường mầm non (xóm 6)	DGD	thôn Nghĩa Khê	Vũ Thư	Tam Quang	5.900			5.900
1058	Mở rộng trường mầm non	DGD	Thôn Tăng Bồng	Vũ Thư	Tân Lập	2.300			2.300
1059	Mở rộng trường tiểu học Tân Lập 1	DGD	Thôn Bồng Điền Nam	Vũ Thư	Tân Lập	3.000			3.000
1060	Quy hoạch trường THCS	DGD	Thôn Ô Mễ 4	Vũ Thư	Tân Phong	10.000	10.000		
1061	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Thôn Mỹ Lộc 1, Phú Chừ	Vũ Thư	Việt Hùng	8.000			8.000
1062	Mở rộng trường tiểu học	DGD	Thôn Mỹ lộc 1	Vũ Thư	Việt Hùng	1.000			1.000
1063	Mở rộng trường mầm non khu trung tâm	DGD	Thôn Hợp Long	Vũ Thư	Việt Thuận	2.000	2.000		

Đang

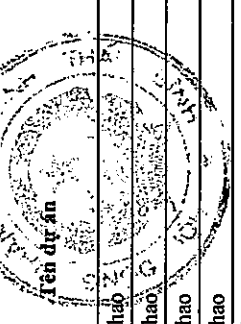
STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)		
			Xã, phường, tổ dân phố, khu	Xã, phường, thị trấn	Trồng lúa			Đất rừng	Đất ở	Đất khác
1064	Mở rộng trường tiểu học Khu Trùng Tâm	DGD	Thôn Hợp Long	Việt Thuận	Vũ Thư	2.500	2.500			1.800
1065	Quy hoạch trường THCS	DGD	Thôn Quang Trung	Vũ Văn	Vũ Thư	1.800				
1066	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Thôn Trùng Sách, Việt Tiến	Vũ Vinh	Vũ Thư	2.500	2.500			
1067	Mở rộng trường THPT Phan Quang Thiêm	DGD	Thôn Song Thủy	Vũ Tiến	Vũ Thư	8.000	8.000			
1068	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Thôn Thanh Bán 2	Xuân Hòa	Vũ Thư	2.500	2.500			2.500
1069	Quy hoạch trường tiểu học	DGD	Thôn Hương	Xuân Hòa	Vũ Thư	2.000	2.000	1.800		200
1070	Trung tâm dạy nghề huyện Thái Thụy	DGD	Khu 8	Thị Trấn Diêm Điền	Thái Thụy	17.000				17.000
1071	Mở rộng trường mầm non TT	DGD	Khu 2	Thị Trấn Diêm Điền	Thái Thụy	2.600				2.600
1072	Trường trung học cơ sở	DGD	Khu Hồ Đội 2	Thị Trấn Diêm Điền	Thái Thụy	6.500	6.500			
1073	Mở rộng sân thể thao của trường	DGD	Thôn Đoài	Thủy Trình	Thái Thụy	4.400	4.400			
1074	Trường mầm non tập trung	DGD	Thôn Trà Hối	Thủy Bình	Thái Thụy	6.300	300			6.000
1075	Quy hoạch trường THCS	DGD	Thôn A Riêng An Tiêm 3	Thủy Dân	Thái Thụy	8.100	8.100			
1076	Quy hoạch trường mầm non khu 2	DGD	Thôn Cuối An Tiêm 3	Thủy Dân	Thái Thụy	2.800	2.800			
1077	Mở rộng trường tiểu học, THCS	DGD	Thôn Đông Ninh	Thủy Trường	Thái Thụy	1.400	1.400			
1078	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Thôn Chi Bò	Thủy Trường	Thái Thụy	4.400	4.400			
1079	Mở rộng trường, tiểu học, THCS	DGD	Thôn Vạn Đồn	Hồng Dũng	Thái Thụy	5.000	5.000			
1080	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Thôn Lai Triều	Dương Phúc	Thái Thụy	4.000	4.000			
1081	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Thôn Nhạo Sơn	Thủy Sơn	Thái Thụy	2.600				2.600
1082	Quy hoạch trường THCS Thủy Hưng	DGD	Thôn Cao Dương Thượng	Thủy Hưng	Thái Thụy	25.000	25.000			
1083	Mở rộng trường mầm non	DGD	Thôn Kha Lý	Thủy Quỳnh	Thái Thụy	1.500	1.500			
1084	Trường mầm non	DGD	Thôn Chi Thiện	Mỹ Lộc	Thái Thụy	3.900				3.900
1085	Trường THCS	DGD	Thôn Cao Mỹ Cổ Lũng	Mỹ Lộc	Thái Thụy	6.700				6.700
1086	Trường mầm non trung tâm	DGD	Thôn Văn Hán Trung	Thái Hưng	Thái Thụy	6.800	6.000			800
1087	Xây dựng cơ sở 2 - Trường Trung cấp nghề cho người khuyết tật tỉnh Thái Bình (Tổng diện tích quy hoạch là 2,5 ha, diện tích chưa thu hồi là 1,7 ha)	DGD	Thôn Trung Nghĩa	Đồng Hòa	Thành phố	17.000	17.000			
1088	Quy hoạch trường Mầm Non xã Tân Bình	DGD	Thôn Tú Linh	Tân Bình	Thành phố	5.000				5.000
1089	Mở rộng Trường THCS Trần Phú	DGD	Tổ 1	Đề Thám	Thành phố	4.000				4.000
1090	Mở rộng Trường tiểu học Kim Đồng	DGD	Tổ 1	Đề Thám	Thành phố	1.500				1.500
1091	Trường tiểu học Trần Lãm (khu B)	DGD	Tổ 5	Trần Lãm	Thành phố	870				870
1092	Mở rộng Trường Tiểu học	DGD	Thôn Phú Lạc	Phú Xuân	Thành phố	1.200	1.200			
1093	Xây dựng Trường Tiểu học	DGD	Tại khu ruộng giáp tổ 7	Phú Khánh	Thành phố	7.300	6.500			800
1094	Quy hoạch trường THCS xã	DGD	Khu trung tâm xã	Thái Phương	Hưng Hà	18.000	18.000			
1095	Quy hoạch trường Tiểu học xã	DGD	Khu trung tâm xã	Thái Phương	Hưng Hà	12.000	12.000			
1096	Quy hoạch mở rộng trường mầm non	DGD	Khu trung tâm xã	Thái Phương	Hưng Hà	10.000	10.000			
1097	Trường mầm non xã Chi Lăng	DGD	Thôn Trần Phú	Chi Lăng	Hưng Hà	3.200	3.200			
1098	Quy hoạch mở rộng Trường THPT Hưng Nhân	DGD	Khu An Xá	TT. Hưng Nhân	Hưng Hà	12.000	10.000			2.000
1099	Quy hoạch trường mầm non xã	DGD	Thôn Chiềng, Phú Ốc	Thái Hưng	Hưng Hà	8.000	7.000			1.000
1100	Quy hoạch trường mầm non thôn An Mai	DGD	Thôn An Mai	Thống Nhất	Hưng Hà	1.200	1.200			
1101	Quy hoạch mở rộng trường Tiểu Học Lý Nam Đế	DGD	Thôn Minh Thành	Hồng Minh	Hưng Hà	10.000	10.000			

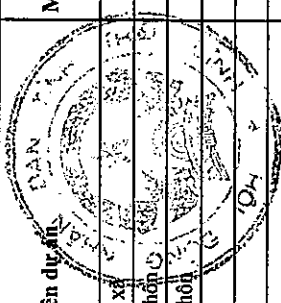
STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)		
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Trong đó lấy từ loại đất				
					Trồng lúa		Đất rừng	Đất ở	Đất khác
1102	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Thôn Hợp đồng	Hồng Lĩnh	Hưng Hà	3.500	3.500		
1103	Quy hoạch đất giáo dục trong phân khu số 1 đường Long Hưng	DGD	TT Hưng Hà	TT Hưng Hà	Hưng Hà	4.400	4.400		
1104	Quy hoạch đất giáo dục trong phân khu số 5 đường Long Hưng	DGD	TT Hưng Nhân	TT Hưng Nhân	Hưng Hà	6.600	6.600		
1105	Quy hoạch đất giáo dục trong phân khu số 3 đường Long Hưng	DGD	Thôn Phúc Khánh	Phúc Khánh	Hưng Hà	4.700	4.700		
1106	Quy hoạch đất giáo dục trong phân khu số 4 đường Long Hưng	DGD	TT Hưng Nhân	TT Hưng Nhân	Hưng Hà	35.600	19.500		16.100
1107	Quy hoạch đất giáo dục trong phân khu số 4 đường Long Hưng	DGD	Liên Hiệp	Liên Hiệp	Hưng Hà	23.700	23.700		
1108	Quy hoạch đất giáo dục trong phân khu số 2 đường Long Hưng	DGD	Thái Phương	Thái Phương	Hưng Hà	6.600	6.600		
1109	Trường mầm non	DGD	Thôn Thanh long	Đông Hoàng	Đông Hưng	5.100	5.100		
1110	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Thôn Kim Ngọc 2	Liên Giang	Đông Hưng	6.400	5.100		6.400
1111	Mở rộng trường tiểu học	DGD	Thôn Nam An	Hồng Giang	Đông Hưng	1.500	1.500		
1112	Mở rộng trường mầm non	DGD	Thôn Nam An	Hồng Giang	Đông Hưng	1.500	1.500		
1113	Đất giáo dục	DGD	Thôn Kinh Hảo	Đông Kinh	Đông Hưng	2.500	2.500		
1114	Mở rộng trường mầm non, tiểu học	DGD	Thôn Bến Hòa	Đông Đông	Đông Hưng	4.500	4.500		
1115	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Thôn Duyên Trang Tây	Phù Lương	Đông Hưng	7.000	6.400		600
1116	Trường mầm non Hoành Từ	DGD	Thôn Hoành từ	Đông Cường	Đông Hưng	1.500	1.500		
1117	Trường mầm non Tàu Xá	DGD	Thôn Tào xá	Đông Cường	Đông Hưng	1.000	1.000		
1118	Mở rộng trường mầm non	DGD	Thôn Đồng Bằng	Đông Cường	Đông Hưng	10.000	10.000		
1119	Quy hoạch trường mầm non Kiến Quan	DGD	Thôn Kiến Quan	An Lễ	Quỳnh Phụ	1.000			1.000
1120	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Thôn Sài	An Ninh	Quỳnh Phụ	15.000	15.000		
1121	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Thôn Đoàn Xá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	11.200	11.200		
1122	Quy hoạch trường mầm non Quỳnh Lương	DGD	Thôn Quỳnh Ngọc	Quỳnh Hồng	Quỳnh Phụ	5.100	4.800		300
1123	Quy hoạch trường THPT Nguyễn Huệ	DGD	Thôn Tái Giá	Quỳnh Hưng	Quỳnh Phụ	7.000			7.000
1124	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Thôn Ngọc Tiến	Quỳnh Lâm	Quỳnh Phụ	5.600			5.600
1125	Mở rộng trường mầm non khu B	DGD	Thôn Hải An	Quỳnh Nguyên	Quỳnh Phụ	1.900			1.900
1126	Mở rộng trường mầm non	DGD	Thôn Hải An	Quỳnh Nguyên	Quỳnh Phụ	3.500			3.500
1127	Mở rộng trường mầm non xã	DGD	Thôn Thượng Thọ	Châu Sơn	Quỳnh Phụ	5.000	5.000		
1128	Quy hoạch mở rộng trường mầm non	DGD	Thôn Hưng Đạo	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	1.300	1.300		
1129	Quy hoạch mở rộng trường Tiểu học - Trung học cơ sở Quỳnh Thọ (điểm sử dụng đất THCS)	DGD	Thôn Hưng Đạo, Đức Chính	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	3.300	3.300		
1130	Mở rộng trường mầm non	DGD	Thôn Xuân La	Quỳnh Xá	Quỳnh Phụ	1.000	1.000		
1131	Mở rộng trường tiểu học	DGD	Thôn Xuân La	Quỳnh Xá	Quỳnh Phụ	2.700	2.700		
1132	Mở rộng trường trung học cơ sở	DGD	Thôn Xuân La	Quỳnh Xá	Quỳnh Phụ	4.200	4.200		
1133	Xây dựng trường Tiểu học	DGD	Thôn Đồng Châu, Minh Châu	Đông Minh	Tiền Hải	9.800	6.600	800	2.400
1134	Xây dựng trường mầm non trung tâm	DGD	Khu Trung Sơn	TT. Tiền Hải	Tiền Hải	1.000			1.000
1135	Mở rộng trường mầm non	DGD	Thôn Rạng Đông	Vân Trường	Tiền Hải	2.000	2.000		

01/04/2024

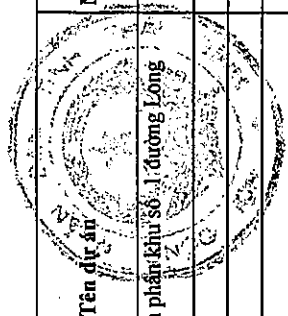
STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)		
			Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Xã, phường, thị trấn	Trồng lúa			Đất rừng	Đất ở	Đất khác
1136	Mở rộng trường THPT Đồng Tiến Hải	DGD	Thôn An Cư	Đông Xuyên	Tiền Hải	900				900
1137	Xây dựng trường mầm non thị trấn	DGD	Khu 3, Khu 5, Phố Tiểu Hoàng	TT. Tiền Hải	Tiền Hải	10.700	10.700			
1138	Trường THCS+Trường tiểu học	DGD	Thôn Hải Nhuận	Đông Quý	Tiền Hải	2.858				2.858
1139	Xây dựng trường mầm non	DGD	Thôn Tam Báo	Nam Hồng	Tiền Hải	9.500				9.500
1140	Xây dựng trường THCS	DGD	Thôn Trung Lạng	Nam Hải	Tiền Hải	10.400	10.400			
1141	Trường THCS+Trường tiểu học	DGD	Thôn Nguyệt Lũ	Tây Tiến	Tiền Hải	13.800	7.500			6.300
1142	Mở rộng trường THPT Nguyễn Du	DGD	Khu Cộng Hòa	TT Kiến Xương	Kiến Xương	1.500				1.500
1143	Mở rộng trường tiểu học TT Thanh Nê	DGD	Khu Cộng Hòa	TT Kiến Xương	Kiến Xương	1.500				1.500
1144	Mở rộng trường THCS Lê Quý Đôn	DGD	Khu Quang Trung	TT Kiến Xương	Kiến Xương	5.000	5.000			
1145	Quy hoạch Trường trường THCS	DGD	Thôn Hương Ngải	Bình Minh	Kiến Xương	11.000	7.000			4.000
1146	Trường Tiểu học & THCS	DGD	Thôn Việt Hưng	Hòa Bình	Kiến Xương	4.080	4.080			
1147	Mở rộng trường mầm non	DGD	Thôn Đông Tiến	Hồng Tiến	Kiến Xương	3.000	3.000			
1148	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Thôn Nam Đường Đông	Nam Cao	Kiến Xương	3.500	3.500			
1149	Quy hoạch trường THCS	DGD	Thôn Hưng Tiến	Quang Bình	Kiến Xương	10.000	10.000			
1150	Quy hoạch mở rộng trường mầm non	DGD	Thôn Trà Đông	Quang Trung	Kiến Xương	2.000				2.000
1151	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Thôn Đắc Chung Nam	Quốc Tuấn	Kiến Xương	3.000				3.000
1152	Quy hoạch trường THCS	DGD	Thôn Bích Khê	Quốc Tuấn	Kiến Xương	2.000	2.000			
1153	Trường mầm non	DGD	Thôn 4	Vũ Thắng	Kiến Xương	4.500				4.500
1154	Quy hoạch mở rộng trường THCS	DGD	thôn 5b	Vũ Trung	Kiến Xương	2.000	2.000			
IX	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT				1.085.327	635.727			449.600
1155	Quy hoạch sân thể thao	DTT	10 thôn	Duy Nhất	Vũ Thư	10.000	10.000			
1156	Quy hoạch sân thể thao (Cửa trạm y tế xã)	DTT	Thôn Thanh Hương 2	Đồng Thanh	Vũ Thư	10.000	10.000			
1157	Quy hoạch sân thể thao, nhà văn hoá (Giáp đường trực)	DTT	Thôn Thống Nhất	Hòa Bình	Vũ Thư	2.000				2.000
1158	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Giáp KDC thôn Ngũ Lão	Hòa Bình	Vũ Thư	2.400				2.400
1159	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Lạc Quý	Hòa Bình	Vũ Thư	1.700				1.700
1160	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Quyết Thắng	Hòa Bình	Vũ Thư	2.000				2.000
1161	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Trung Hồng	Hòa Bình	Vũ Thư	2.000				2.000
1162	Quy hoạch sân thể thao 3 thôn	DTT	Thôn Thượng Hộ Bắc	Hồng Lý	Vũ Thư	5.000				5.000
1163	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Lại Xá	Minh Lãng	Vũ Thư	3.000	3.000			
1164	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Thanh Nội	Minh Lãng	Vũ Thư	1.700	1.700			
1165	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Bùi Xá	Minh Lãng	Vũ Thư	2.000	2.000			
1166	Quy hoạch sân thể thao xã	DTT		Minh Lãng	Vũ Thư	12.000	12.000			
1167	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Thanh Trai	Minh Lãng	Vũ Thư	2.600				2.600
1168	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Sứ Hằng	Minh Lãng	Vũ Thư	2.100	2.100			
1169	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Khu trung tâm xã, giáp phía Bắc trường mầm non A	Minh Quang	Vũ Thư	12.000	12.000			
1170	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Minh Quân	Minh Quang	Vũ Thư	1.500				1.500
1171	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Đồng Đức	Phúc Thành	Vũ Thư	1.867	1.867			
1172	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Tân Hương	Phúc Thành	Vũ Thư	1.700	1.700			

anh

STT	 Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)		
			Xã, phường, thị trấn	Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Trong đó lấy từ loại đất					
					Trồng lúa			Đất rừng	Đất ở	Đất khác
1173	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Bắc Hưng	Phúc Thành	Vũ Thư	1.700	1.700			
1174	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Quý Sơn	Song An	Vũ Thư	12.000	12.000			
1175	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Tân An	Song An	Vũ Thư	2.400	2.400			
1176	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Nghĩa Khê	Tam Quang	Vũ Thư	12.000	12.000			
1177	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Đại Đồng	Tân Hòa	Vũ Thư	4.000	4.000			4.000
1178	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Nam Bi	Tân Hòa	Vũ Thư	4.000	4.000			4.000
1179	Quy hoạch sân thể thao xã	DTT	Khu trung tâm xã	Tân Lập	Vũ Thư	12.000	2.000			10.000
1180	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Thủy Bình	Tân Phong	Vũ Thư	2.000	2.000			2.000
1181	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Mế sơn 2	Tân Phong	Vũ Thư	2.000	2.000			
1182	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn An Lộc	Trung An	Vũ Thư	2.500	2.500			2.500
1183	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Thuận An	Việt Thuận	Vũ Thư	12.000	12.000			12.000
1184	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn 4	Vũ Đoài	Vũ Thư	2.000	1.000			1.000
1185	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn 5	Vũ Đoài	Vũ Thư	2.000	1.000			1.000
1186	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn 9	Vũ Đoài	Vũ Thư	2.000	1.000			1.000
1187	Quy hoạch sân thể thao trung tâm xã	DTT	Thôn Trung Lập	Vũ Hội	Vũ Thư	10.800	10.800			
1188	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Phú Thứ	Vũ Hội	Vũ Thư	3.100	3.100			
1189	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Mỹ Am	Vũ Hội	Vũ Thư	3.100	3.100			
1190	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Đức Lân	Vũ Hội	Vũ Thư	3.000	3.000			
1191	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Quần Tiên	Vũ Tiến	Vũ Thư	3.000	3.000			3.000
1192	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Bát Tiên	Vũ Tiến	Vũ Thư	1.200	1.200			
1193	Quy hoạch sân thể thao, hội trường thôn	DTT	Thôn Bồng Lai	Vũ Tiến	Vũ Thư	600	600			
1194	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Tiên Phong	Vũ Văn	Vũ Thư	3.000	3.000			
1195	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Nhân Bình	Vũ Văn	Vũ Thư	3.000	3.000			
1196	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Việt Thắng	Vũ Văn	Vũ Thư	3.000	3.000			
1197	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Hữu Lộc	Xuân Hòa	Vũ Thư	1.500	1.500			
1198	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Phường Tảo 2	Xuân Hòa	Vũ Thư	1.800	1.800			
1199	Quy hoạch sân thể thao xã	DTT	Thôn Hương	Xuân Hòa	Vũ Thư	9.100	9.100			
1200	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Thanh Bán 3	Xuân Hòa	Vũ Thư	1.600	1.600			
1201	Quy hoạch sân vận động	DTT	Thôn Bình An	Thủy Xuân	Thái Thụy	8.000	8.000			8.000
1202	sân thể thao thôn	DTT	Thôn Hóa Tài	Thủy Duyên	Thái Thụy	2.500	2.500			
1203	sân thể thao thôn	DTT	Thôn Duyên Trữ	Thủy Duyên	Thái Thụy	2.500	2.500			
1204	sân thể thao thôn	DTT	Thôn Hậu Trữ	Thủy Duyên	Thái Thụy	2.500	2.500			2.500
1205	Sân thể thao	DTT	Khu Hồ Đội	Thị Trấn Diêm Điền	Thái Thụy	8.600	8.600			
1206	Sân thể thao thôn	DTT	Thôn Nhạo Sơn	Thủy Sơn	Thái Thụy	1.800	1.800			1.800
1207	Quy hoạch sân vận động	DTT	Thôn Cao Dương Thượng	Thủy Hưng	Thái Thụy	12.000	12.000			
1208	Mở rộng sân thể thao thôn	DTT	Thôn Tam Lộng	Thủy Hưng	Thái Thụy	1.300	1.300			
1209	Mở rộng sân thể thao thôn	DTT	Thôn Xá Thị	Thủy Hưng	Thái Thụy	1.400	1.400			1.400
1210	Mở rộng sân thể thao thôn	DTT	Thôn Cao Dương Hạ	Thủy Hưng	Thái Thụy	1.700	1.700			1.700
1211	Sân thể thao thôn	DTT	Thôn Thu Cúc	Thủy Hưng	Thái Thụy	2.200	2.200			

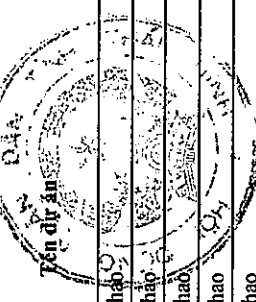
STT	Tên dự án 	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)		
			Xã, phường, tổ dân phố, khu	Huyện, thành phố	Trong đó lấy từ loại đất				
					Trồng lúa		Đất rừng	Đất ở	Đất khác
1212	Quy hoạch sân vận động xã	DTT	Thôn Đoài	Thụy Trình	Thái Thụy	9.800	9.800		
1213	Quy hoạch sân thể thao thôn	DTT	Thôn Tân Phương	An Tân	Thái Thụy	4.000	4.000		
1214	Quy hoạch sân thể thao thôn	DTT	Thôn An Tiêm 3	Thụy Dân	Thái Thụy	800	800		
1215	Sân vận động xã	DTT	Thôn Nam Duyên	Thái Đồ	Thái Thụy	10.800	8.800		2.000
1216	Sân vận động xã	DTT	Thôn Kim Thành	Sơn Hà	Thái Thụy	6.800	6.800		
1217	Sân thể thao thôn	DTT	Thôn Trung Thịnh, Đông Thịnh	Thái Thịnh	Thái Thụy	4.800	4.800		
1218	Mở rộng sân thể thao trung tâm	DTT	Thôn Độc Lập	Thái Thọ	Thái Thụy	700	700		
1219	Sân thể thao thôn	DTT	Thôn Bích Du	Thái Thương	Thái Thụy	1.500	1.500		
1220	Sân thể thao thôn	DTT	Thôn Sơn Thọ 1	Thái Thương	Thái Thụy	300			300
1221	Sân thể thao thôn	DTT	Thôn Sơn Thọ 2	Thái Thương	Thái Thụy	200			200
1222	Sân vận động xã Tân Bình	DTT	Thôn Tú Linh	Tân Bình	Thành phố	8.000	8.000		
1223	Sân vận động xã Vũ Chính	DTT	Thôn Tổng Văn	Vũ Chính	Thành phố	13.000	13.000		
1224	Sân vận động xã Vũ Đông	DTT	Thôn Quang Trung	Vũ Đông	Thành phố	10.000	10.000		
1225	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Văn Động	Vũ Lạc	Thành phố	1.000			1.000
1226	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Văn Động Nam	Vũ Lạc	Thành phố	1.000			1.000
1227	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Kim	Vũ Lạc	Thành phố	1.000			1.000
1228	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Nam Hưng	Vũ Lạc	Thành phố	1.000			1.000
1229	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Tam Lạc	Vũ Lạc	Thành phố	1.000			1.000
1230	Quy hoạch sân vận động xã	DTT	Thôn Chiềng La	Thái Hưng	Hưng Hà	8.000	8.000		
1231	Quy hoạch sân vận động xã	DTT	Thôn Phú Khu	Văn Lang	Hưng Hà	9.000	9.000		
1232	Quy hoạch sân vận động xã	DTT	Thôn Trần Phú	Chi lăng	Hưng Hà	10.000	10.000		
1233	Quy hoạch sân thể thao thôn	DTT	Thôn Trần Phú	Chi lăng	Hưng Hà	2.000	1.000		1.000
1234	Quy hoạch sân vận động xã	DTT	Khu trung tâm xã	Thái Phương	Hưng Hà	10.000	10.000		
1235	Quy hoạch sân vận động xã	DTT	Thôn An Đình	Thống Nhất	Hưng Hà	1.400	1.400		
1236	Quy hoạch sân thể thao thôn	DTT	Thôn An Mai	Thống Nhất	Hưng Hà	1.000	1.000		
1237	Dự án đầu tư, xây dựng và kinh doanh sân golf Long Hưng	DTT	Thôn Hồng Minh, Chi Hòa	Hồng Minh, Chi Hòa	Hưng Hà	350.000			350.000
1238	Đất thể thao - cây xanh phần khu số 5 đường Long Hưng	DTT	TT Hưng Nhân	TT Hưng Nhân	Hưng Hà	10.000	10.000		
1239	Đất thể thao - cây xanh phần khu số 4 đường Long Hưng	DTT	TT Hưng Nhân	TT Hưng Nhân	Hưng Hà	6.000	6.000		
1240	Đất thể thao - cây xanh phần khu số 4 đường Long Hưng	DTT	Liên Hiệp	Liên Hiệp	Hưng Hà	7.000	7.000		
1241	Đất thể thao - cây xanh phần khu số 3 đường Long Hưng	DTT	Liên Hiệp	Liên Hiệp	Hưng Hà	10.000	10.000		
1242	Đất thể thao - cây xanh phần khu số 3 đường Long Hưng	DTT	Phúc Khánh	Phúc Khánh	Hưng Hà	17.900	17.900		
1243	Đất thể thao - cây xanh phần khu số 2 đường Long Hưng	DTT	Phúc Khánh	Phúc Khánh	Hưng Hà	2.000	2.000		
1244	Đất thể thao - cây xanh phần khu số 2 đường Long Hưng	DTT	Thái Phương	Thái Phương	Hưng Hà	17.100	17.100		

any

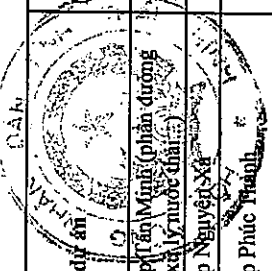


STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)		
			Xã, phường, thị trấn	Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Xã, phường, thị trấn			Trong đó lấy từ loại đất		
								Trồng lúa	Đất rừng	Đất ở
1245	Đất thể thao - cây xanh phần khu số 1 đường Long Hưng	DTT	TT Hưng Hà		Hưng Hà	10.000	10.000			
1246	Sân thể thao trung tâm	DTT	Thôn Thần Khê		Đông Hưng	8.900	8.900			
1247	Sân thể thao	DTT	Thôn Cộng Hòa		Đông Hưng	3.000	3.000			
1248	Sân thể thao	DTT	Thôn Từ		Đông Hưng	2.100	2.100			
1249	Sân thể thao xã	DTT	Thôn Liên Minh		Đông Hưng	8.200	7.200			1.000
1250	Sân vận động xã	DTT	Thôn Quá Quyết		Đông Hưng	9.000	9.000			
1251	Sân thể thao	DTT	Thôn An Đồng		Đông Hưng	2.200	2.000			200
1252	Sân thể thao	DTT	Thôn Lê Lợi 1		Đông Hưng	11.000	11.000			
1253	Sân thể thao	DTT	Thôn Lại Xá (nay là Song Lan)		Đông Hưng	500	500			
1254	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Xuân Lai		Quỳnh Phụ	3.500	3.500			
1255	Mở rộng sân thể thao	DTT	Thôn Lam Cầu 1, Lam Cầu 2, Lam Cầu 3		Quỳnh Phụ	400	400			
1256	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn An Lạc 2, An Lạc 3		Quỳnh Phụ	2.000				2.000
1257	Quy hoạch sân thể thao xã	DTT	Thôn Trảng		Quỳnh Phụ	5.000	5.000			
1258	Quy hoạch sân thể thao, nhà văn hóa	DTT	Thôn Thượng, Trung, Trảng, Hồng Phong		Quỳnh Phụ	6.700	5.900			800
1259	Mở rộng sân thể thao	DTT	Thôn Lê Bảo		Quỳnh Phụ	1.500	1.500			
1260	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Vũ Tiến		Quỳnh Phụ	3.200	3.200			
1261	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Quan Đình Bắc		Quỳnh Phụ	2.000				2.000
1262	Quy hoạch sân thể thao xã	DTT	Thôn Đồng Hòa		Quỳnh Phụ	10.500	10.000			500
1263	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Quan Đình Nam		Quỳnh Phụ	2.000	2.000			
1264	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Bến Hiệp		Quỳnh Phụ	5.500	5.300			200
1265	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Xuân Trạch		Quỳnh Phụ	3.000	3.000			
1266	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Lê xá		Quỳnh Phụ	3.000	3.000			
1267	Quy hoạch thể thao trung tâm xã	DTT	Thôn An Phú 1		Quỳnh Phụ	10.000	10.000			
1268	Quy hoạch sân thể thao xã	DTT	Thôn Nguyễn Xá		Quỳnh Phụ	8.500	5.500			3.000
1269	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Đồng Xá		Quỳnh Phụ	3.000	1.000			2.000
1270	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Lương Cự Bắc		Quỳnh Phụ	8.000	6.500			1.500
1271	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn La Văn 1		Quỳnh Phụ	3.000	3.000			
1272	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Mỹ Giá		Quỳnh Phụ	4.200	4.000			200
1273	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Phú Khê		Quỳnh Phụ	800				800
1274	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Nghi Phú		Quỳnh Phụ	800				800
1275	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Bắc Sơn		Quỳnh Phụ	3.000	3.000			
1276	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn An Hiệp		Quỳnh Phụ	3.000	3.000			
1277	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Đồng Hồng		Quỳnh Phụ	3.000	3.000			
1278	Quy hoạch sân thể thao xã	DTT	Thôn Xuân La		Quỳnh Phụ	9.500	9.500			
1279	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn An Phú		Tiền Hải	11.370	11.370			
1280	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Minh Châu		Tiền Hải	10.000	10.000			
1281	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Thiện Thực		Tiền Hải	18.000	18.000			
1282	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Nội Lang Nam		Tiền Hải	2.500	2.500			
1283	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Chi Trung		Tiền Hải	2.000	2.000			

any

STT	 Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)		
			Xã, phường, thị trấn	Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Trồng lúa			Đất rừng	Đất ở	Đất khác
1284	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Mỹ Đức		Đông Hoàng	Tiền Hải	1.200	1.200		
1285	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Đông Hoàng		Đông Hoàng	Tiền Hải	1.100	1.100		
1286	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Vũ Xá		Đông Hoàng	Tiền Hải	1.200	1.200		
1287	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Bạch Long		Đông Hoàng	Tiền Hải	1.200	1.200		
1288	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Kênh Xuyên		Đông Xuyên	Tiền Hải	6.000	6.000		
1289	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Đình cư Đông		Đông Trà	Tiền Hải	9.700	9.700		
1290	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Hải Nhuận		Đông Quý	Tiền Hải	13.000	13.000		
1291	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Lợi Thành		Đông Quý	Tiền Hải	1.700	1.700		
1292	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Ốc Nhuận		Đông Quý	Tiền Hải	3.000	3.000		
1293	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Quý Đức		Đông Quý	Tiền Hải	2.800	2.800		
1294	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Trà Lý		Đông Quý	Tiền Hải	4.100	4.100		
1295	Sân vận động	DTT	Thôn Bình Trật Nam		An Bình	Kiến Xương	11.000	11.000		
1296	Sân thể thao tập trung	DTT	Thôn Nam Huân Nam		Đình Phùng	Kiến Xương	5.000	4.500		500
1297	Sân thể thao thôn Trung Hòa	DTT	Thôn Trung Hòa		Hòa Bình	Kiến Xương	2.136	2.136		
1298	Sân thể thao Bắc Sơn	DTT	Thôn Bắc Sơn		Hòa Bình	Kiến Xương	1.754	1.754		
1299	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Khả Cảnh		Hồng Tiến	Kiến Xương	1.500	1.500		
1300	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Tân Thành		Hồng Tiến	Kiến Xương	1.500	1.500		
1301	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Nam Hòa		Hồng Tiến	Kiến Xương	1.500	1.500		
1302	Quy hoạch sân thể thao xã	DTT	Thôn Đông Tiến		Hồng Tiến	Kiến Xương	4.000	4.000		
1303	Quy hoạch SVD thôn Nam Tiến	DTT	Thôn Nam Tiến		Minh Quang	Kiến Xương	500	500		500
1304	Quy hoạch sân thể thao xã	DTT	Thôn Nguyệt Giám		Minh Tân	Kiến Xương	7.500	7.500		
1305	Quy hoạch sân thể thao thôn Thượng Phúc	DTT	Thôn Thượng Phúc		Quang Trung	Kiến Xương	3.000	3.000		
1306	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Thụy Lũng Nam		Quốc Tuấn	Kiến Xương	1.500	1.500		
1307	Quy hoạch sân thể thao và hồ bơi	DTT	Thôn Nguyệt Lâm 2		Vũ Bình	Kiến Xương	8.000	8.000		
1308	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Trí Lễ		Vũ Lễ	Kiến Xương	10.000	10.000		
X	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					120.000	41.700		78.300
1309	Khu thực nghiệm sinh học công nghệ cao của tỉnh Thái Bình	DKH			Minh Quang	Vũ Thư	120.000	41.700		78.300
XI	Đất khu công nghiệp	SKK					2.110.100	1.546.100		564.000
1310	Quy hoạch khu công nghiệp Sông Trà	SKK	Thôn Ô Mế 2, Ô Mế 3, Mế Sơn 1		Tân Phong	Vũ Thư	500.000	300.000		200.000
1311	Quy hoạch khu xử lý nước thải khu công nghiệp Sông Trà	SKK	Thôn Ô Mế 2, Ô Mế 3, Mế Sơn 2		Tân Phong	Vũ Thư	100.000	91.000		9.000
1312	Điều chỉnh phạm vi ranh giới quy hoạch mở rộng khu công nghiệp Phúc Khánh	SKK	KCN Phúc Khánh		Phú Xuân	Thành phố	103.000	98.000		5.000
1313	Khu công nghiệp Cầu Ngân	SKK			An Bái, An Thanh	Quỳnh Phụ	1.400.000	1.050.000		350.000
1314	Mở rộng dự án của Công ty gạch ốp lát Thái Bình	SKK	Khu công nghiệp		Đông Cơ	Tiền Hải	7.100	7.100		
XII	Đất cụm công nghiệp	SKN					3.516.876	2.874.173		642.703
1315	Quy hoạch cụm công nghiệp Tam Quang	SKN	Thôn Hợp Tiến, Hợp Hòa		Tam Quang, Dũng Nghĩa	Vũ Thư	92.000	82.000		10.000
1316	Quy hoạch cụm công nghiệp Tân Minh	SKN	Thôn Khê Kiều		Minh Khai	Vũ Thư	100.000	89.000		11.000

ewyn



STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)		
			Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Xã, phường, thị trấn	Trong đó lấy từ loại đất					
					Trồng lúa			Đất rừng	Đất ở	Đất khác
1317	Quy hoạch cụm công nghiệp Tân Minh (phần đường giao thông chính, hệ thống xử lý nước thải)	SKN		Tự Tân, Minh Khai	Vũ Thư	70.000	65.000		5.000	
1318	Quy hoạch cụm công nghiệp Nguyễn Xá	SKN	Thôn Ngô Xá, Hoàng Xá	Nguyễn Xá	Vũ Thư	20.000	18.000		2.000	
1319	Quy hoạch cụm công nghiệp Phúc Thành	SKN	Đông Dốc thôn Tân Thành và Mười Tấn thôn Phúc Trung Bắc	Phúc Thành	Vũ Thư	88.000	80.000		8.000	
1320	Quy hoạch cụm công nghiệp Vũ Hội	SKN	Thôn Mỹ Tây, thôn Mỹ Am	Vũ Hội	Vũ Thư	68.000	61.000		7.000	
1321	Quy hoạch cụm công nghiệp Minh Lăng (giai đoạn 1)	SKN	Thôn Phù Lôi	Minh Lăng	Vũ Thư	15.000	15.000			
1322	Quy hoạch cụm công nghiệp Minh Lăng (giai đoạn 2)	SKN	Thôn Phù Lôi	Minh Lăng	Vũ Thư	27.476	16.573		10.903	
1323	Cụm công nghiệp Trà Linh	SKN	Thôn Trà Linh	Thủy Liên, Thái Nguyên	Thái Thụy	300.000			300.000	
1324	Cụm công nghiệp Thủy Sơn	SKN	Thôn Nhạo Sơn và Thượng Phúc	Thủy Sơn	Thái Thụy	79.000	79.000			
1325	Cụm công nghiệp Thái Dương	SKN	Thôn Vị Thủy	Dương Hồng Thủy, Sơn Hà	Thái Thụy	197.200	197.200			
1326	Cụm CN Thái Thọ	SKN	Thôn Hành Lập, Độc Lập, Giáo Lạp	Thái Thọ	Thái Thụy	238.900	220.900		18.000	
1327	Cụm công nghiệp Thống nhất (công ty TNHH Hoa Việt)	SKN	Đa Phú, Lương Trang, Ngoại Trang, Hoàng Mỹ	Thống Nhất	Hưng Hà	16.000	16.000			
1328	Mở rộng cụm công nghiệp Thái Phương	SKN	Thôn Phương La, Trắc Dương, Xuân La, Hà Nguyên	Thái Phương	Hưng Hà	100.000	50.000		50.000	
1329	Dự án đầu tư hạ tầng Cụm công nghiệp Tiên Phong (Công ty TNHH dệt may xuất khẩu Thành Công)	SKN	Khu Tiên Phong	TT Hưng Nhân	Hưng Hà	55.000	52.000		3.000	
1330	Dự án đầu tư hạ tầng Cụm công nghiệp Hưng Nhân	SKN	TT Hưng Nhân	TT Hưng Nhân	Hưng Hà	141.000	140.000		1.000	
1331	Cụm Công nghiệp Đức Hiệp	SKN		Tiến Đức, Liên Hiệp	Hưng Hà	150.000	95.000		55.000	
1332	Cụm công nghiệp Đồng Tu (Công ty TNHH dệt nhuộm xuất khẩu Thăng Long)	SKN	TT. Hưng Hà, Thái Phương, Kim Trung	TT. Hưng Hà, Xã Thái Phương, Xã Kim Trung	Hưng Hà	221.700	200.000		21.700	
1333	Cụm công nghiệp Đồng Tu cũ	SKN	TT. Hưng Hà	TT. Hưng Hà	Hưng Hà	20.000	19.000		1.000	
1334	Mở rộng Cụm công nghiệp Mê Linh	SKN	Thôn Hữu	Mê Linh	Đông Hưng	50.000	48.000		2.000	
1335	Cụm công nghiệp Nguyễn Xá	SKN	Thôn Bắc Lạng	Nguyễn Xá	Đông Hưng	47.200	45.000		2.200	
1336	Cụm công nghiệp Đồng Phong	SKN		Đồng Quan	Đông Hưng	70.000	66.000		4.000	
1337	Cụm công nghiệp Đồng Các	SKN	thôn Nam Quán	Đồng Các	Đông Hưng	20.000	18.000		2.000	
1338	Cụm công nghiệp Đồng La	SKN	Thôn Cổ Dưng 1, Cổ Dưng 2, Anh Dưng	Đồng La	Đông Hưng	6.000	5.500		500	
1339	Cụm công nghiệp Xuân Động	SKN		Đông Động Xuân	Đông Hưng	20.000	18.000		2.000	
1340	Cụm công nghiệp Quý Ninh	SKN	An Ninh, Vạn Phúc, Mai Trang, Lai Ôn	An Ninh, An Quý	Quỳnh Phụ	216.400	189.400		27.000	
1341	Cụm công nghiệp Đồng Hải	SKN	Đồng Kỳ, An Vi, Đồng Cừ	Đồng Hải	Quỳnh Phụ	306.000	219.000		87.000	
1342	Cụm công nghiệp Đập Neo	SKN	Đập Neo	Đồng Tiến	Quỳnh Phụ	13.000	11.000		2.000	
1343	Cụm Công nghiệp Quỳnh Giao	SKN	Thôn Bến Hiệp, Bãi Long, Đồng Ngầu, Sơn Đồng	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	93.000	82.600		10.400	
1344	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp An Ninh của Công ty cổ phần sợi EIFFEL	SKN	CCN An Ninh	An Ninh	Tiền Hải	52.000	52.000			

Quỳnh

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất sử dụng (m2)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất			
						Trồng lúa	Đất rừng	Đất ở	Đất khác
1345	Dự án đầu tư xây dựng trạm sản xuất bê tông thương phẩm của Công ty Cổ phần VLXD Thịnh Vương	SKN	CCN Trà Lý	Tây Lương	Tiền Hải	17.000			
1346	Dự án đầu tư xi nghiệp sản xuất bê tông-thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn của Công ty TNHH thương mại và vận tải Tín Thành Hưng	SKN	CCN Trà Lý	Tây Lương	Tiền Hải	40.000			
1347	Dự án ĐTXD hạ tầng cụm công nghiệp Nam Hà của Công ty cổ phần Thịnh Vương TVT	SKN	CCN Nam Hà	Nam Hà	Tiền Hải	48.000			
1348	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dệt công suất 18 triệu mét vải/ năm của Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Phú Việt	SKN	CCN Tây An	Tây An	Tiền Hải	18.000			
1349	Cụm công nghiệp Trung Nê	SKN	TDP Tiên Tuyên, thôn Trà Đông	TT Kiến Xương, Quang Trung	Kiến Xương	250.000			
1350	Cụm công nghiệp Cồn Nhất	SKN	Thôn Đức Chinh, Trung Kiên, Sơn Thọ	Nam Bình	Kiến Xương	12.000			
1351	Cụm công nghiệp Thanh Tân	SKN	Thôn Từ Tế	Thanh Tân	Kiến Xương	19.000			
1352	Cụm công nghiệp Vũ Quý	SKN	Thôn 1, Luật Ngoại 1, Bắc Sơn, Hoa Thám	Vũ Quý, Quang Lịch, Quang Bình	Kiến Xương	200.000			
1353	Cụm công nghiệp Vũ Ninh	SKN	Thôn Đông Hòa, Trung Hòa, Tây Hòa	Vũ Ninh	Kiến Xương	20.000			
XIII	Đất giao thông	DGT				10.431.959	6.025.229	553.762	3.852.968
1354	Quy hoạch bãi đỗ xe	DGT		TT Vũ Thư	Vũ Thư	5.000			5.000
1355	Tuyến nhánh đường ĐH04	DGT		Đồng Thanh	Vũ Thư	9.100	6.500	1.000	1.600
1356	Mở rộng đường cạnh sân thể thao, trường tiểu học Vũ Hội	DGT		Vũ Hội	Vũ Thư	3.000	3.000		
1357	Dự án nâng cấp mở rộng đường 454 (đường 223)	DGT		Đồng Thanh, Xuân Hòa, Hiệp Hòa, Song Lăng, Minh Lăng, Tân Hòa, Tân Phong, Vũ Hội, Vũ Vinh, Việt Thuận	Vũ Thư	294.600	60.000	9.100	225.500
1358	Tuyến đường nối từ đường tỉnh 463 vào khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt chùa Keo	DGT		Vũ Tiên, Duy Nhất, Hồng Phong	Vũ Thư	33.000	19.000	3.000	11.000
1359	Mở rộng đường tỉnh lộ 220B	DGT		Hòa Bình, Song An, Trung An, Nguyễn Xá, Vũ Tiên	Vũ Thư	29.500	10.000		19.500
1360	Đường tránh phía Nam thành phố	DGT		Song An, Nguyễn Xá, Hòa Bình, Tự Tân	Vũ Thư	410.100	47.700	13.000	349.400
1361	Tuyến đường từ đường ĐH 07 đến cầu Bùn Thôn và tuyến nhánh đến giáo xứ An Lạc	DGT		Trung An	Vũ Thư	6.153	5.592	282	279
1362	Mở rộng đường trục xã (từ nhà bà Huệ đến ngã ba nhà ông Viễn thôn Hội Khê)	DGT		Hồng Lý	Vũ Thư	1.100			1.100
1363	Đường trục xã Hồng Lý từ dốc đá Thanh Hương đến dốc đá ông Bân xã Đông Thanh	DGT	Góc đá Thanh Hương đến góc Gạo	Hồng Lý	Vũ Thư	7.100		600	6.500
1364	Quy hoạch bãi đỗ xe	DGT	Tương Đông	Hồng Phong	Vũ Thư	2.500			2.500
1365	Mở rộng đường trục thôn Minh Quán	DGT	Minh Quán	Minh Quang	Vũ Thư	5.600			5.600

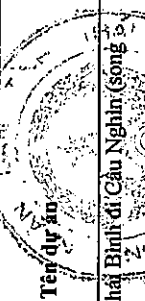
Quỳnh

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất sử dụng (m2)			
			Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất		
							Trồng lúa	Đất rừng	Đất ở
1366	Mở rộng đường chạy từ khu dân cư thôn Huyện, SV vào sông T4	DGT		Mình Quang	Vũ Thư	3.400			3.400
1367	Mở rộng đường giao thông xã cũ dân cư số 1	DGT		Mình Lãng	Vũ Thư	2.000	2.000		
1368	Đường huyện 220A qua Minh Khai, Minh Quang, Minh Lãng	DGT		Minh Khai, Minh Quang, Minh Lãng	Vũ Thư	22.500	22.500		
1369	Đường ĐH 02 từ Thị trấn Vũ Thư đến tỉnh lộ 454	DGT		TT Vũ Thư, Minh Quang, Tân Hòa, Tân Phong	Vũ Thư	52.000	14.000	4.000	34.000
1370	Đường hai bên sông Cự Lâm từ cống Nang xã Phúc Thành tới cầu từ xã Minh Quang	DGT		Phúc Thành, Minh Khai, Minh Quang, Minh Lãng	Vũ Thư	99.300	16.200	6.500	76.600
1371	Đường số 2 kéo dài	DGT		TT Vũ Thư, Minh Quang, Minh Lãng	Vũ Thư	123.500	31.500		92.000
1372	Mở rộng đường Giáp Nghi - Tân Minh	DGT	Giáp Nghi - Tân Minh	Song An	Vũ Thư	5.000	5.000		
1373	Mở rộng đường Quý Sơn	DGT	Quý Sơn	Song An	Vũ Thư	800	800		
1374	Mở rộng đường ĐH 11	DGT	Thượng Điền, Nghĩa Khê	Tam Quang	Vũ Thư	26.500	20.000	500	6.000
1375	Đường Việt Hùng (GD 3)	DGT		Việt Hùng	Vũ Thư	16.200	7.500	1.300	7.400
1376	Đường ĐH 13 Vũ Hội - Vũ Vinh (GD 2)	DGT		Vũ Hội, Vũ Vinh	Vũ Thư	5.000	2.500	1.500	1.000
1377	Dự án đường nối Thành phố Thái Bình với đường Thái Bình - Hà Nam (trục đối ngoại tỉnh Thái Bình): đoạn từ tuyến tránh S1 đến sông Trà Lý và cầu vượt sông Trà Lý, theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT)	DGT		Tân Hòa, Tân Phong, Phúc Thành	Vũ Thư	278.562	239.727		38.835
1378	Đường nối QL10 đến tỉnh lộ 454 (Đoạn từ đường tránh S1 đến Trại giam công an tỉnh)	DGT		Minh Quang, Minh Lãng	Vũ Thư	62.000	53.400		8.600
1379	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ thành phố Thái Bình qua cầu Tỉnh Xuyên đến huyện Hưng Hà (Giai đoạn 1: Đoạn từ thành phố Thái Bình đến đường ĐH.09 huyện Vũ Thư)	DGT		Đồng Thanh, Xuân Hòa, Hiệp Hòa, Song Lãng, Minh Lãng, Tân Hòa, Tân Phong	Vũ Thư	55.800	50.000		5.800
1380	Đường Thái Bình - Hà Nam gđ 2, từ QL 10 đến QL 37	DGT		TT Diêm Điền, Thụy Dân, Dương Phúc (chỉ tiêu sử dụng đất thuộc xã Thụy Dương, Thụy Phúc), Thụy Trinh, Thụy Văn, Thụy Hưng, Thụy Bình	Thái Thụy	52.800	52.800		
1381	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT.455 (đường 216) đoạn từ Quốc lộ 10 đến đường ĐT.456 (đường trục 1)	DGT		Thụy Chính, Thụy Duyên, Thụy Phong	Thái Thụy	126.600	55.000	1.000	70.600
1382	XD tuyến đường ĐT 456 từ cầu Vò Hối đến Diêm Điền Thái Thụy	DGT		Thị Trấn Diêm Điền	Thái Thụy	1.300	1.000	300	
1383	Đường quy hoạch số 5	DGT		Thị Trấn Diêm Điền	Thái Thụy	99.400	88.500		10.900

duy

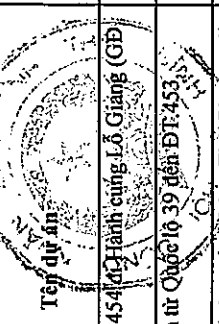
STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện		Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)		
							Trong đó lấy từ loại đất		
							Trồng lúa	Đất rừng	Đất ở
			Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Xã, phường, thị trấn					Đất khác
1384	Cải tạo, nâng cấp QL 37 đoạn qua địa phận TB và cầu sông Hóa	DGT		Thị trấn Diêm Điền (chỉ tiêu sử dụng đất thuộc TT Diêm Điền xã Thụy Hải), Thụy Trính, Thụy Bình, Thụy Văn, Thụy Quỳnh	Thái Thụy	140.600	98.200	1.300	41.100
1385	Đường ĐH 90 Thụy Văn- Thụy Việt	DGT		Thụy Việt, Thụy Văn, Dương Phúc	Thái Thụy	28.400	3.200	200	25.000
1386	Đường ĐH 95B Thụy Phúc- Thụy Hưng	DGT		Thụy Hưng	Thái Thụy	13.100	10.800	1.500	800
1387	Đường ĐH 93 Thụy Trính - Thụy Dũng	DGT		Thụy Trính, Hồng Dũng	Thái Thụy	1.900	600	300	1.000
1388	Đường Thụy Dũng đến Thụy An	DGT		Hồng Dũng, An Tân	Thái Thụy	15.000	4.000		11.000
1389	Đường ĐH 95 Thụy Dân - Thụy Ninh	DGT		Thụy Dân, Thụy Phong, Thụy Ninh	Thái Thụy	28.000	28.000		
1390	Cải tạo nâng cấp cảng cá kết hợp khu neo đậu tránh trú bão Tân Sơn	DGT		Thụy Hải	Thái Thụy	127.000			127.000
1391	Bãi đỗ xe	DGT	Thôn Vạn Xuân Đồng	Thụy Xuân	Thái Thụy	4.500			4.500
1392	Đường giao thông	DGT	Thôn Cự Trung- Kim Thành	Sơn Hà	Thái Thụy	14.000	3.000		11.000
1393	Đường cứu hộ ĐH91 Thái Giang - Thái Dương GĐ2	DGT		Sơn Hà, Dương Hồng Thụy, Thái Phúc	Thái Thụy	94.600	50.500	2.600	41.500
1394	Đường từ Thái Đô đi Cồn Đen	DGT		Thái Đô	Thái Thụy	6.000	6.000		
1395	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ đường ĐT 459 đi Thái An và đường ĐH 87 đi QL 37B	DGT		Thái Hưng	Thái Thụy	9.000	9.000		
1396	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH88+ĐT459	DGT		Thái Hưng	Thái Thụy	24.500	22.000	1.000	1.500
1397	Đường ĐH.87 đoạn từ cầu Cau đến ngã ba ông Đình xã Thái Hưng	DGT		Thái Hưng	Thái Thụy	2.100	1.900	200	
1398	Đường Thái Thủy - Thái Thịnh huyện Thái Thụy; gđ 2: đoạn từ Km2+800 đến Km7+950	DGT		Dương Hồng Thụy, Thái Hưng, Tân Học, Thái Thịnh	Thái Thụy	55.500	31.500	2.800	21.200
1399	Hệ thống giao thông nông thôn	DGT		Thái Thọ	Thái Thụy	12.000	12.000		
1400	Hệ thống giao thông nông thôn	DGT	Thôn Đồng Kinh	Thuần Thành	Thái Thụy	3.000	3.000		
1401	Quy hoạch đường từ Trường Mầm non đến nhà ông Khoa	DGT	Thôn Thống Nhất	Đồng Thọ	Thành phố	8.300	8.300		
1402	Dự án cải tạo nâng cấp tuyến đường ĐH 52 đoạn ngã tư Gia Lễ xã Đông Mỹ, Đông Thọ (tổng diện tích quy hoạch mở rộng là 1 ha, diện tích còn lại chưa thu hồi là 0,03 ha)	DGT	Thôn Gia Lễ, Quang Trung, Thống Nhất, Đoàn Kết	Đông Mỹ, Đông Thọ	Thành phố	300	150	100	50
1403	Xây dựng mở rộng tuyến đường Chi Giang từ đường 39 xã Đông Mỹ nối vào xã Đông Xuân, huyện Đông Hưng	DGT	Thôn Tống Thò Bắc	Đông Mỹ	Thành phố	2.500	2.500		
1404	Quy hoạch đường từ Khu liên hiệp thể thao đến đường Võ Nguyên Giáp	DGT	Thôn Tống Thò Nam	Đông Mỹ	Thành phố	30.000		30.000	
1405	Quy hoạch mở rộng đường Võ Nguyên Giáp kéo dài, nút số 3 đến QL 39	DGT	Thôn Tống Thò Bắc	Đông Mỹ	Thành phố	41.900	29.400	6.300	6.200

thực

STT	 Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)		
			Xã, phường, tổ dân phố, khu	Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Trong đó lấy từ loại đất					
					Trồng lúa			Đất rừng	Đất ở	Đất khác
1406	Đường từ thành Phố Thái Bình đi Cầu Ngâm (song song với QL 10)	DGT	Thôn Tống Thỏ Bắc	Đông Mỹ	Thành phố	69.800	54.000	10.000	5.800	
1407	Đường từ QL10 (tuyến tránh S1) đến đường Long Hưng nối với cầu Quảng Trường thành phố Thái Bình	DGT	Thôn Nghĩa Thắng	Đông Hòa	Thành phố	29.200	14.700	9.000	5.500	
1408	Quy hoạch Bến xe phía Tây (Tổng quỹ hoạch là 5 ha, diện tích chưa thu hồi là 0,9 ha)	DGT	Thôn Thắng Cự	Phú Xuân	Thành phố	9.000	6.300		2.700	
1409	Đường trục phía trước thôn Đại Lai (Tổng quy hoạch là 5 ha, diện tích chưa thu hồi là 0,1 ha)	DGT	Thôn Đại Lai	Phú Xuân	Thành phố	1.014		380	634	
1410	Đường quy hoạch số 2 thuộc quy hoạch bến xe phía Tây thành phố Thái Bình (Tổng diện tích 0,94 ha, diện tích chưa thu hồi là 0,3 ha)	DGT	Thôn Thắng Cự	Phú Xuân	Thành phố	2.980	2.980			
1411	Đường gom phía nam QL 10 (tuyến tránh S1) đoạn từ nút giao với đường Kỳ Đồng đến nút giao với đường nối từ thành phố Thái Bình đến đường TB - HN	DGT	Thôn Tú Linh, Đồng Thanh, Trường Mai	Tân Bình, Phú Xuân	Thành phố	37.500	29.100	8.400		
1412	Quy hoạch đường từ Đại tướng niệm đến tuyến tránh QL 10	DGT	Thôn Tú Linh	Tân Bình	Thành phố	8.500	4.300		4.200	
1413	Đường Chu Văn An kéo dài	DGT	Thôn Lạc Chính	Vũ Chính	Thành phố	5.000	5.000			
1414	Quy hoạch đường giao thông vào khu sản vận động	DGT	Thôn Quang Trung	Vũ Đông	Thành phố	4.000	4.000			
1415	Đường vành đai phía Nam đoạn qua xã Vũ Đông (giai đoạn 2)	DGT	Thôn Quang Trung, Nguyễn Huệ	Vũ Đông	Thành phố	149.000	131.200	4.800	13.000	
1416	Cải tạo nâng cấp đường trục xã Vũ Lạc (từ Tam lạc đến Thượng Cẩm)	DGT	Thôn Thượng Cẩm	Vũ Lạc	Thành phố	1.000			1.000	
1417	Mở rộng đường liên xã từ Xóm 1 đến trụ sở UBND xã Vũ Phúc	DGT	Thôn Bắc Sơn, Thanh Miếu, Phúc Thượng, Phúc Khánh	Vũ Phúc	Thành phố	11.800	3.000	6.400	2.400	
1418	Quy hoạch đường vành đai phía Nam qua xã Vũ Phúc	DGT	Thôn Cư Phú ,Thanh Miếu	Vũ Phúc	Thành phố	54.600	54.600			
1419	Mở rộng đường liên xã từ cầu Sầm đi Trung An	DGT	Thôn Bắc Sơn, Thanh Miếu, Cư Phú	Vũ Phúc	Thành phố	7.800	7.800			
1420	Nâng cấp cải tạo đường Đoàn Khuê (tổng diện tích quy hoạch là 0,39 ha, diện tích chưa thu hồi là 0,15 ha)	DGT	Thôn Phúc Khánh, Phúc Thượng	Vũ Phúc	Thành phố	1.453		700	753	
1421	Dự án đường tỉnh 454 (đường 223) đoạn từ đường Trần Thái Tông đến nút giao với QL 10 tại KCN TBS Sông Trà (tổng diện tích quy hoạch là 9,12 ha, diện tích chưa thu hồi là 7,23 ha)	DGT	Thôn Nhân Thanh, Phú Lạc	Tân Bình Tiên Phong Phú Xuân	Thành phố	72.300		10.900	61.400	
1422	Dự án đầu tư xây dựng công trình tuyến đường từ thành phố Thái Bình (đoạn từ cầu Bàng) qua cầu Tịnh Xuyên đến huyện Hưng Hà (tổng diện tích quy hoạch là 2,6 ha, diện tích còn lại chưa thu hồi là 0,1 ha)	DGT	Thôn Nhân Thanh, Phú Lạc	Tân Bình, Tiên Phong, Phú Xuân	Thành phố	1.000		500	500	
1423	Quy hoạch mở rộng đường 10C (đoạn từ Long Hưng tới đê Trà Lý)	DGT	Tổ 7	Hoàng Diệu	Thành phố	12.000			12.000	
1424	Đường Quy hoạch số 5	DGT	Tổ 11	Hoàng Diệu	Thành phố	30.000	30.000			
1425	Quy hoạch đường giao thông cạnh Khu cơ quan hành chính tỉnh	DGT	Tổ 11	Hoàng Diệu	Thành phố	81.700	81.700			

01/01/2021

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)		
			Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Xã, phường, thị trấn	Trồng lúa			Đất rừng	Đất ở	Đất khác
1426	Dự án xây dựng đường quy hoạch số 2 Khu đô thị Hoàng Diệu, thành phố Thái Bình, đoạn từ Quảng Trường Thái Bình (đường quy hoạch số 7) đến đường trục chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh (đường quy hoạch số 3) (Tổng diện tích quy hoạch là 3,68 ha, diện tích còn lại chưa thu hồi là 1,13 ha)	DGT	Tổ 6, 11	Hoàng Diệu	Thành phố	11.300	10.170	400	730	
1427	Quy hoạch và mở rộng đường phía Bắc sông 3/2 (đường Đinh Tiên Hoàng)	DGT	Tổ 14, 15, 16, 17	Kỳ Bá, Quang Trung và xã Vũ Phúc	Thành phố	10.000	5.000		5.000	
1428	Dự án ĐTXT tuyến đường ĐT.454 (đường 223) đoạn từ TP. Thái Bình đến cầu Sa Cao	DGT	Tổ 46, 47, 50	Bồ Xuyên, Quang Trung, Đề Thám, Kỳ Bá, Trần Lâm, Vũ Chính	Thành phố	115.800	3.500	2.000	110.300	
1429	Quy hoạch đường Bùi Sỹ Tiêm nối phố Lý Bôn và Lê Quý Đôn	DGT	Tổ 9, 10, 12	Tiền Phong	Thành phố	11.100			11.100	
1430	Đường Lê Lợi kéo dài	DGT	Tổ 8	Đề thám, Trần Hưng Đạo, Lê Hồng Phong	Thành phố	10.000		3.000	7.000	
1431	Mở rộng đường Trần Quang Khải	DGT	Tổ 1, 7	Lê Hồng Phong	Thành phố	2.200			2.200	
1432	Mở rộng đường Kỳ Đồng (đường nội bộ trong khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh)	DGT	KCN Nguyễn Đức Cảnh	Trần Hưng Đạo	Thành phố	1.900			1.900	
1433	Quy hoạch đất giao thông khu vực bờ sông Bạch Đằng	DGT	Tổ 6	Trần Hưng Đạo	Thành phố	500			500	
1434	Đường Trần Lâm (đoạn từ Cụm công nghiệp đến đề Trà Lý)	DGT	Tổ 14, 15, 16, 17	Kỳ Bá	Thành phố	4.200		900	3.300	
1435	Đường nối từ QL10 (tuyến tránh S1) đến đường TB-HN, đoạn từ QL10 đến cầu vượt sông Trà Lý	DGT	Tổ 1, 2, 6	Trần Lâm	Thành phố	2.200			2.200	
1436	Quy hoạch mở rộng đường giao thông khu di tích Hành cung Lỗ Giang đoạn từ nhà ông Đĩnh đến chùa Giở	DGT	Thôn Đồng Thanh	Tân Bình	Thành phố	33.500			33.500	
1437	Dự án Xứ lý khẩn cấp cầu Nhội qua sông 34 đoạn từ ĐT.454 đi thôn Xuân Lôi xã Hồng Minh	DGT	Thôn Đồng Lâm, Phú Nha	Hồng Minh	Hưng Hà	5.000	5.000			
1438	Dự án Nâng cấp, cải tạo đường ĐT.70 đoạn từ đường tỉnh ĐT.452 (224 cũ) đi di tích lịch sử Quốc gia đền Tiên La (T14)	DGT		Hồng Minh	Hưng Hà	29.200	10.000	1.500	17.700	
1439	Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường ĐT.64A đoạn từ công Hồ xã Thống Nhất đi xã Hòa Bình	DGT		Đoan Hùng	Hưng Hà	25.400	25.400			
1440	Quy hoạch đường giao thông liên xã Chí Hòa - Bạch Đằng	DGT		Thống Nhất, Hòa Bình	Hưng Hà	35.000	33.000		2.000	
1441	Quy hoạch mở rộng đường khu Văn - Lái	DGT	Thôn An Tiến	Chí Hòa	Hưng Hà	5.000	5.000			
1442	Quy hoạch mở rộng đường số 2, 3 cụm công nghiệp Hưng Nhân	DGT	Thôn Văn, Lái	TT Hưng Nhân	Hưng Hà	5.100	3.600	1.500		
1443	Quy hoạch mở rộng đường từ QL.39 qua UBND xã Thái Hưng đến nhà lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh xã Hồng An; hạng mục xây dựng cầu Phú Ốc và nâng cấp mở rộng mặt đường; GĐ 1: Đoạn tuyến đầu đến Km1+800	DGT	Thôn Đầu	TT. Hưng Nhân	Hưng Hà	12.000	12.000			
1444		DGT		Thái Hưng	Hưng Hà	3.200	1.400	800	1.000	

STT		Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất sử dụng (m2)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất			
						Trồng lúa	Đất rừng	Đất ở	Đất khác
1445	Đường từ đường ĐT.454 đến Hạnh cùng Lỗ Giang (GD 2)	DGT	Hồng Minh	Hưng Hà	15.000	15.000			
1446	Đường ĐH.66C đoạn từ Quốc lộ 39 đến ĐT.453 huyện Hưng Hà	DGT	Kim Trung, Minh Tân	Hưng Hà	90.000	60.000	5.000	25.000	
1447	Quy hoạch mở rộng đường giao thông Thái Phương đi Hồng An	DGT	Thái Phương	Hưng Hà	5.000	5.000			
1448	Quy hoạch mở rộng đường giao thông từ Trạm bơm Trắc Dương đi thôn Xuân La	DGT	Thái Phương	Hưng Hà	1.000	1.000			
1449	Mở rộng đường giao thông từ đường W vào chùa Phương La	DGT	Thái Phương	Hưng Hà	1.500	1.500			
1450	Đường từ đường Thái Bình - Hà Nam (tại Km5+940) với đường tỉnh ĐT.453 (tại Km7+500), huyện Hưng Hà (GD1)	DGT	Thái Phương, Minh Tân	Hưng Hà	90.800	87.000	1.300	2.500	
1451	Đường từ ĐT.454 (chân cầu Tỉnh Xuyên) đi tích lịch sử Hành Cung Lỗ Giang và khu lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn, huyện Hưng Hà (gđoan 1)	DGT	Hồng Minh	Hưng Hà	40.500	30.000	2.000	8.500	
1452	Đường cứu hộ cứu nạn từ đường ĐT 454 xã Minh Hóa đi về Trá lý xã Hồng Minh (GD2)	DGT	Hồng Minh	Hưng Hà	30.000	20.000		10.000	
1453	Quy hoạch đường vào đền Tiên La huyện Hưng Hà; đoạn nối đường ĐH.59 (tại Km4+850) với đường ĐH70B (tại Km3+300)	DGT	Đoan Hùng, Tân Tiến	Hưng Hà	20.000	15.000		5.000	
1454	Đường trục huyện từ thị trấn Hưng Nhân đến thị trấn Hưng Hà (đường Long Hưng)	DGT	TT. Hưng Nhân, TT Hưng Hà, Xã Phúc Khánh, Xã Liên Hiệp, Xã Thái Phương	Hưng Hà	370.000	333.000	18.000	19.000	
1455	Đường giao thông trong phân khu số 1 đường Long Hưng	DGT	Thái Phương	Hưng Hà	10.000	10.000			
1456	Đường giao thông trong phân khu số 2 đường Long Hưng	DGT	Thái Phương	Hưng Hà	10.000	2.000	8.000		
1457	Đường giao thông trong phân khu số 2 đường Long Hưng	DGT	Phúc Khánh	Hưng Hà	20.000	20.000			
1458	Đường giao thông trong phân khu số 3 đường Long Hưng	DGT	Phúc Khánh	Hưng Hà	10.000	10.000			
1459	Đường giao thông trong phân khu số 3 đường Long Hưng	DGT	Liên Hiệp	Hưng Hà	20.000	20.000			
1460	Đường giao thông trong phân khu số 4 đường Long Hưng	DGT	Liên Hiệp	Hưng Hà	10.000	10.000			
1461	Đường giao thông trong phân khu số 4 đường Long Hưng	DGT	TT Hưng Nhân	Hưng Hà	10.000	10.000			
1462	Đường giao thông trong phân khu số 5 đường Long Hưng	DGT	TT Hưng Nhân	Hưng Hà	10.000	10.000			
1463	Đường từ UBND xã Hòa Bình đến UBND Chi Lăng (GD2)	DGT	Hòa Bình, Chi Lăng	Hưng Hà	40.000	25.000		15.000	
1464	Tuyến đường ĐH60A (đoạn từ xã Văn Cẩm đi xã Dân Chủ)	DGT	Văn Cẩm, Duyên Hải, Dân chủ	Hưng Hà	80.000	60.000		20.000	
1465	Đường từ ĐH60 đi đường ĐH64, huyện Hưng Hà	DGT	Đông Đô, Tây Đô	Hưng Hà	15.000	15.000			

Dùng

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện		Huyện, thành phố	Diện tích đất sử dụng (m2)			
						Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất		
			Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Xã, phường, thị trấn			Trồng lúa	Đất rừng	Đất khác
1466	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐH.61 đoạn từ ngã ba Giếng Đầu và đường ĐH.59 đoạn từ đường Thái Bình - Hà Nam đi đt tích lịch sử Quốc gia đến Tiên Đa, huyện Hưng Hà	DGT		Tân Hòa, Hòa Tiến, Tân Tiến	Hưng Hà	90.000	30.000	6.000	54.000
1467	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT.453	DGT		Minh Hòa, Độc Lập, Minh Tân, Hồng an, Tiên Đức	Hưng Hà	10.000	1.000	4.000	5.000
1468	Đường ĐH 60 đoạn từ cầu Trung Đảng đến cầu Việt Yên	DGT		Hồng Dũng, Điệp Nông	Hưng Hà	12.000	6.000	3.000	3.000
1469	Đường ĐT.455 (đường 216) đoạn nút giao với đường Thái Bình - Hà Nam đến xã Quỳnh Nguyên, huyện Quỳnh Phụ	DGT		Bắc Sơn, Đông Đô	Hưng Hà	37.000	10.400	8.600	18.000
1470	Đường ĐT.455 (đường 216) đoạn từ đường Thái Bình - Hà Nam đến đường vào UBND xã Tây Đô	DGT		Đông Đô, Tây Đô	Hưng Hà	35.800	1.000	18.000	16.800
1471	Đường vào khu lưu niệm nhà Bác học Lê Quý Đôn (Đường ĐT.454, ĐT.453 vào khu lưu niệm)	DGT		Hồng Minh, Độc Lập	Hưng Hà	90.000	60.000	2.000	28.000
1472	Đường từ QL39 qua UBND xã Thái Hưng đến nhà lưu niệm chủ tịch Hồ Chí Minh xã Hồng An - Giai Đoạn 2	DGT		Thái Hưng	Hưng Hà	10.000	5.000	1.000	4.000
1473	Xây dựng cầu Hà, xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà	DGT		Tân Lễ	Hưng Hà	3.000		3.000	
1474	Đường cứu hộ cứu nạn từ QL.39 đi về sông Hồng (đoạn khu Đồng Xá), thị trấn Hưng Nhân	DGT		TT. Hưng Nhân	Hưng Hà	22.000	5.000	2.000	15.000
1475	Đầu tư xây dựng tuyến đường huyện ĐH.60 đoạn từ cầu Văn Cẩm (ĐT452) đi xã Đông Đô (DDT) và đoạn từ Ngã tư Trần Xá xã Văn Cẩm đi xã Bắc Sơn huyện Hưng Hà sang xã Quỳnh Nguyên huyện Quỳnh Phụ (Gd3)	DGT		Văn Cẩm	Hưng Hà	20.000	18.000	1.000	1.000
1476	Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ đường ĐT.452 (đường 224 cũ) qua xã Dân Chủ, huyện Hưng Hà đi xã Quỳnh Châu huyện Quỳnh Phụ	DGT		Dân chủ	Hưng Hà	25.000	20.000	2.000	3.000
1477	Xây dựng khẩn cấp cầu Đồng Lạc giai đoạn 2: Đường nối từ cầu Đồng Lạc đi ngã ba cống chéo Tây Đô	DGT		Hòa Bình, Tây Đô	Hưng Hà	40.000	30.000		10.000
1478	Quy hoạch khẩn cấp cầu Đồng Lạc qua sông Tiên Hưng trên trục ĐH.71 đoạn từ QL.39 đi các xã phía Đông Bắc huyện Hưng Hà	DGT		Hồng Lĩnh, Minh Khai, Hòa Bình	Hưng Hà	30.000	28.000		2.000
1479	Quy hoạch xây dựng đường trục huyện ĐH.71 đoạn từ đường ĐH.64A qua xã Hòa Bình - Tây Đô đến đường ĐT.455 (Đường 216 cũ)	DGT		Hòa Bình, Tây Đô	Hưng Hà	5.000	4.000		1.000
1480	Đường từ UBND xã Minh Tân đi khu lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn, xã Độc Lập	DGT		Minh Tân, Độc Lập	Hưng Hà	50.000	40.000		10.000
1481	Nâng cấp, mở rộng đường trục huyện ĐH65A và ĐH65B huyện Hưng Hà; (Đoạn từ QL.39 (Km46+100) đến đường ĐH.59 tại Km4+850)	DGT		TT. Hưng Nhân, Xã Canh Tân, Xã Công Hòa, Xã Hòa Tiến và Xã Tân Tiến	Hưng Hà	90.000	50.000	5.000	35.000

Đúng

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện		Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m ²)		
							Trong đó lấy từ loại đất		
							Trồng lúa	Đất rừng	Đất ở
	Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu		Xã, phường, thị trấn						Đất khác
1482	Đường nối QL10 (tuyến tránh S1) đến đường Thái Bình - Hà Nam, đoạn từ cầu vượt sông Trà Lý đến đường Thái Bình - Hà Nam	DGT		TT. Hưng Hà, Xã Kim Trung, Xã Minh Khai, Xã Văn Lang, Xã Hồng Lĩnh, Xã Chi Hòa	Hưng Hà	302.200	205.500		4.900
1483	Đường 452 (đường 224) đoạn từ ngã tư La đến đường nối hai tỉnh Thái Bình - Hà Nam	DGT		Minh Khai, Thống Nhất	Hưng Hà	60.000	7.000	10.400	42.600
1484	Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị Trung tâm thương mại thị trấn Hưng Hà	DGT		TT. Hưng Hà	Hưng Hà	2.000			2.000
1485	Đường ĐH.64 huyện Hưng Hà, từ đường ĐT.452 đi đường ĐT.455	DGT		Thống Nhất, Tây Đô	Hưng Hà	36.000	10.000	4.000	22.000
1486	Đường kết nối khu di tích lịch sử các mạng Trường Vỹ Sỹ đến khu di tích lịch sử văn hóa đền thờ Diệu Dung công chúa xã Chi Hòa	DGT		Chi Hòa	Hưng Hà	40.000	35.000		5.000
1487	Đường kết nối khu di tích lịch sử các mạng Trường Vỹ Sỹ đến khu di tích lịch sử văn hóa đền thờ Diệu Dung công chúa xã Chi Hòa (G Đ2)	DGT		Chi Hòa	Hưng Hà	60.000	50.000		10.000
1488	Đường từ Thành phố Thái Bình qua cầu Tỉnh Xuyên đến huyện Hưng Hà (giai đoạn 1: Từ Thành phố Thái Bình đến đường ĐT.453, huyện Hưng Hà)	DGT		Hồng Minh, Minh Hòa	Hưng Hà	65.500	2.000	21.500	42.000
1489	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 39	DGT		Hồng Lĩnh, Minh Khai, TT. Hưng Hà, Xã Thái Phương, Xã Phúc Khánh, Xã Liên Hiệp, Xã Tân Hòa, thị trấn Hưng Nhân, Tân Lễ	Hưng Hà	20.000	10.000	8.000	2.000
1490	Quy hoạch mở rộng đường	DGT	Thôn Đặng xá	TT Hưng Nhân	Hưng Hà	4.000	2.000	800	1.200
1491	Quy hoạch đường Công nghiệp phía đông bắc	DGT		TT Hưng Nhân	Hưng Hà	25.000	23.000		2.000
1492	Đường vào vùng sản xuất xã Bắc Sơn	DGT	Thôn Minh Đức, Cộng Hòa, Quyết Tiến, Thăng Long	Bắc Sơn	Hưng Hà	6.700	6.700		
1493	Đường vào bãi rác trung tâm	DGT	Thôn Xuân Lôi	Hồng Minh	Hưng Hà	1.500	1.500		
1494	Đường cầu Nhội qua sông 34	DGT		Hồng Minh	Hưng Hà	3.000		1.500	1.500
1495	Mở rộng đường trục xã	DGT		Thái Hưng	Hưng Hà	60.000	50.000		10.000
1496	Nâng cấp đường trục chính vào vùng sản xuất	DGT	Thôn Nhật Tảo, Đoàn Bản, Do Đạo, Tam Đường	Tiến Đức	Hưng Hà	2.600	2.600		
1497	Đường ĐH.53 đoạn từ QL10 xã Đông Đông đến QL 39 xã Đông Tân	DGT		Đông Đông, Đình Vinh, Hà Giang, Đông Tân, Đông Kinh	Đông Hưng	60.000	42.000	10.000	8.000
1498	Đầu tư xây dựng đường liên huyện đoạn nối từ ĐT 45 đến đường tỉnh ĐT396B	DGT		Liên Giang, Đông Sơn (huyện Đông Hưng); Đông Hải (huyện Quỳnh Phụ)	Đông Hưng	50.000	28.000	12.000	10.000
1499	Cải tạo nâng cấp đường ĐH 55 đoạn từ trường THCS Phương Cường Xã đến dò Móm	DGT		Đông Phương, Đông Cường, Đông Xá	Đông Hưng	12.500	1.000	7.500	4.000

Được

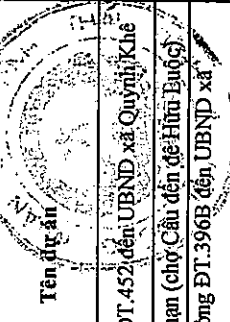
STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất sử dụng (m2)			
			Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất		
							Trồng lúa	Đất rừng	Đất ở
1500	Cải tạo đường ĐH 54 đoạn từ đê Tả sông Trà Lý đến ngã tư Đông Giang (Giai đoạn 3) từ đê Tả Trà Lý đến HTX DV NN xã Đông Hưng cũ)	DGT		Đông Á, Đông Quan	Đông Hưng	6.000	4.500		1.500
1501	Nâng cấp đường ĐH47 đoạn từ cầu Rều đi QL 39 (gđ2)	DGT		Mình Tân	Đông Hưng	1.000			500
1502	Cải tạo nâng cấp đường ĐH 46 đoạn từ ĐH47 đến cầu Chanh (gđ 2)	DGT		Hồng Việt	Đông Hưng	1.000			300
1503	Cải tạo, nâng cấp đường cứu hộ, cứu nạn đoạn từ QL 39 đến đê Tả Trà Lý	DGT		Đông Quan	Đông Hưng	37.000	30.000		2.000
1504	Đầu tư xây dựng công trình đường liên xã Đông Phú, Minh Châu	DGT		Đông Phú, Minh Châu, Trọng Quan	Đông Hưng	12.000	5.000		2.000
1505	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH 48 đoạn từ đê Tả Trà Lý đến cầu Phiến	DGT		Hồng Giang, Hồng Bạch	Đông Hưng	30.000	15.000		5.000
1506	Dự án cải tạo nâng cấp đường ĐH55 đoạn từ ngã tư Vó Hối đến bến đò 3 bên	DGT		Xã Đông Kinh	Đông Hưng	8.000	6.000		500
1507	Dự án xây dựng tuyến đường bộ từ TP Thái Bình đi cầu Ngành	DGT		Đông Hoàng, Đông Xuân, Đông Vinh, Đông Đông, Đông Các; Đông Hà; Đông Xá; Đông Lai; Đông Sơn; Đông Phương	Đông Hưng	489.000	478.800		6.000
1508	Quy hoạch giao thông	DGT	Thôn Bảo Châu, Thôn Anh Dũng	Đông La	Đông Hưng	2.800	2.800		
1509	Trạm điều hành thu phí tuyến tránh TT ĐHưng trên QL10	DGT	Thôn Bảo Châu	Đông La	Đông Hưng	1.000	1.000		
1510	Nâng cấp, cải tạo đường 217 (ĐT.396B) từ cầu Hiệp đến QL39, giai đoạn 2 từ QL10 đến QL39	DGT		Đông Sơn, Đông Phương, Đông Cường, Đông Xá, Đông Kinh, Đông Tấn	Đông Hưng	190.200	151.500		4.400
1511	Đường nối từ QL10 (tuyến tránh S1) đến đường TB-HN đoạn từ QL10 đến sông Trà Lý và cầu vượt sông Trà Lý (BOT)	DGT	Thôn Đông Phú	Mình Phú	Đông Hưng	13.100	13.100		
1512	Đường nối từ QL10 (tuyến tránh S1) đến đường TB HN, đoạn từ QL10 đến sông Trà Lý và từ cầu vượt sông Trà Lý (BOT)	DGT		Đông Phú, Hoa Nam, Hoa Lư, Hồng Châu, Thăng Long, Hồng Việt	Đông Hưng	321.797	306.160		15.637
1513	Cải tạo nâng cấp tuyến đường ĐH 52 đoạn từ ngã tư Gia Lễ đến xã Đông Mỹ, Đông Thọ, Đông Dương	DGT		Đông Dương	Đông Hưng	2.800			800
1514	Cải tạo nâng cấp đường ĐH 55 đoạn từ QL10 trường THCS Phương Cường Xã	DGT		Đông Phương, Đông Sơn	Đông Hưng	20.500	15.000		500
1515	Cải tạo nâng cấp đường ĐH 55 đoạn từ trường THCS Phương Cường Xã đến đò Móm	DGT		Đông Phương, Đông Cường, Đông Xá	Đông Hưng	9.000	7.500		500
1516	Dự án cải tạo nâng cấp đường ĐH47 (cầu Rều đi QL39)	DGT		Mình Tân	Đông Hưng	5.000	3.500		500
1517	Đường ĐH 54 từ đê Tả sông Trà Lý đến ngã tư Đông Giang (giai đoạn 3) đoạn từ đê Tả sông Trà Lý đến HTX NN xã Đông Huy	DGT		Đông Á, Đông Huy	Đông Hưng	6.000	4.500		1.500

47

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện		Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)		
							Trồng lúa	Đất rừng	Đất ở
			Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Xã, phường, thị trấn					
1518	Cải tạo nâng cấp đường ĐH 47 đoạn từ cầu Rêu đi QL 39 (GD 2)	DGT		Mình Tân	Đông Hưng	1.000		500	500
1519	Quy hoạch giao thông nông thôn	DGT		Hồng Bạch	Đông Hưng	6.000	6.000		
1520	Cải tạo nâng cấp đường ĐH 45 đoạn từ công ty may Trường Sơn Thịnh đến đường tỉnh ĐT 455	DGT		Mê Linh; Lô Giang	Đông Hưng	9.000	8.000	500	500
1521	Đường hành lang chân đê K8+300 K8+700 đê tá Trà Lý	DGT		Hồng Bạch	Đông Hưng	2.000			2.000
1522	Nâng cấp đường ĐH 55	DGT	Thôn Trung Bắc Đông	Đông Sơn	Đông Hưng	200	200		
1523	Dự án cải tạo nâng cấp đường ĐH 46, đoạn từ đường ĐH 47 đến Cầu Chanh	DGT		Hồng Châu, Hồng Việt	Đông Hưng	6.500	5.000	1.000	500
1524	Dự án cải tạo nâng cấp đường ĐH 45 đoạn từ đường ĐH 45B đến Mê Linh	DGT		Phù lương An châu Mê linh Lô Giang	Đông Hưng	18.500	18.000	500	
1525	Đất làm đường chân đê đê bê tông	DGT	Thôn Cao Phú	Mình Phú	Đông Hưng	150			150
1526	Xây dựng cầu Mả Dài và nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ QL 39 đến cầu Mả Dài xã Đông Phong	DGT		Đông Quan	Đông Hưng	2.500	2.500		
1527	Quy hoạch đường ĐT 455 (đường 216 cũ) đoạn từ nút giao với đường TB-HN đến xã Quỳnh Nguyên, huyện Quỳnh Phụ	DGT		Quỳnh Nguyên	Quỳnh Phụ	48.000	31.000		17.000
1528	Dự án xây dựng tuyến đường bộ từ thành phố Thái Bình đi cầu Nghìn	DGT		Đông Hải, An Dục, An Tráng, An Vũ, An Thanh, TT. An Bài	Quỳnh Phụ	351.000	340.000	1.700	9.300
1529	Cải tạo nâng cấp đường ĐT 455 (đường 216 cũ) đoạn từ xã Quỳnh Nguyên đi xã Quỳnh Mỹ	DGT		Quỳnh Mỹ, Quỳnh Nguyên	Quỳnh Phụ	54.600	38.000	4.000	12.600
1530	Nâng cấp đường ĐT 455 (đường 216) đoạn từ quốc lộ 10 đến đường 456, giai đoạn 1 từ quốc lộ 10 đến xã An Dục huyện Quỳnh Phụ	DGT		An Dục, An Vũ	Quỳnh Phụ	62.400	50.000	2.000	10.400
1531	Quy hoạch đường Thái Bình - Hà Nam giai đoạn 2, từ Quốc lộ 10 đến Quốc lộ 37	DGT		An Tráng, Đông Hải, Đông Tiến	Quỳnh Phụ	90.000	90.000		
1532	Quy hoạch mở rộng ĐH 72A đoạn từ trung tâm xã - đường ĐH 72	DGT		An Cầu	Quỳnh Phụ	9.000	7.000	1.000	1.000
1533	Quy hoạch mở rộng đường ĐH 73	DGT		An Vũ, An Ấp, An Lễ, An Quý, An Tráng, Đông Tiến	Quỳnh Phụ	42.500	30.700	1.200	10.600
1534	Quy hoạch mở rộng đường ĐH 74	DGT		Quỳnh Báo, Châu Sơn, Quỳnh Hưng, Quỳnh Nguyên, Quỳnh Khê	Quỳnh Phụ	40.900	20.400	10.600	9.900
1535	Quy hoạch cảng nội địa	DGT	Khu Cầu Nghìn	An Bài	Quỳnh Phụ	116.300			116.300
1536	Quy hoạch cảng nội địa	DGT		An Cầu, An Ninh, An Thái	Quỳnh Phụ	500.000	52.000		448.000
1537	Quy hoạch đường vào khu công nghiệp chuyên nông nghiệp	DGT		An Bài, An Ninh	Quỳnh Phụ	34.000	25.200		8.800
1538	Quy hoạch đường giao thông sau sản vận động	DGT	Tổ 5	An Bài	Quỳnh Phụ	3.000	3.000		
1539	Quy hoạch đường giao thông từ nhà ông Đơ	DGT	Tổ 6, Tổ 10	An Bài	Quỳnh Phụ	5.500	5.500		

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)		
			Xã, phường, thị trấn	Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Trồng lúa			Trong đó lấy từ loại đất		
								Đất rừng	Đất ở	Đất khác
1540	Quy hoạch mở rộng đường Liên xã từ xã An Cầu - xã An Quý	DGT		Thôn Tư Cương	Quỳnh Phụ	An Cầu	3.900			
1541	Đường ĐH.72A	DGT			Quỳnh Phụ	An Cầu	12.000		3.000	2.000
1542	Đất hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đường Cầu	DGT		Thôn Lương Cầu	Quỳnh Phụ	An Cầu	8.600			8.600
1543	Đường ĐH.72C	DGT			Quỳnh Phụ	An Thanh	6.000		2.000	1.000
1544	Mở rộng đường ĐH.73 giai đoạn 4 từ UBND xã An Tráng đi đập Neo xã Đồng Tiến	DGT			Quỳnh Phụ	An Tráng, Đồng Tiến	25.000			6.000
1545	Đường ĐH.72A từ An Cầu đi An Quý (ĐT.455)	DGT			Quỳnh Phụ	An Cầu, An Quý	15.000			3.000
1546	Đường vào ủy ban xã An Quý	DGT			Quỳnh Phụ	An Quý	6.000			6.000
1547	Đường từ ĐH.73 đến ĐT.455	DGT			Quỳnh Phụ	An Quý	10.000		8.000	2.000
1548	Đường từ ĐT.455 đến công An Vĩnh	DGT			Quỳnh Phụ	An Ấp, An Vĩnh	12.000		2.000	6.000
1549	Đường tỉnh ĐT.452 đến đê Hữu Lược xã Quỳnh Ngọc	DGT			Quỳnh Phụ	Quỳnh Ngọc	10.000		1.000	7.000
1550	Đường từ xã An Vĩnh đi Vũ Hạ	DGT			Quỳnh Phụ	An Vĩnh, An Vũ, An Quý	7.000			4.000
1551	Đường ĐH.77 (từ cầu Dầu đi Bến Hiệp)	DGT			Quỳnh Phụ	Quỳnh Giao	13.000		5.000	1.500
1552	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp Quỳnh Giao	DGT			Quỳnh Phụ	Quỳnh Giao	62.900			4.000
1553	Quy hoạch đường nối ĐH.75 và ĐH.76	DGT		Thôn Nguyên Xá 1, Lam Cầu 2, Lam Cầu 3	Quỳnh Phụ	An Hiệp	8.100			
1554	Quy hoạch bãi đỗ xe	DGT		Thôn Lộng Khê 5	Quỳnh Phụ	An Khê	5.000			5.000
1555	Đường từ thôn Lương Mỹ xã Quỳnh Hội đi xã An Vĩnh	DGT			Quỳnh Phụ	Quỳnh Hội, An Vĩnh	12.000			2.000
1556	Quy hoạch mở rộng đường huyện lộ (Đoạn từ cầu Xia giáp xã An Vĩnh ngã tư kênh)	DGT		Thôn Đồng Kỳ	Quỳnh Phụ	Đồng Hải	1.700		500	500
1557	Quy hoạch mở rộng đường ven sông Châu Sơn	DGT		Thôn Lang Duyên	Quỳnh Phụ	Châu Sơn	2.000			
1558	Quy hoạch mở rộng đường vào bãi rác	DGT		Thôn Lang Duyên	Quỳnh Phụ	Châu Sơn	500			
1559	Đường vào đền Năm Thôn	DGT		Thôn An Khoái	Quỳnh Phụ	Châu Sơn	10.000			
1560	Mở rộng đường từ ngã 3 trạm y tế đi thôn Cấn Du	DGT			Quỳnh Phụ	Châu Sơn	15.000			
1561	Quy hoạch đường Quỳnh Mỹ đi Châu Sơn	DGT			Quỳnh Phụ	Châu Sơn	15.000			
1562	Quy hoạch đường 2/9 trước UBND huyện đến đường ven sông Lương Văn Hải	DGT		Tổ 2	Quỳnh Phụ	Quỳnh Mỹ, Châu Sơn	15.000			
1563	Quy hoạch giao thông khu hành chính huyện	DGT		Thôn Đoàn Xá, Quảng Bá	Quỳnh Phụ	Quỳnh Côi	5.300		1.000	1.600
1564	Quy hoạch giao thông khu chợ đầu mối	DGT			Quỳnh Phụ	Quỳnh Hải	96.000			6.000
1565	Cải tạo nâng cấp tuyến đường bờ sông Yên Lộng từ thôn Mỹ Hùng xã Quỳnh Mỹ đến giáp thôn Tân Dân xã Quỳnh Hưng	DGT		Thôn Tân Dân	Quỳnh Phụ	Quỳnh Hải	39.800			15.300
1566	Quy hoạch bến xe	DGT		Thôn Phúc Bồi	Quỳnh Phụ	Quỳnh Hưng	5.000			10.200
1567	Quy hoạch đường ĐT.452	DGT			Quỳnh Phụ	TT Quỳnh Côi, Quỳnh Giao, Quỳnh Khê, Quỳnh Ngọc	51.500		5.000	19.500
1568	Quy hoạch đường giao thông xã, liên thôn, ngõ xóm và nội đồng theo tiêu chí nông thôn mới	DGT			Quỳnh Phụ	Huyện Quỳnh Phụ	72.200		4.000	28.200

Đang

STT	 Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất sử dụng (m2)				
			Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất			
							Trồng lúa	Đất rừng	Đất ở	Đất khác
1569	Đường ĐH.74A từ ĐT.452 đến UBND xã Quỳnh Khê	DGT	các thôn	Quỳnh Khê	Quỳnh Phụ	2.800	1.500		400	900
1570	Đường cứu hộ, cứu nạn (chợ Cầu đến đê Hữu Bướn)	DGT		Quỳnh Ngọc	Quỳnh Phụ	21.000	18.000			3.000
1571	Đường ĐH.83 từ đường ĐT.396B đến UBND xã Quỳnh Trang	DGT		Quỳnh Trang	Quỳnh Phụ	1.100	500		600	
1572	Dự án đầu tư xây dựng cầu vượt sông Luộc nối huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình với huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương	DGT		An Đông, An Khê	Quỳnh Phụ	50.000	35.000			15.000
1573	Nâng cấp đường ĐT 455 (đường 216) đoạn từ quốc lộ 10 đến đường 456, giai đoạn 2 đoạn qua xã Đông Tiến, huyện Quỳnh Phụ	DGT		Đông Tiến	Quỳnh Phụ	30.000	25.000		3.000	2.000
1574	Đất hạ tầng kỹ thuật khu dân cư	DGT	Thôn Hải Hà, Đồng Quỳnh	Quỳnh Côi, Quỳnh Mỹ	Quỳnh Phụ	58.100	47.900		500	9.700
1575	Quy hoạch đường ĐH.76 đoạn qua trung tâm xã An Thái (từ đường ĐH.73 đi ĐH.72)	DGT		An Thái	Quỳnh Phụ	14.500	10.500		1.000	3.000
1576	Đường kết nối khu công nghiệp ThaCo-Thái Bình đến tuyến đường ĐH.72	DGT		An Thái, An Ninh, An Cầu	Quỳnh Phụ	30.000	24.000			6.000
1577	Đường ĐH 75 và các tuyến nhánh	DGT		các xã	Quỳnh Phụ	27.500	15.000		2.000	10.500
1578	Mở rộng nâng cấp đường 221A	DGT	Các thôn	Tây Giang, Đông Lâm, Tây Tiến, Nam Chính, Nam Trung, Nam Thanh, Nam Hưng, Nam Phú	Tiền Hải	91.800	8.800		61.500	21.500
1579	Đường số 4 KCN kéo dài đến đê Trà Lý xã Đông Quý và một đầu nối với đường từ Cỏ Rồng đi Tây Phong	DGT		Tây Ninh, Thị trấn Tiên Hải, Đông Quý, Tây Giang	Tiền Hải	58.000	43.000		5.000	10.000
1580	Bến xe Tiên Hải	DGT	Thôn Trình Trung Đông	An Ninh	Tiền Hải	20.000	20.000			
1581	Quy hoạch đường đại lộ Hùng Vương kéo dài (đoạn từ quy hoạch dân cư Thôn Đông đầu nối đến đầu đường 14-10	DGT	TDP 5, TDP3, Thôn Đông	Thị Trấn, Tây Giang	Tiền Hải	25.000	20.000			5.000
1582	Quy hoạch đường cứu hộ, cứu nạn từ đường cứu hộ xã Đông Trà đi Đông Trung đầu nối với đường 221C	DGT	Các thôn	Đông Xuyên, Đông Trung	Tiền Hải	24.000	24.000			
1583	Dự án đầu tư xây dựng cảng thủy nội địa Bắc Sông Trà Lý của Công ty CP đầu tư xây dựng và DV TM Thái Hà	DGT	Thôn Trà Lý	Đông Quý	Tiền Hải	54.400	20.000			34.400
1584	Cảng Ba Lạt	DGT	Cồn Vành	Nam Phú	Tiền Hải	677.000				677.000
1585	Quy hoạch mở rộng đường giao thông trục thôn	DGT	Thôn Bát Cáp Nam	Bắc Hải	Tiền Hải	500	500			
1586	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã Quang Trung - Quang Hưng - Bình Thanh	DGT		Quang Trung, Quang Hưng, Bình Thanh	Kiến Xương	64.800	49.800		15.000	
1587	Đường cứu hộ, cứu nạn	DGT		Quang Bình, Quang Minh, Minh Tân, Bình Thanh	Kiến Xương	66.000	35.000			31.000
1588	Quy hoạch bến xe	DGT	Thôn Nguyệt Giám	Minh Tân	Kiến Xương	4.500	4.500			
1589	Quy hoạch dân cư đường mặt đường ĐH 15	DGT	Thôn Tử Tế	Thanh Tân	Kiến Xương	550	550			
1590	Mở rộng đường giao thông đi trường bản mới	DGT	Thôn Tiên Tuyên, Minh Đức	TT Kiến Xương	Kiến Xương	5.000	5.000			

WUYE

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)		
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Trong đó lấy từ loại đất				
					Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu		Trồng lúa	Đất rừng	Đất ở
1591	Cải tạo nâng cấp tuyến đường Vũ Trung, Vũ Hòa huyện Kiến Xương, giai đoạn 5 từ Công Cù Lã xã Vũ Hòa đến Xã Vũ Thắng	DGT	Vũ Hòa	Kiến Xương	13.200	10.000	3.200		
1592	Cải tạo nâng cấp đường liên xã Lê Lợi - Quyết Tiến - Bình Nguyên	DGT	Lê Lợi, Bình Nguyên	Kiến Xương	36.000	30.000	6.000		
1593	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường làng nghề Kìm - Đinh Phùng huyện Kiến Xương (đoạn từ xã Vũ Lê đến ngã tư xã Đinh Phùng)	DGT	Vũ Lê, Thanh Tân, Đinh Phùng	Kiến Xương	66.000	54.000	12.000		
1594	Cải tạo, nâng cấp đường 219 (ĐH 460) đoạn Vũ Quý - Thanh Tân, huyện Kiến Xương	DGT	Quang Lịch, Vũ Quý, Hòa Bình	Kiến Xương	66.000	54.000	12.000		
1595	Xử lý cấp bách công ông Quỳnh để Bối đại Thắng xã Hồng Tiến, huyện Kiến Xương	DGT	Hồng Tiến	Kiến Xương	2.400	2.400			
1596	Nâng cấp, cải tạo đường liên xã Hòa Bình - Đinh Phùng huyện Kiến Xương	DGT	Hòa Bình, Đinh Phùng	Kiến Xương	36.000	28.000	8.000		
1597	Nâng cấp, cải tạo đường cứu hộ cứu nạn liên xã Bình Nguyên - An Bình Vũ Tây huyện Kiến Xương	DGT	An Bình, Tây Sơn	Kiến Xương	15.400	11.400	4.000		
1598	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường huyện Vũ Thắng - Bình Định, huyện Kiến Xương (đoạn từ UBND xã Bình Định đến cầu Đò Mèn, xã Nam Hải, huyện Tiền Hải)	DGT	Bình Định	Kiến Xương	34.000	25.000	9.000		
1599	Cải tạo, nâng cấp đường cứu hộ, cứu nạn liên xã Quang Bình, Quang Minh, Minh Tân, Bình Thanh huyện Kiến Xương, giai đoạn 2: Tuyến chính giai đoạn từ Km 0+395, 7 đến km9+315, 25, tuyến nhánh 1 và đoạn từ km9+315 đến đê Hồng Hà II (phần điều chỉnh, bổ sung)	DGT	Minh Tân, Minh Quang, Quang Minh	Kiến Xương	43.000	30.000	13.000		
XIV	Đất thủy lợi	DTL			4.285.370	748.804	180.700	54.630	3.301.236
1600	Hồ sơ lắng của dự án nước sạch	DTL	Thôn Trung Hoà, Bách Tinh	Vũ Thư	8.600				8.600
1601	Xây dựng trạm bơm	DTL	Bách Thuận	Vũ Thư	300	300			
1602	Nâng cấp hệ thống đê Hữu Trạ Lý từ K0 đến K42, giai đoạn 2 Nâng cấp đê Hữu Trạ Lý từ K3+250 đến K11 và một số công trình trên tuyến	DTL	Hiệp Hòa - Xuân Hòa - Minh Lăng - Song Lăng	Vũ Thư	12.000	11.500	500		
1603	Nâng cấp hệ thống đê Hồng Hà II từ K160 đến K197, giai đoạn 2 Nâng cấp đê Hồng Hà II từ K163+500 đến K193+200 và từ K193+200 qua công Khá Phú mới đến đường ra phá Cồn Nhất	DTL	Tân Lập - Tự Tân - Vũ Tiến - Vũ Đoài - Việt Thuận - Vũ Văn	Vũ Thư	6.000	5.700	300		
1604	Xây dựng trạm bơm cấp 1	DTL	Thôn Thượng Hộ Nam	Vũ Thư	100				100
1605	Dự án kè Hồng Lý - đê tả sông Hồng (Đoạn từ K150+330-K150+930)	DTL	Hồng Lý	Vũ Thư	4.000				4.000
1606	Quy hoạch nhà máy nước sạch	DTL	Thôn Tương Đông	Vũ Thư	10.000				10.000
1607	Xử lý sạt lở kè Ngoại Lăng	DTL	Minh Lăng	Vũ Thư	8.000				8.000
1608	Xây dựng máng thoát nước cho khu dân cư	DTL	Thôn Thái	Vũ Thư	600	600			
1609	Nạo vét và kè mái chống sạt lở sông Kiến Giang, tỉnh Thái Bình	DTL	Tân Lập - Tự Tân - Tam Quang - TT Vũ Thư - Song An	Vũ Thư	86.400	18.000	3.600		64.800

Đuylu

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)		
			Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Xã, phường, thị trấn				Trồng lúa	Đất rừng	Đất ở
1610	Nâng cấp hệ thống đê Hồng Hà I đoạn từ K133-K150 và từ K150-K160 (từ Nhị Lộ đến Tân Đề); giải đoạn 2 từ K150-K158+150 và một số hạng mục công trình	DTL		Đồng Thanh, Việt Hùng, Dũng Nghĩa	Vũ Thư	12.100	5.100		200	6.800
1611	Xử lý cấp bách đê Hồng Hà II đoạn từ K.166+260 đến K168+850	DTL		Hòa Bình, Nguyễn Xá	Vũ Thư	5.500				5.500
1612	Xử lý cấp bách đê Hồng Hà II đoạn từ K179+750 đến K181+000 và đoạn K183+661 đến K185+650	DTL		Vũ Đoài, Việt Thuận, Vũ Vân	Vũ Thư	6.500				6.500
1613	Xử lý cấp bách tuyến đê, kè thuộc đê Tả sông Hồng Hà II đoạn từ K158+150 đến K159+550	DTL		Tân Lập, Dũng Nghĩa	Vũ Thư	12.000	1.000			11.000
1614	Xây dựng trạm bơm	DTL	Thôn Bồng Lai	Vũ Tiến	Vũ Thư	300				300
1615	Xây dựng trạm bơm	DTL	Thôn Thanh Bán	Xuân Hòa	Vũ Thư	1.000				1.000
1616	Nâng cấp các công trình hộ bờ chống sạt lở, bảo vệ các tuyến đê sông trong điểm tỉnh Thái Bình	DTL		Việt Hùng	Vũ Thư	7.500				7.500
1617	Nâng cấp đê hữu Trà Lý, đoạn từ K13+000 đến K16+200	DTL		Phúc Thành	Vũ Thư	19.000	8.000		1.000	10.000
1618	Xử lý cấp bách kè Duy nhất, đoạn từ K7+100 đến K7+850 đê tuyến I huyện Vũ Thư	DTL		Duy Nhất	Vũ Thư	7.500				7.500
1619	Dự án nắn tuyến đê biển số 8 từ K26+700 - k31+700 kết hợp giao thông (năm ngoài chỉ tiêu quan sát)	DTL		Thủy Xuân, Thủy Hải	Thái Thụy	366.000		180.700		185.300
1620	Dự án nâng bãi ổn định đê biển số 8 từ K26 + 700 đến K31 + 700 kết hợp tạo mặt bằng khu công nghiệp Xuân Hải huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình với tổng diện tích là 330 ha (trong đó: đất thủy lợi là 15 ha; đất đô thị là 115 ha và còn lại là 200 ha để tạo mặt bằng cho KCN Xuân Hải) (Đất rừng phòng hộ và đất khác nằm ngoài chỉ tiêu quan sát)	DTL		Thủy Xuân, Thủy Hải	Thái Thụy	1.900.000				1.900.000
1621	Nâng cấp tuyến đê biển kết hợp giao thông tỉnh TB	DTL		Thủy Xuân, Thị Trấn Diêm Điền, Thủy Hải, Thủy Trường	Thái Thụy	39.000	2.000		23.500	13.500
1622	Xây dựng nhà máy nước sạch	DTL	Thôn An Cổ Nam	An Tân	Thái Thụy	3.000		3.000		
1623	XD đập Hồng Quỳnh trên sông Hóa	DTL		Hồng Dũng	Thái Thụy	13.800		11.300		2.500
1624	XD cống Mai Diêm	DTL	Khu Mai Diêm	Thị Trấn Diêm Điền	Thái Thụy	5.000				5.000
1625	Đất thủy lợi trong đầu giá đất thôn Đông - Đoài	DTL	Thôn Đông, Đoài	Dương Phúc	Thái Thụy	400		400		
1626	Bổ sung xây dựng trạm bơm Góc Đê xã Thủy Dũng	DTL		Hồng Dũng	Thái Thụy	300		300		
1627	Xử lý cấp bách công hệ tại K16+150 đê Hư Hóa	DTL		Thủy Ninh	Thái Thụy	11.000		1.600		9.400
1628	Xây dựng bến cá Vĩnh Trà	DTL		Thị Trấn Diêm Điền	Thái Thụy	6.000				6.000
1629	Quy hoạch mương thoát nước, cây xanh	DTL	Thôn Cự Trung- Kim Thành	Sơn Hà	Thái Thụy	1.700		1.700		
1630	Củng cố, bảo vệ và nâng cấp đê cửa sông Tả Trà Lý đoạn K0-K4 (tương ứng đoạn từ K9 - 13 đê biển 7 cũ)	DTL		Thuần Thành	Thái Thụy	30.000		20.000		10.000
1631	Công trình thủy lợi	DTL		Thái Giang	Thái Thụy	7.800		7.800		
1632	Mở rộng trạm cấp nước sạch	DTL	Thôn Vũ Biên	Mỹ Lộc	Thái Thụy	15.100		11.300		3.800

Nguyễn

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)		
			Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Xã, phường, thị trấn	Thị trấn			Trồng lúa	Đất rừng	Đất ở
1633	Công trình thủy lợi (dạng tuyến)	DTL		Dương Hồng Thủy	Thái Thụy	Thái Thụy	18.000	13.300		4.700
1634	Dự án xử lý ô nhiễm nước thải khu vực phía Bắc và phía Nam của huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	DTL		Dương Hồng Thủy, Thái Nguyên, Thái Thượng, Thị Trấn	Thái Thụy	Thái Thụy	160.000	35.000	1.000	124.000
1635	Thực hiện tuyến NI kênh dài 620 m x 1 m	DTL		Tân Học	Thái Thụy	Thái Thụy	600	600		
1636	Công trình thủy lợi dạng tuyến	DTL		Thái Nguyên	Thái Thụy	Thái Thụy	2.700	2.700		
1637	Quy hoạch trạm bơm	DTL		Dương Hồng Thủy	Thái Thụy	Thái Thụy	200	200		
1638	Quy hoạch trạm bơm	DTL	Thôn Sơn Thọ 3	Thái Thượng	Thái Thụy	Thái Thụy	100	100		
1639	Nạo vét luồng vào cảng Diêm Điền	DTL	Thôn Bạch Đằng	Thái Thượng	Thái Thụy	Thái Thụy	60.000			60.000
1640	Hạng mục tuyến ống nước ngọt - Dự án NMND Thái Bình 2	DTL		Sơn Hà, Dương Hồng Thủy, Thái Phúc, Thuận Thành, Thái Thịnh, Tân Học, Tân Học, Mỹ Lộc	Thái Thụy	Thái Thụy	116.000	62.900	100	53.000
1641	Nạo vét và kè mái chống sạt lở sông Kiến Giang thành phố Thái Bình	DTL	Thôn Lạc Chính, Trần Tây	Vũ Chính	Thái Thụy	Thái Thụy	20.500	5.000		15.500
1642	Nạo vét và kè mái chống sạt lở sông Kiến Giang thành phố Thái Bình	DTL	Thôn Đông Hà, Phúc Thượng, Bắc Sơn, Thanh Miếu	Vũ Phúc	Thái Thụy	Thái Thụy	45.000	45.000		
1643	Nạo vét và kè mái chống sạt lở sông Kiến Giang thành phố Thái Bình	DTL	Tổ 1	Phú Khánh	Thái Thụy	Thái Thụy	7.000	5.500		1.500
1644	Nạo vét và kè mái chống sạt lở sông Kiến Giang thành phố Thái Bình	DTL	Tổ 3	Quang Trung	Thái Thụy	Thái Thụy	700	700		
1645	Củng cố hóa mặt bê tông và bê tông cốt thép từ K20+650 đến K23+300 thuộc dự án thí điểm xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ tưới tiêu cho khu cánh đồng mẫu sản xuất sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao theo hướng tăng trưởng xanh	DTL	Thôn Đoàn Kết	Đông Thọ	Thái Thụy	Thái Thụy	2.170			2.170
1646	Nạo vét, củng cố hóa sông Sa Lung cạnh đường ĐH.52 đoạn từ ngã tư Gia Lễ xã Đông Mỹ đến đập Đáy xã Đông Dương huyện Đông Hưng	DTL	Thôn Gia Lễ (Đông Mỹ), Thống Nhất (Đông Thọ)	Đông Mỹ, Đông Thọ	Thái Thụy	Thái Thụy	4.000			4.000
1647	Nâng cấp kè Lão Khê đoạn từ K133+250 đến K133+700 xã Hồng Hà 1	DTL		Tân Lễ	Hưng Hà	Hưng Hà	7.000			7.000
1648	Nâng cấp hệ thống đê, hành lang đê Hồng Hà 1 K143+100 đến K143+700	DTL		Hồng an	Hưng Hà	Hưng Hà	3.000			3.000
1649	Duy tu bảo dưỡng đê điều: Đường hành lang chân đê K139+900 đến K141+950 xã Hồng Hà 1	DTL		Hồng an, Xã Tiến Đức	Hưng Hà	Hưng Hà	10.300			10.300
1650	Nâng cấp hệ thống đê Hữu Luộc từ K0 đến K36, giai đoạn 2 từ K3-K11+600	DTL		Canh Tân	Hưng Hà	Hưng Hà	6.000			6.000
1651	Dự án xử lý cấp bách kè Phan đề hữu luộc từ K8+400 đến K9+100	DTL		Hòa Tiến	Hưng Hà	Hưng Hà	12.000			12.000

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)			
			Xã, phường, thị trấn	Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Trong đó lấy từ loại đất						
					Trồng lúa			Đất rừng	Đất ở	Đất khác	
1652	Quy hoạch trạm bơm, kênh tưới tiêu	DTL	Hồng Minh		Hưng Hà	2.500				2.500	
1653	Xử lý cấp bách đề Hồng Hà 1, đoạn K133+860 đến K136+500, huyện Hưng Hà	DTL	Hưng Hà	Các xã	Hưng Hà	4.500			300	4.200	
1654	Dự án đầu tư xây dựng tu bổ kè Đào Thành	DTL	Công Hòa, Canh Tân		Hưng Hà	15.000			6.000	9.000	
1655	Dự án xử lý cấp bách đề tả Trá lý đoạn từ K2+900 đến K6+600 và kè lát mái thượng lưu cầu Tỉnh Xuyên đoạn từ K2+165 đến K2+650, huyện Hưng Hà	DTL	Chi Hòa, Hồng Minh		Hưng Hà	90.000				90.000	
1656	Xử lý cấp bách kè nạo vét sông Tân Việt và sông Bút Mực huyện Hưng Hà	DTL	Thái Phương, Kim Trung, Minh Tân		Hưng Hà	2.500				2.500	
1657	Xử lý cấp bách đề Hồng Hà 1 đoạn K149+400 đến K150+00 và đề tả trá lý đoạn K0 đến K2+650, huyện Hưng Hà	DTL	Hưng Hà	Các xã	Hưng Hà	6.500			300	6.200	
1658	Xây dựng dự án Hệ thống xử lý nước thải tập trung làng nghề Phương La, xã Thái Phương	DTL	Thái Phương	Thôn Phương La	Hưng Hà	50.000	40.000			10.000	
1659	Xử lý cấp bách kè Đào Thành đề Hữu Luộc thuộc địa phận xã Canh Tân	DTL	Canh Tân		Hưng Hà	5.000	4.500			500	
1660	Dự án Đề điều thường xuyên 2020 tỉnh Thái Bình	DTL	Canh Tân		Hưng Hà	20.000	3.000			17.000	
1661	Công trình: xử lý cấp bách kè Đào Thành, đề Hữu Luộc huyện Hưng Hà đoạn K3+700 đến K4+100 (bỏ sung)	DTL	Canh Tân		Hưng Hà	4.500				4.500	
1662	Xử lý cấp bách kè Thanh Nga xã Độc Lập, huyện Hưng Hà	DTL	Độc Lập		Hưng Hà	24.700				24.700	
1663	Dự án nâng cấp các công trình hệ bờ chống sạt lở, bảo vệ các tuyến đê sông trong điểm tỉnh Thái Bình	DTL	Tiến Đức		Hưng Hà	15.000				15.000	
1664	Quy hoạch đất hệ thống thủy lợi, cấp nước trong phân khu số 1 đường Long Hưng	DTL	TT Hưng Hà		Hưng Hà	11.400	11.400				
1665	Quy hoạch đất hệ thống thủy lợi, cấp nước trong phân khu số 2 đường Long Hưng	DTL	Thái Phương		Hưng Hà	1.000	1.000				
1666	Quy hoạch đất hệ thống thủy lợi, cấp nước trong phân khu số 3 đường Long Hưng	DTL	Liên Hiệp		Hưng Hà	1.000	1.000				
1667	Quy hoạch đất hệ thống thủy lợi, cấp nước trong phân khu số 3 đường Long Hưng	DTL	Phúc Khánh		Hưng Hà	1.200	1.200				
1668	Quy hoạch đất hệ thống thủy lợi, cấp nước trong phân khu số 4 đường Long Hưng	DTL	Liên Hiệp		Hưng Hà	3.100	3.100				
1669	Quy hoạch đất hệ thống thủy lợi, cấp nước trong phân khu số 4 đường Long Hưng	DTL	TT Hưng Nhân		Hưng Hà	900	900				
1670	Đất hệ thống thủy lợi, cấp nước trong phân khu số 5 đường Long Hưng	DTL	TT Hưng Nhân		Hưng Hà	14.100	14.100				
1671	Kè chống sạt lở đề bồi Liêu Xá, xã Canh Tân đoạn từ K3+250 đến K3+700 đề Hữu Luộc huyện Hưng Hà	DTL	Canh Tân		Hưng Hà	45.000	15.000			30.000	
1672	Xây dựng cống Đồng Bàn tại K20+350 đề Tả Trá Lý	DTL	Trọng Quan		Đông Hưng	15.500	5.000		500	10.000	
1673	Quy hoạch đất thủy lợi	DTL	Hồng Bạch		Đông Hưng	2.000	2.000				

Duyet

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)		
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Trong đó lấy từ loại đất				
					Trồng lúa		Đất rừng	Đất ở	Đất khác
1674	Đầu tư nạo vét sông Sa Lũng cạnh đường DH52 đoạn từ Ngã tư Gia Lễ xã Đông Mỹ đến đập Đáy xã Đông Dương	DTL		Đông Hưng	4.300			200	4.100
1675	Nâng cấp đê Trà Lý từ K0 đến K42, giải đoạn từ K6+600 đến K14+700 và một số công trình trên tuyến	DTL	Bạch Đằng, Hồng Giang	Đông Hưng	16.100	10.100			6.000
1676	Nạo vét và kè hai bên sông Thống Nhất từ cống Nguyễn Xá đến K35	DTL	Phong Châu, Hợp Tiến, Minh Phú, Liên Hoa	Đông Hưng	40.000	14.000		1.000	25.000
1677	Đầu tư thí điểm xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ tưới tiêu cho khu cánh đồng mẫu sản xuất sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao theo hướng tăng trưởng xanh cho ba xã huyện Đông Hưng tỉnh Thái Bình;	DTL	Trọng Quan, Đông Quang, Đông Dương	Đông Hưng	118.300	57.800			60.500
1678	Kè chống sạt lở bờ sông Sa Lũng	DTL	Đông Xuân	Đông Hưng	11.300	6.304		2.430	2.566
1679	Đường hành lang chân đê K8+500-K9+200 đê Hữu Hóa	DTL	An Bài	Quỳnh Phụ	3.500				3.500
1680	Hành Lang thoát lũ	DTL	An Bài	Quỳnh Phụ	57.200	57.200			
1681	Quy hoạch trạm bơm Đồng Xáy	DTL	An Cầu	Quỳnh Phụ	100	100			
1682	Nâng cấp, hoàn thiện đê Hữu Hóa đoạn K6+600 - K8	DTL	An Ninh, An Bài	Quỳnh Phụ	10.000	3.000			7.000
1683	Nâng cấp hệ thống đê Hữu Luộc K16+500-K36 (giai đoạn I)	DTL	Huyện Quỳnh Phụ	Quỳnh Phụ	25.000	20.000			5.000
1684	Nâng cấp đê Hữu Hóa K5-K16	DTL	Huyện Quỳnh Phụ	Quỳnh Phụ	110.000	90.000			20.000
1685	Quy hoạch hệ thống thủy lợi theo tiêu chí nông thôn mới	DTL	Huyện Quỳnh Phụ	Quỳnh Phụ	23.700	23.700			
1686	Nâng cấp hệ thống đê Hữu Luộc từ K0 đến K36, giai đoạn 2 từ K3-K11+600, tu sửa nâng cấp kè Việt Yên, kè Đại Nấm và một số công trình trên tuyến	DTL	Huyện Quỳnh Phụ	Quỳnh Phụ	4.400			2.000	2.400
1687	Đường hành lang chân đê K8+168 - K9+200 đê Hữu Hóa	DTL	Huyện Quỳnh Phụ	Quỳnh Phụ	6.500				6.500
1688	Giảm sóng, ổn định bãi; nâng cấp đê biển 5 và 6 tỉnh Thái Bình	DTL	Đông Long, Đông Hoàng, Đông Minh, Nam Cường, Nam Thịnh, Nam Hưng, Nam Phú	Tiền Hải	210.000				210.000
1689	Xử lý cấp bách kè Nam Hồng đoạn từ K7+600 đến K8+470 đê cửa sông Tả Hồng Hà	DTL	Nam Hồng, Nam Hưng	Tiền Hải	8.000				8.000
1690	Xây dựng mới công tác cửa tại K21+540 đê biển 6	DTL	Đông Minh, Đông Lâm, Nam Cường	Tiền Hải	8.500				8.500
1691	Xây mới cống Bồng He tại K5+500 đê cửa sông Hồng Hà	DTL	Nam Hồng	Tiền Hải	7.500			1.500	6.000
1692	Xây mới công Trung Lang tại K4+130 đê cửa sông Hồng Hà	DTL	Nam Hải	Tiền Hải	7.900			400	7.500
1693	Nâng cấp tuyến đê tuyến I Bình Thanh, Bình Định, Hồng Tiến (triển đê Hồng Hà II) huyện Kiến Xương	DTL	Bình Thanh, Bình Định, Hồng Tiến	Kiến Xương	180.500	80.800		9.500	90.200

Chữ ký

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện				Diện tích đất sử dụng (m2)			
			Xã, phường, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Huyện, thành phố	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất		
								Trồng lúa	Đất rừng	Đất ở
1694	Xây dựng mới công Cũ tại km37+300, để lưu Trà Lý	DTL			An Bình, Quốc Tuấn	Kiến Xương	15.000	3.000		300
1695	Xây dựng mới công Cũ tại km37+300, để lưu Trà Lý	DTL			Trà Giang	Kiến Xương	200			
1696	Xây dựng mới công Cũ tại km37+300, để lưu Trà Lý	DTL			Trà Giang	Kiến Xương	200			
XV	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT					408.974	248.400		19.042
1697	Mở rộng đình chùa Đông Đoài (chùa Long Khánh)	DDT	Thôn 5		Vũ Thư	Vũ Thư	2.000			
1698	Mở rộng đình An Thái	DDT	Thôn 9		Vũ Thư	Vũ Thư	800			
1699	Mở rộng khuôn viên Từ đường Tiến sĩ Đặng Nghiêm, Đặng Diên	DDT	Thôn An Đề		Hiệp Hòa	Vũ Thư	1.200			
1700	Từ đường họ Trần Xuân	DDT	Thôn Quán Tiên		Vũ Tiến	Vũ Thư	100			400
1701	Mở rộng di tích quốc gia chùa Keo	DDT	Thôn Song Thủy		Vũ Tiến	Vũ Thư	15.000			100
1702	Mở rộng đình chùa Thượng Hộ	DDT	Thôn Thượng Hộ Trung		Hồng Lý	Vũ Thư	1.432			
1703	Mở rộng khu di tích lịch sử văn hóa chùa Khê Kiều	DDT	Khu trung tâm thôn Khê Kiều và đồng Xóc chuyển thôn Khê Kiều		Minh Khai	Vũ Thư	1.500	1.300		
1704	Mở rộng khuôn viên di tích lịch sử văn hóa Đền chùa Phương Vũ (Đông Cờ Chùa)	DDT	thôn Thọ Lộc		Minh Khai	Vũ Thư	800			
1705	Mở rộng miếu Hai Thôn	DDT	Đông Cờ Chùa Phương Tảo 2		Xuân Hòa	Vũ Thư	16.800			
1706	Mở rộng, tu bổ, tôn tạo khu lưu niệm Nguyễn Đức Cảnh	DDT	Khu 4		Thị trấn Diêm Điền	Thái Thụy	2.600			1.700
1707	Mở rộng khu di tích đình chùa	DDT			Thị trấn Diêm Điền	Thái Thụy	4.900	4.900		
1708	Mở rộng đền Cồn Giang	DDT	Thôn Nam Cường		Sơn Hà	Thái Thụy	5.000	5.000		
1709	Mở rộng khu di tích đền Hai Bà Trưng	DDT	Tổ 10		Đề Thám	Thái Thụy	42			42
1710	Quy hoạch bảo tồn khu di tích lịch sử Hành cung Lỗ Giang, xã Hồng Minh, huyện Hưng Hà	DDT	Thôn Phú Nha		Hồng Minh	Hưng Hà	90.000	50.000		
1711	Quy hoạch mở rộng khu lưu niệm đền thờ Nhà bác học Lê Quý Đôn, xã Độc Lập (GD2)	DDT	Thôn Đồng Phú		Độc Lập	Hưng Hà	29.000	29.000		
1712	Quy hoạch khu phụ trợ di tích Quốc gia đặc biệt đền Trần Thái Bình	DDT	Thôn Hồng An, Tiến Đức		Hồng an, Tiến Đức	Hưng Hà	10.000	10.000		
1713	Quy hoạch mở rộng di tích đền Tiên La	DDT	Thôn Tiên La		Đoan Hùng	Hưng Hà	18.100	-		8.000
1714	Quy hoạch khu di tích miếu thờ Đình Triều Quốc Mẫu	DDT	Thôn Lộc Thọ		Độc Lập	Hưng Hà	10.000	8.000		
1715	Quy hoạch cụm di tích Đền Lưu Xá, Chùa Báo Quốc và Khu lăng mộ	DDT	Thôn Lưu Xá Bắc, Lưu Xá Nam, Lưu Xá Đông		Canh Tân	Hưng Hà	10.000			
1716	Quy hoạch đình, đền, bến tượng A Sào	DDT	Thôn A Sào, Đông Lễ Văn		An Thái, An Đông	Quỳnh Phụ	36.600	16.900		
1717	Khu DTLS đền Đồng Bằng	DDT	Thôn Đồng Bằng		An Lễ	Quỳnh Phụ	132.100	85.100		
1718	Quy hoạch khu lưu niệm Nguyễn Du	DDT	Thôn Hải An		Quỳnh Nguyên	Quỳnh Phụ	10.800	8.800		
1719	Mở rộng đền Năm Thôn	DDT	Thôn An Khoái		Châu Sơn	Quỳnh Phụ	10.200	9.000		
XVI	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					188.708	132.344		1.150
1720	Quy hoạch nhà văn hoá thôn	DSH	Thôn Thuận Nghiệp		Bách Thuận	Vũ Thư	500			
1721	Quy hoạch nhà văn hoá thôn	DSH	Thôn Dũng Thủy Hạ		Dũng Nghĩa	Vũ Thư	1.100	1.100		
1722	Quy hoạch nhà văn hoá thôn	DSH	Thôn Trà Động		Dũng Nghĩa	Vũ Thư	1.100	1.100		
1723	Quy hoạch nhà văn hoá thôn	DSH	Thôn Vô Thái		Dũng Nghĩa	Vũ Thư	1.000	1.000		

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện				Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)		
			Xã, phường, thị trấn	Xứ đông, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Trong đó lấy từ loại đất						
					Trồng lúa	Đất rừng			Đất ở	Đất khác	
1724	Quy hoạch nhà văn hoá thôn	DSH		Thôn Dũng Thượng	Vũ Thư	1.000					
1725	Quy hoạch nhà văn hoá thôn	DSH		Thôn Văn Thái	Vũ Thư	2.600					
1726	Quy hoạch nhà văn hoá thôn	DSH		Thôn Trường Xuân	Vũ Thư	1.100					
1727	Quy hoạch nhà văn hoá thôn	DSH		Thôn Văn Lang	Vũ Thư	2.600					
1728	Quy hoạch nhà văn hoá thôn	DSH		Thôn Văn Lâm	Vũ Thư	1.200				1.200	
1729	Quy hoạch nhà văn hoá thôn	DSH		Thôn Thiện Long	Vũ Thư	1.200					
1730	Quy hoạch nhà văn hoá thôn	DSH		Thôn Minh Hồng	Vũ Thư	1.300					
1731	Quy hoạch nhà văn hoá thôn	DSH		Thôn Đức Long	Vũ Thư	1.200				1.200	
1732	Quy hoạch nhà văn hoá thôn	DSH		Thôn Hành Dũng Nghĩa	Vũ Thư	2.000					
1733	Quy hoạch nhà văn hoá thôn	DSH		Thôn Dũng Nghĩa	Vũ Thư	1.300				1.300	
1734	Quy hoạch nhà văn hoá thôn	DSH		Thôn Dũng Nhuệ	Vũ Thư	1.500				1.500	
1735	Quy hoạch nhà văn hoá, sân thể thao	DSH		Thôn Thanh Hương 1	Vũ Thư	3.000					
1736	Quy hoạch nhà văn hoá, sân thể thao	DSH		Thôn Đồng Đại 1	Vũ Thư	3.000					
1737	Quy hoạch nhà văn hoá, sân thể thao	DSH		Thôn Đồng Đại 2	Vũ Thư	2.100					
1738	Quy hoạch nhà văn hoá, sân thể thao	DSH		Thôn Đồng Đại 3	Vũ Thư	2.200				2.000	
1739	Quy hoạch nhà văn hoá, sân thể thao	DSH		Thôn Thanh Hương 2	Vũ Thư	3.000					
1740	Quy hoạch nhà văn hoá, sân thể thao	DSH		Thôn Thanh Hương 3	Vũ Thư	2.100					
1741	Quy hoạch hội trường, nhà văn hóa xã	DSH		Thôn Tây Hồ	Vũ Thư	400					
1742	Quy hoạch nhà văn hoá thôn (Ngã ba đường trục)	DSH		thôn Trung Hồng	Vũ Thư	600				400	
1743	Quy hoạch nhà văn hoá thôn	DSH		Thôn Liên Thắng	Vũ Thư	600				600	
1744	Quy hoạch nhà văn hoá thôn	DSH		Thôn Thượng Hộ Bắc	Vũ Thư	1.300				600	
1745	Quy hoạch nhà văn hoá, sân thể thao	DSH		Thôn Gia Lạc	Vũ Thư	1.600				1.300	
1746	Quy hoạch nhà văn hoá, sân thể thao	DSH		Thôn Phú Mỹ	Vũ Thư	3.300				1.600	
1747	Quy hoạch nhà văn hoá, sân thể thao	DSH		Thôn Hội Kê	Vũ Thư	2.000				3.300	
1748	Quy hoạch hội trường HTXNN	DSH		Thôn Thượng Hộ Trung	Vũ Thư	600				2.000	
1749	Quy hoạch hội trường, nhà văn hóa xã	DSH		Thôn Tương Đông	Vũ Thư	300				600	
1750	Quy hoạch nhà văn hoá thôn	DSH		Thôn Tiên Phong	Vũ Thư	400				300	
1751	Quy hoạch nhà văn hoá thôn	DSH		Thôn Thanh Trại	Vũ Thư	500				400	
1752	Quy hoạch nhà văn hoá thôn	DSH		Thôn Phù Lội	Vũ Thư	5.000				500	
1753	Quy hoạch nhà văn hoá thôn	DSH		Thôn Bùi Xá	Vũ Thư	1.000					
1754	Quy hoạch nhà văn hoá thôn	DSH		Thôn Minh Quân	Vũ Thư	1.000				1.000	
1755	Quy hoạch nhà văn hoá thôn	DSH		Thôn Lam Sơn	Vũ Thư	1.000				1.000	
1756	Quy hoạch nhà văn hoá thôn	DSH		Thôn Kiều Thán	Vũ Thư	800			700	100	
1757	Quy hoạch nhà văn hoá thôn	DSH		Thôn Nghĩa Khê	Vũ Thư	650			450	200	
1758	Quy hoạch nhà văn hóa	DSH		Thôn Thương Điền	Vũ Thư	500					
1759	Quy hoạch nhà văn hoá thôn	DSH		Thôn Việt Phong	Vũ Thư	500					
1760	Quy hoạch nhà văn hoá tổ dân phố	DSH		Thôn Trung Hưng 2	Vũ Thư	400					
1761	Quy hoạch nhà văn hoá thôn (Trường Mẫu giáo cũ)	DSH		Thôn An Lộc	Vũ Thư	314				314	
1762	Quy hoạch nhà văn hoá thôn	DSH		Thôn Lộc Điền	Vũ Thư	500				500	

Chữ ký

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)		
			Xã, phường, thị trấn	Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Trong đó lấy từ loại đất					
					Trồng lúa			Đất rừng	Đất ở	Đất khác
1763	Quy hoạch nhà văn hoá thôn	DSH	Thôn Mỹ Lạc 2		Vũ Thư	2.000				2.000
1764	Mở rộng nhà văn hóa thôn	DSH	Thôn Việt Cường		Vũ Thư	1.900		1.900		
1765	Mở rộng nhà văn hóa thôn	DSH	Thôn Việt Hùng		Vũ Thư	2.300				2.300
1766	Mở rộng nhà văn hóa thôn	DSH	Thôn Việt Tiến		Vũ Thư	900				900
1767	Quy hoạch nhà văn hóa thôn, khu thể thao	DSH	Thôn Hiếu Thiện		Vũ Thư	3.400		3.400		
1768	Quy hoạch nhà văn hóa thôn, khu thể thao	DSH	Thôn Trung Lập		Vũ Thư	3.000		3.000		
1769	Quy hoạch nhà văn hoá, sân thể thao	DSH	Thôn La Trạng		Vũ Thư	2.121				
1770	Quy hoạch nhà văn hoá, sân thể thao	DSH	Thôn Tân Toàn		Vũ Thư	2.045		2.045		
1771	Quy hoạch nhà văn hoá thôn	DSH	Thôn Thôn Bộ La		Vũ Thư	1.000				1.000
1772	Quy hoạch nhà văn hoá thôn	DSH	Thôn Nhân Hòa		Vũ Thư	3.200		3.200		
1773	Quy hoạch nhà văn hoá thôn	DSH	Thôn Hữu Lộc		Vũ Thư	600		600		
1774	Quy hoạch nhà văn hoá thôn	DSH	Thôn Phương Tảo 2		Vũ Thư	700		700		
1775	Quy hoạch nhà văn hoá thôn	DSH	Thôn Thanh Bán 3		Vũ Thư	700		700		
1776	Quy hoạch nhà văn hoá thôn	DSH	Thôn Thanh Bán 1		Vũ Thư	1.000				1.000
1777	Quy hoạch nhà văn hoá thôn	DSH	Thôn Phương Tảo 1		Vũ Thư	700				700
1778	Nhà văn hóa thôn	DSH	Thôn Nam Ô Trình,		Thụy Trình	1.200		1.200		
1779	Nhà văn hóa thôn	DSH	Đông		Thụy Trình	2.600				2.600
1780	Nhà văn hóa thôn	DSH	Khu Hồ Đới 2,3,4		Thái Thụy	200		200		
1781	Nhà văn hóa khu	DSH	Khu 4		Thái Thụy	400				400
1782	Nhà văn hóa thôn	DSH	Thôn Nghĩa Chỉ		Thái Thụy	600		600		
1783	Quy hoạch nhà văn hóa thôn	DSH	Thôn Trí Chí Phú		Thái Thụy	300		300		
1784	Di dời và bố trí mới nhà văn hóa thôn	DSH	Thôn Trường Xuân		Thái Thụy	1.000		1.000		
1785	Mở rộng Nhà văn hóa thôn	DSH	Thôn 1 Phong Lãm		Thụy Phong	300				300
1786	Quy hoạch hội trường thôn	DSH	Thôn Văn Động		Thành phố	2.000		2.000		
1787	Quy hoạch hội trường thôn	DSH	Thôn Nam Hưng		Thành phố	2.000		2.000		
1788	Quy hoạch hội trường thôn	DSH	Thôn Tam Lạc 2		Thành phố	2.000		2.000		
1789	Nhà văn hóa thôn	DSH	Thôn Kinh Nậu		Đông Hưng	500		500		
1790	Quy hoạch nhà văn hóa và khu vui chơi	DSH	Tổ 2		Quỳnh Phụ	600		600		
1791	Quy hoạch nhà văn hóa	DSH	Tổ 5		Quỳnh Phụ	600		600		
1792	Quy hoạch nhà văn hóa	DSH	Tổ 2		Quỳnh Phụ	400				400
1793	Mở rộng nhà văn hóa xã	DSH	Thôn An Mỹ		Quỳnh Phụ	3.800		3.800		
1794	Quy hoạch nhà văn hóa, sân thể thao	DSH	Thôn An Mỹ		Quỳnh Phụ	1.200		1.200		
1795	Quy hoạch nhà văn hóa tôn Tô Hồ	DSH	Thôn Tô Hồ		Quỳnh Phụ	500				500
1796	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Dục Linh 1	DSH	Thôn Dục Linh 1		Quỳnh Phụ	500		500		
1797	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Dục Linh 2	DSH	Thôn Dục Linh 2		Quỳnh Phụ	500				500
1798	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Kiến Quan	DSH	Thôn Kiến Quan		Quỳnh Phụ	1.500				1.500
1799	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Lai Ôn	DSH	Thôn Lai Ôn		Quỳnh Phụ	1.200				1.200
1800	Nhà văn hóa xã An Vinh	DSH	Thôn Hương Hòa		Quỳnh Phụ	3.000		3.000		
1801	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Vũ Hạ	DSH	Thôn Vũ Hạ		Quỳnh Phụ	2.700		2.700		

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện		Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)		
			Xã, phường, thị trấn	Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu			Trong đó lấy từ loại đất		
							Trồng lúa	Đất rừng	Đất ở
1802	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Đại Điền	DSH	Thôn Đại Điền		Quỳnh Phụ	2.100	2.100		
1803	Quy hoạch nhà văn hóa xã	DSH	Thôn Đoàn Xá		Quỳnh Phụ	5.000	5.000		
1804	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Xuân Trạch	DSH	Thôn Xuân Trạch		Quỳnh Phụ	1.000	1.000		
1805	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Lê Xá	DSH	Thôn Lê xá		Quỳnh Phụ	1.000	1.000		
1806	Quy hoạch nhà văn hóa khu dân cư chợ đầu mối	DSH	Thôn Đoàn Xá, Quảng Bá		Quỳnh Phụ	400	400		
1807	Quy hoạch nhà văn hóa trong khu dân cư mới	DSH	Thôn Đoàn Xá, Quảng Bá		Quỳnh Phụ	10.000	10.000		
1808	Quy hoạch nhà văn hóa khu dân cư đồng Kênh	DSH	Thôn Lương Cự Nam		Quỳnh Hồng	500	500		
1809	Mở rộng nhà văn hóa thôn Tân Hòa	DSH	Thôn Tân Hòa		Quỳnh Phụ	500			500
1810	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Kỳ Trang	DSH	Thôn Kỳ Trang		Quỳnh Phụ	500			500
1811	Quy hoạch nhà văn hóa	DSH	Thôn Đồng Mỹ		Quỳnh Khê	2.000			2.000
1812	Quy hoạch nhà văn hóa	DSH	Thôn Hùng Lộc, Châu Tiến, Hùng Thịnh, Quang Trung, Tân Hòa		Quỳnh Lâm				
1813	Quy hoạch nhà văn hóa xã	DSH	Thôn Quỳnh Lang		Quỳnh Mỹ	6.600	6.600		
1814	Mở rộng nhà văn hóa xã	DSH	Thôn Hải An		Quỳnh Ngọc	4.100	1.000		3.100
1815	Quy hoạch nhà văn hóa	DSH	Thôn Bắc Sơn		Quỳnh Nguyễn	1.500			1.500
1816	Quy hoạch nhà văn hóa	DSH	Thôn An Hiệp		Quỳnh Thọ	1.000	1.000		
1817	Quy hoạch nhà văn hóa	DSH	Thôn Xuân La		Quỳnh Thọ	1.500	1.500		
1818	Quy hoạch nhà văn hóa	DSH	Thôn Riêm Trì		Quỳnh Xá	2.200	1.800		400
1819	Quy hoạch nhà văn hóa	DSH	Thôn Thanh Đông		Tây Phong	500	500		
1820	Quy hoạch nhà văn hóa	DSH	Thôn Nội Lang Trung, Nội Lang Tây, Thực Thiên, An Từ		Đông Lâm	400	400		
1821	Quy hoạch nhà văn hóa	DSH	Thôn Nội Lang Nam		Nam Hải	10.000	10.000		
1822	Quy hoạch nhà văn hóa	DSH	Thôn Lợi Thành		Nam Hải	800	800		
1823	Quy hoạch nhà văn hóa	DSH	Thôn Trung Tiến		Đông Quý	300	300		
1824	Quy hoạch nhà văn hóa	DSH	Thôn Bất cấp đông, Bất cấp nam, An Phú, An Nhân Bình		Tây Lương	600	600		
1825	Quy hoạch nhà văn hóa	DSH	Thôn Chí Trung		Bắc Hải	2.000	2.000		
1826	Quy hoạch nhà văn hóa	DSH	Thôn Mỹ Đức		Đông Hoàng	500			500
1827	Quy hoạch nhà văn hóa	DSH	Thôn Tân Lạc		Đông Hoàng	600	600		
1828	Quy hoạch nhà văn hóa	DSH	Thôn Thanh lâm		Đông Hoàng	778	778		
1829	Quy hoạch nhà văn hóa	DSH	Thôn Định cư Đông, Định Cư Tây		Đông Minh	1.000			1.000
1830	Quy hoạch nhà văn hóa	DSH	Thôn An Cư		Đông Trà	1.000	1.000		
1831	Quy hoạch nhà văn hóa	DSH	Thôn Tam Bảo		Đông Xuyên	500	500		
1832	Quy hoạch hội trường - Khu đô thị Quang Trung	DSH	Thôn Quang Trung		Nam Hồng	400	400		
1833	Nhà văn hóa thôn	DSH	Thôn Nguyễn Kinh I		TT Kiến Xương	400			400
1834	Quy hoạch hội trường thôn	DSH	Thôn Tân Ấp 2		Minh Quang	1.200			1.200
1835	Quy hoạch hội trường thôn	DSH	Thôn Luật Ngoại 2, Luật Trung		Minh Tân	2.000	2.000		
1836	Quy hoạch hội trường thôn	DSH	Thôn Đặc Trưng Trung		Quang Lịch	4.000	4.000		
1837	Quy hoạch hội trường thôn	DSH	Thôn Thụy Lũng Đông		Quốc Tuấn	2.500			2.500
VII	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	ĐKV			Quốc Tuấn	5.400	1.500		3.900
						674.300	254.900	34.600	384.800

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất sử dụng (m2)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất			Đất khác
						Trồng lúa	Đất rừng	Đất ở	
1838	Quy hoạch công viên cây xanh	DKV	Thôn Trung Nghĩa	Thành phố	10.000	10.000			
1839	Công viên hồ Ty Diệt	DKV	Tổ 1	Thành phố	63.900	3.200		1.000	59.700
1840	Quy hoạch công viên cây xanh	DKV	Thôn Gia Lễ	Thành phố	10.000	10.000			
1841	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 (phần còn lại) khu công viên sinh thái phường Hoàng Diệu	DKV	Tổ 8	Thành phố	439.200	163.900		27.600	247.700
1842	Khu vui chơi giải trí công cộng (sân thể thao, hồ bơi...)	DKV	Thôn Trung, Nam	Đồng Hưng	5.500				
1843	Quy hoạch công viên cây xanh	DKV	Khu Cầu Nghìn	Quỳnh Phụ	136.500	53.100		6.000	77.400
1844	Quy hoạch công viên cây xanh khu dân cư mới	DKV	Đoàn Xá, Quảng Bá	Quỳnh Phụ	9.200	9.200			
XVIII	Đất công trình năng lượng	DNL			339.250	149.810		3.900	185.580
1845	Xây dựng mới mạch vòng	DNL	Các xã	Vũ Thư	2.700	2.200			500
1846	Cải tạo lưới 10kV lên 22kV và xóa bỏ TTG	DNL	Các xã	Vũ Thư	2.770	2.470			300
1847	Cây TBA chống quá tải khu vực thành phố Thái Bình và huyện Vũ Thư năm 2020	DNL	Các xã	Vũ Thư	1.370	1.020			350
1848	Nâng cao hiệu quả lưới điện trung hạ áp khu vực thành phố Thái Bình thuộc dự án cải tạo lưới điện phân phối tại các thành phố vừa và nhỏ - giai đoạn 1 vay vốn ngân hàng tái thiết Đức (KFW3)	DNL	Các xã	Vũ Thư	300	200			100
1849	Cây TBA chống quá tải	DNL							
1850	Cây TBA chống quá tải	DNL	Xuân Hòa, Đồng Thanh, Song An, Vũ Đoài	Vũ Thư	450	350			100
1851	Quy hoạch cây TBA chống quá tải tiêu thụ	DNL	Hiệp Hòa, Tự Tân, Minh Khai, Trung An, Phúc Thành	Vũ Thư	400	300			100
1852	Cải tạo mạch vòng trung áp	DNL	Các xã	Vũ Thư	800	700			100
1853	Cải tạo, nâng cấp đường dây 35kV lộ 373 - E11.5	DNL	Các xã	Vũ Thư	400	300			100
1854	Cải tạo, chống quá tải lưới điện 0,4kV sau tiếp nhận	DNL	Hồng Phong	Vũ Thư	210	160			50
1855	Chống quá tải lưới điện 0,4kV sau tiếp nhận	DNL	Tân Hòa	Vũ Thư	200	150			50
1856	Chống quá tải lưới điện 0,4kV sau tiếp nhận	DNL	Vũ Hội	Vũ Thư	250	200			50
1857	Quy hoạch công trình năng lượng	DNL	Song An	Vũ Thư	1.000	1.000			
1858	Quy hoạch vị trí chôn cột, hành lang đường điện 500KV	DNL	Tự Tân	Vũ Thư	7.000	2.500			4.500
1859	Cải tạo chống quá tải lưới điện 0,4kV khu vực các xã Tự Tân, Vũ Đoài huyện Vũ Thư	DNL	Tự Tân, Vũ Đoài	Vũ Thư	150	100			50
1860	Mở rộng và cải tạo lưới điện trung áp tỉnh Thái Bình	DNL	Tân Phong, Tân Hòa	Vũ Thư	350	250			100
1861	Cải tạo chống quá tải lưới điện 0,4kV khu vực các xã Xuân Hòa, Hồng Lý huyện Vũ Thư	DNL	Xuân Hòa, Hồng Lý	Vũ Thư	190	150			40
1862	Cải tạo chống quá tải lưới điện 0,4kV khu vực các thị trấn, Minh Quang huyện Vũ Thư	DNL	TT Vũ Thư, Minh Quang	Vũ Thư	130	100			30
1863	Cải tạo chống quá tải lưới điện 0,4kV khu vực huyện Vũ Thư năm 2017	DNL	Các xã	Vũ Thư	440	270			170

Được

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện		Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)		
							Trong đó lấy từ loại đất	Đất rừng	Đất ở
	Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu		Xã, phường, thị trấn				Trồng lúa		
1864	Cải tạo nâng cấp đường dây 35kV nhánh trung Gian 2, Vũ Thư lộ 371E11.5 huyện Vũ Thư	DNL		Minh Khai, Nguyễn Xá, Tụ Tân, Hòa Bình, Trung An, Song An, TT Vũ Thư	Vũ Thư	550	400		150
1865	Cây TBA chống quá tải khu vực các xã: Nguyễn Xá, Việt Thuận, Minh Quang, Thị trấn Vũ Thư - huyện Vũ Thư năm 2018	DNL		Nguyễn Xá, Việt Thuận, Minh Quang, Thị trấn Vũ Thư	Vũ Thư	300	250		50
1866	Cải tạo nâng cấp đường dây 35kV nhánh Tân Lập lộ 373 E11.5, huyện Vũ Thư	DNL		Tân Lập	Vũ Thư	100	70		30
1867	Xuất tuyến 35kV trạm 110kV Vũ Thư cấp điện cho cụm CN Minh Lãng	DNL		Minh Lãng	Vũ Thư	390	220		170
1868	Cải tạo chuyển lưới 22kV lưới điện	DNL		Các xã	Vũ Thư	600	500		100
1869	Cải tạo, nâng cấp đường dây 10kV lộ 977E11.5 lên vận hành cấp điện áp 22kV đầu nối với lộ 971E11.3	DNL		Minh Quang, Tân Hòa, Thị trấn Vũ Thư	Vũ Thư	500	300		200
1870	Cải tạo, nâng cấp đường dây 10kV lộ 977E11.5 lên vận hành cấp điện áp 22kV đầu nối với lộ 477E11.3	DNL		Minh Khai, Thị trấn Vũ Thư	Vũ Thư	200	100		100
1871	Cải tạo, nâng cấp đường dây 973E11.5 lên vận hành cấp điện áp 22kV	DNL		Minh Quang, Minh Khai, Tam Quang, Dũng Nghĩa, Hiệp Hòa, Song Lãng, Việt Hùng, Xuân Hòa	Vũ Thư	250	220		30
1872	Cải tạo, nâng cấp đường dây 975E11.5 lên vận hành cấp điện áp 22kV	DNL		Minh Quang, Thị trấn, Hòa Bình, Song An, Trung An, Nguyễn Xá	Vũ Thư	200	150		50
1873	Cải tạo, nâng cấp đường dây 10kV lộ 975E11.5 và 971TG Vũ Thư 2 lên vận hành cấp điện áp 22kV	DNL		Minh Quang, Thị trấn, Hòa Bình, Tụ Tân, Nguyễn Xá, Vũ Tiến, Trung An, Song An, Vũ Đoài, Việt Thuận	Vũ Thư	1.900	1.400		500
1874	Cải tạo, nâng cấp đường dây 10kV lên vận hành cấp điện áp 35kV lộ 972TG Vũ Thư 2	DNL		Vũ Đoài, Vũ Tiến, Hồng Phong, Duy Nhất	Vũ Thư	2.050	1.350		700
1875	Nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110kV từ TBA 220kV Thái Bình - TBA 110kV Thái Bình	DNL		Thái Thụy	Thái Thụy	200	100		100
1876	Trạm biến áp 110kV Thái Thụy 2	DNL		Thị trấn Diêm Điền	Thái Thụy	2.000	2.000		
1877	Cây trạm biến áp chống quá tải lưới điện các	DNL		Hồng Dũng, Thụy Ninh, Thụy Việt, Thụy Duyên, Thụy Thanh	Thái Thụy	400	300		100
1878	Đất công trình năng lượng	DNL		Thụy Liên	Thái Thụy	2.000	2.000		

Quỹ

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)		
			Xã, phường, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Xã, phường, thị trấn	Trong đó lấy từ loại đất					
					Trồng lúa			Đất rừng	Đất ở	Đất khác
1879	Xây dựng xuất tuyến 22KV (973-E11.2) để chống quá tải tại lộ 972-E11.2- huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	DNL		Thị Trấn Diêm Điền	Thái Thụy	400	300			100
1880	Cây trạm biến áp cấp điện cho các khu trang trại chăn nuôi gia súc và nuôi trồng thủy sản huyện, Thái Thụy	DNL		Dương Hồng Thủy, Thái Hưng, Thái Xuyên, Thụy Trường	Thái Thụy	300	200			100
1881	Xây dựng xuất tuyến 22kV (973TG Thái Hưng) và cải tạo nâng cấp đường dây nhánh Thái Phúc, nhánh Thái Hà để chống quá tải lộ 972 - TG Thái Hưng - huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	DNL		Thái Thượng, Hòa An, Dương Hồng Thủy, Thái Phúc, Sơn Hà	Thái Thụy	300	300			
1882	Cải tạo nâng cấp đường dây 35kV lộ 376E11.2	DNL		Dương Hồng Thủy, Tân Học, Thuần Thành	Thái Thụy	100	100			
1883	Cải tạo nâng cấp đường dây 10kV lộ 972 Trung gian Dương Thanh lên vận hành cấp điện áp 22kV	DNL		Dương Phúc (chỉ tiêu sử dụng đất thuộc xã Thụy Dương), Thụy Văn, Thụy Việt	Thái Thụy	400	300		100	
1884	Cải tạo nâng cấp đường dây 10kV lộ 974 Trung gian Dương Thanh lên vận hành cấp điện áp 22kV	DNL		Thụy Phong, Thụy Dân, Thụy Duyên	Thái Thụy	500	300		200	
1885	Cải tạo nâng cấp đường dây 10kV lộ 976E11.2 Trung gian Dương Thanh lên vận hành cấp điện áp 22kV	DNL		Thị Trấn Diêm Điền, Thụy Bình, Dương Phúc	Thái Thụy	600	400		200	
1886	Cải tạo nâng cấp đường dây 10kV lộ 974E11.2 Trung gian Dương Thanh lên vận hành cấp điện áp 22kV	DNL		Thị Trấn Diêm Điền, Thị Trấn Diêm Điền (chỉ tiêu sử dụng đất thuộc Thị Trấn Diêm Điền, xã Thụy Hà), Thái Thượng, Thái Nguyên	Thái Thụy	300	200		100	
1887	Xuất tuyến 22 kV Lộ 479E11.2 TBA 110kV Thái Thụy	DNL		T Thị Trấn Diêm Điền, Thái Thượng, Thái Nguyên	Thái Thụy	400	300		100	
1888	Cây trạm chống quá tải lưới điện khu vực các xã: Thụy Chính, Thụy Quỳnh, Thái Giang, Thụy Thanh, thị trấn Diêm Điền, Thụy Dương - huyện Thái Thụy năm 2020	DNL		Thụy Phong	Thái Thụy	100	100			
1889	Cải tạo đường dây và cấy TBA CQT huyện Thái Thụy năm 2020	DNL		Các xã	Thái Thụy	600	500		100	
1890	Chống quá tải lưới điện 0,4KV sau tiếp nhận xã Thụy Thanh, huyện Thái Thụy	DNL		Thụy Sơn	Thái Thụy	300	200			100
1891	Chống quá tải lưới điện 0,4KV sau tiếp nhận xã Thụy Thanh, huyện Thái Thụy	DNL		Thụy Hải	Thái Thụy	300				300
1892	Chống quá tải lưới điện 0,4KV sau tiếp nhận xã Thụy Thanh, huyện Thái Thụy	DNL		Thụy Thanh	Thái Thụy	300	200			100
1893	Chống quá tải lưới điện 0,4KV sau tiếp nhận xã Thụy Thanh, huyện Thái Thụy	DNL		Thụy Văn	Thái Thụy	300	200			100

Quỳnh

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất sử dụng (m2)			
			Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất		
							Trồng lúa	Đất rừng	Đất ở
1894	Cấp điện khu công nghệ công nghiệp cao Hàn Quốc, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	DNL		Thụy Trường, Thụy Sơn, An Tân, Thụy Xuân, Thụy Liên	Thái Thụy	700	400		300
1895	Cây TBA chống quá tải lưới điện khu vực các xã: Thụy Sơn, thị trấn Diêm Điền, Thái Phúc, Sơn Hà, Thuận Thành, Thái Hưng	DNL		Thụy Sơn, Thụy Liên, Thái Phúc, Sơn Hà, Thuận Thành, Thái Hưng	Thái Thụy	500	300		200
1896	Cải tạo chống quá tải lưới điện 0,4KV khu vực xã Thụy chính, huyện Thái Thụy	DNL		Thụy Chính	Thái Thụy	100	100		
1897	Chống quá tải lưới điện khu vực các xã: Thụy Phong, Thụy Trường - huyện Thái Thụy năm 2019	DNL		Thụy Phong, Thụy Trường	Thái Thụy	200	100		100
1898	Mạch vòng lộ 976E11.2 - lộ 972E33 (sau khi cải tạo lên lưới 22kV là mạch vòng 476E11.2 và 474E33)	DNL		Thị trấn Diêm Điền, Dương Phúc, Thụy Sơn, Dương Hồng Thụy, Thái Giang, Sơn Hà	Thái Thụy	200	200		
1899	Mạch vòng 971E11.8 sang 976E11.2 (Khi cải tạo lên lưới 22kV là mạch vòng 471E11.8 và 476E11.2)	DNL		Dương Phúc, Thụy Dân, Thụy Chính, Thụy Duyên	Thái Thụy	200	100		100
1900	Mạch vòng lộ 373E33 với 372 trạm 110kV Thái Thụy (E11.2)	DNL		Thụy Thanh, Thụy Duyên, Thụy Phong, Thụy Sơn, Thị trấn Diêm Điền (chỉ tiêu sử dụng đất thuộc xã Thụy Hà, TT Diêm Điền)	Thái Thụy	300	300		
1901	Chống quá tải lưới điện 0,4KV sau tiếp nhận xã Thụy Thanh, huyện Thái Thụy	DNL		Thái Thịnh	Thái Thụy	300	200		100
1902	Chống quá tải lưới điện 0,4KV sau tiếp nhận xã Thụy Thanh, huyện Thái Thụy	DNL		Thái Đô	Thái Thụy	300	200		100
1903	Cải tạo, chống quá tải đường dây 973 - TG Thái Hưng, Thái Thụy	DNL		Thái Hưng	Thái Thụy	400	400		
1904	Chống quá tải lưới điện 0,4KV sau tiếp nhận xã Thái Tân, huyện Thái Thụy	DNL		Tân Học	Thái Thụy	100	100		
1905	Cải tạo DZ 172E3.3-171A36 Long Bối - Tiền Hải, Thái Bình	DNL		Thành Phố	Thành phố	2.300	800		1.500
1906	Trạm biến áp 110kV thành phố 2 và nhánh rẽ	DNL	Tam Lạc 2	Vũ Lạc	Thành phố	7.000	6.650		350
1907	Cải tạo nâng cấp đường dây 10Kv lộ 971 - Trung gian Nam Hưng Hà lên vận hành cấp điện áp 22KV	DNL		Mĩnh Tân, Thái Phương, Hồng An	Hưng Hà	200	200		
1908	Dự án Trạm biến áp 500kV Thái Bình tại xã Bắc Sơn	DNL		Bắc Sơn	Hưng Hà	5.500	5.500		
1909	Cải tạo, nâng cấp đường dây 10Kv lộ 973 B11,4 đầu nối với lộ 973-TG Thăng Long và lộ 976 E33	DNL		Bắc Sơn, Minh Khai, Hồng Lĩnh	Hưng Hà	300	200		100
1910	Cây TBA chống quá tải lưới điện khu vực các xã: TT. Hưng Hà, TT. Hưng Nhân, Hưng Dũng	DNL		TT. Hưng Hà, TT. Hưng Nhân, Xã Hưng Dũng	Hưng Hà	300	200		100

10/1/2024

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện		Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)		
							Trong đó lấy từ loại đất		
			Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Xã, phường, thị trấn			Trồng lúa	Đất rừng	Đất ở
1911	Chống quá tải lưới điện khu vực xã Thái Phương, Tiến Đức	DNL		Thái Phương, Tiến Đức	Hưng Hà	200	100		Đất khác 100
1912	Cây TBA chống quá tải lưới điện khu vực các xã Đoàn Hùng, Kim Trung	DNL		Đoàn Hùng, Kim Trung	Hưng Hà	300	300		
1913	Cải tạo, nâng cấp đường dây 35Kv mạch vòng lộ 372-E33 (trạm 110 Kv Long Bối) với lộ 371-E11.4 (trạm 110 Kv Hưng Hà)	DNL		Minh Khai, Hồng Lĩnh	Hưng Hà	600	400		Đất khác 200
1914	Cải tạo đường dây và cây TBA CQT huyện Hưng Hà	DNL	Các xã trong huyện	Hưng Hà	Hưng Hà	300	250		Đất khác 50
1915	Cải tạo, nâng cấp đường dây 35kv lộ 373E11.4 trạm 110 KV Hưng Hà	DNL		Minh Khai, Thống Nhất, Hưng Hà, Thái Phương	Hưng Hà	900	700		Đất khác 200
1916	XDM xuất tuyến 22kv lộ 274 trạm 110Kv Hưng Hà	DNL		Minh Khai, Thống Nhất, Tân Tiến, Phúc Khánh, Hòa Tiến, Liên Hiệp, Xã Tân Hòa, Canh Tân, Cộng Hòa, Thái Phương	Hưng Hà	900	500		Đất khác 400
1917	XDM xuất tuyến 22kv lộ 275 trạm 110Kv Hưng Hà	DNL		Minh Khai, Thống Nhất, Đoàn Hùng, Tân Tiến, Hòa Tiến, Hùng Dũng, Dân chủ, Duyên Hải, Văn Cẩm, Đông Đô, Tây Đô, Hòa Bình, Chi Lăng, Bắc Sơn	Hưng Hà	800	700		Đất khác 100
1918	XDM xuất tuyến 22kv lộ 276 trạm 110Kv Hưng Hà	DNL		Minh Khai, Hồng Lĩnh, Văn Lang, Chí Hòa, Minh Hòa, Độc Lập, Kim Trung, Thái Phương, Hồng An, Tiến Đức, Thái Hưng	Hưng Hà	700	600		Đất khác 100
1919	Cây TBA chống quá tải lưới điện khu vực huyện Hưng Hà	DNL		Tân Tiến, Thái Phương, Tiến Đức, Canh Tân, Kim Trung, Hồng An, Dân Chủ, Liên Hiệp, Tân Hòa, Duyên Hải, Thống Nhất	Hưng Hà	700	500		Đất khác 200
1920	Cải tạo, nâng cấp đường dây 0,4Kv thị trấn Hưng Hà	DNL		TT. Hưng Hà	Hưng Hà	100	100		
1921	Cải tạo, nâng cấp đường dây 35KV mạch lộ 372-E33 (trạm 110kv Long Bối) với 371-E11.4 (trạm 110kv Hưng Hà)	DNL		Minh Khai, Hồng Lĩnh	Hưng Hà	400	300		Đất khác 100
1922	Quy hoạch trạm điện xã Hòa Tiến	DNL		Hòa Tiến	Hưng Hà	5.000	5.000		

Quản lý

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện		Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)			
							Trong đó lấy từ loại đất			
			Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Xã, phường, thị trấn			Trồng lúa	Đất rừng	Đất ở	Đất khác
1923	Cây TBA chống quá tải lưới điện khu vực các xã, huyện Đông Hưng năm 2020	DNL		Đông Sơn, Hồng Giang, Chương Dương, Đông Cáp, Phú Lương, Minh Châu	Đông Hưng	730	610			120
1924	Nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110kV từ TBA 220kV Thái Bình - TBA 110kV Thái Bình	DNL		Đông Hưng, Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Thái Thụy, Vũ Thư	Đông Hưng	200	200			
1925	Cải tạo ĐZ 172E3.3-171A36 Long Bối - Tiền Hải, Thái Bình	DNL		Đông Hưng	Đông Hưng	4.500	3.500			1.000
1926	Cây TBA giảm tổn thất điện năng cho các TBA có tổn thất điện năng trên 10% - huyện Đông Hưng, Quỳnh Phụ, Kiến Xương, Thái Thụy - tỉnh Thái Bình	DNL		Đông Cường, Liên Giang, Đông Vinh, Đông Á, Đông Mỹ, Đông Hà; Lê Lợi, Quốc Tuấn; Thụy Quỳnh, Thụy Phong, Thụy Văn, Thụy Thanh; Đông Tiến, Đông Hải, Quỳnh Hưng, An Khê	Đông Hưng	500	500			
1927	Cây TBA chống quá tải lưới điện khu vực xã Hoa Lư - huyện Đông Hưng	DNL		Liên Hoa	Đông Hưng	150	100			50
1928	Cây TBA chống quá tải các TBA khu vực huyện Đông Hưng	DNL		các xã huyện Đông Hưng	Đông Hưng	370	300			70
1929	Xây dựng chân cột điện toàn xã	DNL	Toàn xã	Xã Đông Kinh	Đông Hưng	1.600	1.600			
1930	Cải tạo, nâng cấp đường dây 10KV lộ 973 E11.4 đầu nối với lộ 973 TG Thăng Long và lộ 976E33	DNL		Đông Hợp, Đông Quang, Đông Đông, Đông Dương, Trọng Quan, Đông Hòa, Phường Hoàng Diệu TP Thái Bình	Đông Hưng	200	200			
1931	Đầu tư cải tạo lưới điện trung áp tỉnh Thái Bình - vay vốn ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản - JICA	DNL		Huyện Quỳnh Phụ	Quỳnh Phụ	1.900	1.400		100	400
1932	Cải tạo nâng cấp đường dây 35kv lộ 371 E33 (trạm 110 kv Long Bối) đầu nối với lộ 372 E 11.8 (trạm 110 kv Quỳnh Phụ)	DNL		Huyện Quỳnh Phụ	Quỳnh Phụ	100	100			
1933	Cây TBA chống quá tải lưới điện khu vực các xã: An Thanh, An Khê, An Quý, An Dục - huyện Quỳnh Phụ	DNL		Huyện Quỳnh Phụ	Quỳnh Phụ	500	300			200
1934	Cây TBA chống quá tải lưới điện khu vực các xã: An Ninh, Đông Tiến, Quỳnh Hải - huyện Quỳnh Phụ	DNL		Huyện Quỳnh Phụ	Quỳnh Phụ	400	300			100
1935	Cây trạm biến áp chống quá tải lưới điện khu vực các xã: Quỳnh Ngọc, Quỳnh Hội, An Vũ và TT Quỳnh Côi - huyện Quỳnh Phụ	DNL		Huyện Quỳnh Phụ	Quỳnh Phụ	800	700			100
1936	Mạch vòng Quỳnh Côi, An Thái lộ 371E33	DNL		Huyện Quỳnh Phụ	Quỳnh Phụ	300	200			100
1937	Mạch vòng 35 kv từ cầu dao 01 An Bái đến cầu dao 05 An Thái lộ 373E33	DNL		Huyện Quỳnh Phụ	Quỳnh Phụ	300	200			100

01/01/2020

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện		Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)		
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố		Trong đó lấy từ loại đất		
						Trồng lúa	Đất rừng	Đất ở
1938	Mạch vòng 973 E 33 -972 E11.8 từ cột 1 đến cột 74 lộ 973E33 qua lèo 90 đến cột 16 lộ 972E11.8 (Khi cải tạo lên lưới 22kv là mạch vòng 473E33 và 472E11.8)	DNL	An Vũ, An Lễ, Đông Hải	Quỳnh Phụ	300	200		100
1939	Mạch vòng 971E11.8 sang 976E11.2 (Khi cải tạo lên lưới 22kv là mạch vòng 471E11.8 và 476E11.2)	DNL	Huyện Quỳnh Phụ	Quỳnh Phụ	300	200		100
1940	Cải tạo đường dây và cây trạm biến áp GQL-huyện Quỳnh Phụ	DNL	An Mỹ	Quỳnh Phụ	400	300		100
1941	Trạm chống quá tải điện lưới 0,4KVA sau tiếp nhận xã An Mỹ	DNL	An Mỹ	Quỳnh Phụ	200	100		100
1942	Cây TBA chống quá tải điện lưới	DNL	An Quý	Quỳnh Phụ	100	100		
1943	Chống quá tải điện lưới	DNL	Đông Tiến	Quỳnh Phụ	200	100		100
1944	Chống quá tải điện lưới 0,4Kv sau tiếp nhận xã Quỳnh Bão	DNL	Quỳnh Bão	Quỳnh Phụ	200	100		100
1945	Cây TBA chống quá tải điện lưới	DNL	Quỳnh Côi	Quỳnh Phụ	100	100		
1946	Cải tạo lưới 10kv lên 22kv xóa TTG	DNL	Quỳnh Côi	Quỳnh Phụ	1.400	1.400		
1947	Chống quá tải tiêu thụ điện	DNL	Quỳnh Côi	Quỳnh Phụ	500	500		
1948	Chống quá tải đường dây 10kv lộ 971 Quỳnh Côi	DNL	Quỳnh Côi	Quỳnh Phụ	600	300	100	200
1949	Cây TBA chống quá tải điện lưới	DNL	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	100	100		
1950	Chống quá tải điện lưới 0,4 kv sau tiếp nhận xã Quỳnh Hải	DNL	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	200	100		100
1951	Dịch chuyển đường điện qua KCN ThaCo	DNL	An Ninh	Quỳnh Phụ	3.600	3.600		
1952	Chống quá tải điện lưới 0,4 kv sau tiếp nhận xã Quỳnh Hồng	DNL	Quỳnh Hồng	Quỳnh Phụ	200	100		100
1953	Cây TBA chống quá tải điện lưới	DNL	Quỳnh Nguyễn	Quỳnh Phụ	100	100		
1954	Giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện khu vực miền Bắc (dự án KFW)	DNL	Huyện Quỳnh Phụ	Quỳnh Phụ	1.400	1.400		
1955	Tạo mạch vòng 971E11.8 và 973E11.8	DNL	Huyện Quỳnh Phụ	Quỳnh Phụ	700	700		
1956	Tạo mạch vòng liên kết giữa lộ 973E11.8 với lộ 975E11.8	DNL	Huyện Quỳnh Phụ	Quỳnh Phụ	800	800		
1957	Tạo mạch vòng liên kết lộ 975E11.8 và 977E11.8	DNL	Huyện Quỳnh Phụ	Quỳnh Phụ	800	800		
1958	Tạo mạch vòng liên kết lộ 971E11.8 với lộ 976E11.2	DNL	Huyện Quỳnh Phụ	Quỳnh Phụ	800	800		
1959	Cấp TBA 1 pha chống quá tải	DNL	Huyện Quỳnh Phụ	Quỳnh Phụ	600	500		100
1960	Nâng cao hiệu quả năng lượng khu vực nông thôn miền Bắc-Giai đoạn 2	DNL	Huyện Quỳnh Phụ	Quỳnh Phụ	900	600		300
1961	Đầu tư, cải tạo lưới điện trung áp tỉnh Thái Bình - Vay vốn Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản - JICA	DNL	Huyện Quỳnh Phụ	Quỳnh Phụ	1.000	700		300
1962	Cải tạo chống quá tải đường dây 10kv lộ 974TG Quỳnh Côi nhánh Quỳnh Hoa	DNL	Huyện Quỳnh Phụ	Quỳnh Phụ	200	100		100
1963	Cây TBA chống quá tải lưới điện khu vực huyện Quỳnh phụ năm 2017	DNL	Huyện Quỳnh Phụ	Quỳnh Phụ	400	200		200
1964	Cải tạo chuyển lưới 22kV lưới điện huyện Quỳnh Phụ	DNL	Huyện Quỳnh Phụ	Quỳnh Phụ	600	400		200

0000

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện		Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)		
							Trong đó lấy từ loại đất		
			Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Xã, phường, thị trấn			Trồng lúa	Đất rừng	Đất ở
1965	Cây TBA CQT lưới điện khu vực huyện Quỳnh Phụ năm 2017	DNL		Huyện Quỳnh Phụ	Quỳnh Phụ	1.000	700		300
1966	Cải tạo chống quá tải lưới điện 0,4kV xã Đông Đông - huyện Đông Hưng, Thị trấn An Bài, huyện Quỳnh Phụ	DNL		Huyện Quỳnh Phụ	Quỳnh Phụ	100	100		
1967	Cây TBA chống quá tải điện lưới khu vực các xã An Thanh, An Khê, An Quý, An Dục	DNL		Huyện Quỳnh Phụ	Quỳnh Phụ	600	600		
1968	Cây TBA chống quá tải điện lưới khu vực các xã Quỳnh Hoàng, Quỳnh Giao, Đông Hải, TT Quỳnh Côi	DNL		Huyện Quỳnh Phụ	Quỳnh Phụ	300	300		
1969	Đường dây 500kv Hải Phòng - Thái Bình	DNL		Huyện Quỳnh Phụ	Quỳnh Phụ	40.500	35.000		5.500
1970	Dự án: phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2 vay vốn Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản - Jica	DNL		Huyện Quỳnh Phụ	Quỳnh Phụ	27.000	20.000		7.000
1971	Dự án điện gió	DNL	Cửa Lân	Nam Thịnh	Tiền Hải	150.000			150.000
1972	Cải tạo, chống quá tải đường dây	DNL	Các xã	Tiền Hải	Tiền Hải	5.200	4.300	300	600
1973	Dự án: Xây dựng xuất tuyến 35kV lộ 374 (trạm 110kV Tiền Hải)	DNL	Các thôn	Thị trấn, Tây Giang, Tây Phong, Phương Công, An Ninh	Tiền Hải	600	500	100	
1974	Cây TBA chống quá tải lưới điện khu vực các xã: Nam Trung, An Ninh, Tây Ninh, Đông Cơ - huyện Tiền Hải năm 2020	DNL	Các thôn	Nam Trung, An Ninh, Tây Ninh, Đông Cơ	Tiền Hải	430	340		90
1975	Cải tạo EZ 172E3.3-171A36 Long Bối - Tiền Hải, Thái Bình	DNL	Các thôn	Tiền Hải	Tiền Hải	5.900	3.400	2.500	
1976	Cây TBA giảm tổn thất điện năng cho các TBA có tổn thất điện năng trên 10% năm 2019 - huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình	DNL	Các thôn	Tây Giang, Nam Hà, Nam Trung, Nam Hải, Đông Xuyên, Đông Phong, Đông Trà, Nam Phú, Đông Minh, Đông quý, Đông Trà, Nam Thắng, Vũ Lăng, Văn Trường	Tiền Hải	920	670		250
1977	Xây dựng xuất tuyến 22kV lộ 479-A36 (trạm 110kV Tiền Hải) chống quá tải cho lộ 973 - A36 huyện Tiền Hải - tỉnh Thái Bình	DNL	Các thôn	Đông Cơ, Đông Lâm, Đông Minh, Đông Hoàng, Đông Trung	Tiền Hải	740	510		230
1978	Xây dựng xuất tuyến 35kV lộ 374 trạm 110kV Tiền Hải (A36).	DNL	Các thôn	Thị trấn, Tây Giang, Tây Phong, Phương Công, An Ninh, Văn Trường	Tiền Hải	720	450		270
1979	Cây TBA chống quá tải các TBA khu vực huyện Tiền Hải	DNL	Các thôn	Tiền Hải	Tiền Hải	370	300		70
1980	TBA 110kV Kiến Xương 2 và nhánh rẽ	DNL		TT Kiến Xương, Quang Trung	Kiến Xương	2.800	2.200		600
1981	Cải tạo, nâng cấp mạch vòng lộ 473E11.7 và 742E11.9	DNL		Hòa Bình, Bình Minh, TT Kiến Xương, Quang Trung	Kiến Xương	400	300		100

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện		Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)		
							Trong đó lấy từ loại đất		
							Trồng lúa	Đất rừng	Đất ở
	Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu		Xã, phường, thị trấn						Đất khác
1982	Cải tạo, nâng cấp mạch vòng 102473E11.7 và 742E11.9	DNL		TT Kiến Xương, Quang Trung, Minh Quang, Nam Bình	Kiến Xương	400	300		100
1983	Xây dựng mới đường dây 22kV và đầu mối từ TBA Thanh Tân 4 đến Quyết Tiến 2	DNL		Thanh Tân, Lê Lợi	Kiến Xương	200	200		
1984	Xây dựng mới xuất tuyến 22 kV lộ 471	DNL		Vũ Quý, Quang Lịch, Hòa Bình	Kiến Xương	330	300		30
1985	Xây dựng mới xuất tuyến 22 kV lộ 473	DNL		Vũ Quý, Quang Lịch	Kiến Xương	230	200		30
1986	Xây dựng mới xuất tuyến 22kV lộ 473 song song	DNL		Vũ Quý, Quang Bình, Quang Minh, Minh Quang	Kiến Xương	400	300		100
1987	Xây dựng mới xuất tuyến 35 kV lộ 371	DNL		Vũ Ninh	Kiến Xương	50	50		
1988	Xây dựng mới xuất tuyến 35 kV lộ 373	DNL		Vũ Quý, Quang Bình, Hòa Bình, Bình Minh	Kiến Xương	400	300		100
1989	Cải tạo nâng cấp đường dây 35kV nhánh Bơm An Quốc lộ 371 E11.7	DNL		Vũ Ninh, Vũ An, Vũ Lê, Thanh Tân, Bình Nguyên, Quốc Tuấn	Kiến Xương	600	500		100
1990	Cải tạo nâng cấp nhánh Thanh Tân 4 ĐZ 22kV, lộ 472 E11.7	DNL		Thanh Tân	Kiến Xương	100	100		
1991	Cây TBA nâng cao chất lượng điện năng lưới điện 0.4kV khu vực các xã: Vũ Vinh, An Bồi, Bình Nguyên, Nam Cao, Vũ Văn, Quốc Tuấn	DNL		Vũ Ninh, Bình Nguyên, Nam Cao, Quốc Tuấn	Kiến Xương	400	300		100
1992	Cây TBA nâng cao chất lượng điện năng lưới điện 0.4kV khu vực huyện Thái Thụy, Kiến Xương	DNL		Quang Lịch, Hòa Bình	Kiến Xương	200	200		
1993	Cây TBA chống quá tải lưới điện khu vực các xã: Vũ Lê, Vũ Hòa, Quang Trung, Vũ Tây, Quyết Tiến	DNL		Vũ Lê, Vũ Hòa, Quang Trung, Tây Sơn, Lê Lợi	Kiến Xương	900	700		200
1994	Cây TBA chống quá tải lưới điện khu vực các xã: Vũ Công, Vũ Hòa, Vũ Quý, Quyết Tiến, Vũ Ninh, Quang Lịch	DNL		Vũ Công	Kiến Xương	200	100		100
XIX	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV				12.550	10.250		2.300
1995	Xây dựng bưu điện	DBV	Nghĩa Khé	Tam Quang	Vũ Thư	200	200		
1996	Xây dựng bưu điện	DBV	Quý Sơn	Song An	Vũ Thư	200	200		
1997	Xây dựng trung tâm Viettel Vũ Thư	DBV		TT Vũ Thư	Vũ Thư	1.000	1.000		
1998	Xây dựng trạm thông tin di động	DBV		Minh Quang	Vũ Thư	3.300	1.000		2.300
1999	Trạm thu phát sóng	DBV	thôn Trung	Đông Sơn	Đông Hưng	400	400		
2000	Trạm thông tin đa năng	DBV	thôn Trung	Đông Sơn	Đông Hưng	200	200		
2001	Xây dựng cơ sở hạ tầng trạm thu phát sóng	DBV		Huyện Quỳnh Phụ	Quỳnh Phụ	4.500	4.500		
2002	Xây dựng cơ sở hạ tầng trạm thu phát sóng (11 trạm BTS)	DBV	Các thôn	Đông Minh, Đông Trung, Tây Tiến, Nam Hải, Nam Cường, Nam Trung, Phương Công, Bắc Hải, Vũ Lăng, An Ninh, Đông Quý	Tiền Hải	2.750	2.750		

Ước tính

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)			
			Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Xã, phường, thị trấn				Trồng lúa	Đất rừng	Đất ở	Đất khác
XX	Đất chợ	DCH					92.000	66.200		1.400	24.400
2003	Xây dựng chợ Giai	DCH	Cánh Mạ cũ, thôn Thanh Trai	Minh Lăng	Vũ Thư	3.000		3.000			
2004	Xây dựng chợ	DCH	Đồng Đức	Phúc Thành	Vũ Thư	2.000					2.000
2005	Xây dựng chợ	DCH	Tại khu ruộng phía Đông đường 220A, thôn La Uyên	Minh Quang	Vũ Thư	5.000		5.000			
2006	Mở rộng chợ	DCH	Tri Chủ Nam	Thụy Trường	Thái Thụy	1.100					1.100
2007	Quy hoạch chợ Đồng Hòa	DCH	Đồng Hòa	Thụy Phong	Thái Thụy	3.000		3.000			
2008	Quy hoạch chợ đầu mối thủy sản	DCH	Bạch Đằng	Thái Thượng	Thái Thụy	6.800					6.800
2009	Quy hoạch chợ Tân Bình	DCH	Tử Linh	Tân Bình	Thành phố	5.000					5.000
2010	Quy hoạch chợ Đồng Hòa	DCH	Nam Cầu Nhân	Đồng Hòa		19.000		19.000			
2011	Quy hoạch chợ Phú Xuân	DCH	Phú Lạc	Phú Xuân	Thành phố	10.000		10.000			
2012	Quy hoạch chợ Phú Khánh	DCH	Tổ 2	Phú Khánh	Thành phố	5.000					5.000
2013	Dự án đầu tư xây dựng chợ huyện Hưng Hà (chợ loại I TT Hưng Hà)	DCH	Điền Chàng 1	TT. Hưng Hà	Hưng Hà	20.000		16.600		1.400	2.000
2014	Quy hoạch chợ	DCH	An Mỹ	An Dục	Quỳnh Phụ	4.600		4.600			
2015	Quy hoạch chợ sau máy biến thế cửa ông Toa	DCH	Vọng Lễ	An Vũ	Quỳnh Phụ	5.000		5.000			
2016	Quy hoạch chợ Dương Liễu	DCH	Ái Quốc	Bình Định	Kiến Xương	2.500					2.500
XXI	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				830.500		735.000			95.500
2017	Quy hoạch bãi thải, khu xử lý chất thải	DRA	Hội Kê	Hồng Lý	Vũ Thư	10.000					10.000
2018	Quy hoạch bãi thải, khu xử lý chất thải	DRA	Hiếu Thiện	Vũ Hội	Vũ Thư	10.000		10.000			
2019	Quy hoạch bãi thải, khu xử lý chất thải	DRA	Phù Lôi	Minh Lăng	Vũ Thư	4.600		4.600			
2020	Quy hoạch bãi thải, khu xử lý chất thải	DRA	La Nguyễn, Minh Quan	Minh Quang	Vũ Thư	5.000		5.000			
2021	Quy hoạch bãi thải, khu xử lý chất thải	DRA	Đồng Ngoại thôn Thọ Lộc	Minh Khai	Vũ Thư	5.000		5.000			
2022	Quy hoạch bãi thải, khu xử lý chất thải tập trung	DRA	Hữu Hương	Phúc Thành	Vũ Thư	5.000		4.700			300
2023	Quy hoạch bãi thải, khu xử lý chất thải	DRA	Lang Trung	Trung An	Vũ Thư	7.000					7.000
2024	Quy hoạch bãi thải, khu xử lý chất thải	DRA	Thuận An	Việt Thuận	Vũ Thư	5.000					5.000
2025	Quy hoạch bãi thải, khu xử lý chất thải	DRA	Phượng Tào 2	Xuân Hòa	Vũ Thư	5.000		5.000			
2026	Khu xử lý rác xã Xuân Hòa, Hiệp Hòa, Việt Hùng	DRA	Phượng Tào 1, Phường Tào 2 (xã Xuân Hòa); Lộc Điền (xã Việt Hùng)	Xuân Hòa, Việt Hùng	Vũ Thư	63.200		50.000			13.200
2027	Khu xử lý rác	DRA	Hạ Tập	Thụy Bình	Thái Thụy	3.000		3.000			
2028	Khu xử lý rác	DRA	Duyên Trừ	Thụy Duyên	Thái Thụy	5.000		5.000			
2029	Quy hoạch bãi rác	DRA	An Tiêm I	Thụy Dân	Thái Thụy	5.000		5.000			
2030	Khu tập kết rác thải	DRA	Đồng Dương	Hồng Dũng	Thái Thụy	20.000		20.000			
2031	Quy hoạch khu xử lý rác thải tập trung	DRA	Đồng Tĩnh	Dương Hồng Thụy	Thái Thụy	8.000		8.000			
2032	Quy hoạch khu tập kết rác thải	DRA	Nam Hòa	thị trấn Diêm Điền	Thái Thụy	5.000		5.000			
2033	Mở rộng bãi rác Thụy Trình (Mở rộng diện tích hiện có kẹp giữa khu xử lý rác xã Thụy Dũng và nhà máy rác của Công ty Hùng Dũng xã Thụy Trình)	DRA	Bình xuân	Thụy Trình	Thái Thụy	17.000		12.400			4.600
2034	Xây dựng khu xử lý rác tập trung	DRA	Bình xuân	Thụy Trình	Thái Thụy	79.900		71.000			8.900
2035	Điện thu gom xử lý rác tập trung	DRA	Đông Hồ	Thụy Trình	Thái Thụy	5.000		5.000			
2036	Khu xử lý rác thải	DRA	Đông Ngọc Cẩm, Thanh Phần	Son Hà	Thái Thụy	3.300		3.300			

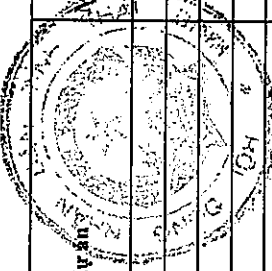
STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất sử dụng (m2)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất			Đất khác
						Trồng lúa	Đất rừng	Đất ở	
2037	Khu xử lý rác công nghệ lò đốt	DRA	Bắc Thịnh	Thái Thụy	3.500	3.500			
2038	Khu xử lý rác	DRA	Lò Ngói	Thái Thụy	3.500	3.500			
2039	Khu xử lý rác	DRA	Lũng Đầu	Thái Thụy	7.500	7.500			
2040	Khu xử lý rác công nghệ lò đốt	DRA	Xuân Hòa	Thái Thụy	3.000	3.000			
2041	Khu xử lý rác thải	DRA	Cổng Kênh	Thái Thụy	6.000	6.000			
2042	Quy hoạch bãi tập kết rác thải	DRA	Thống Nhất	Thành phố	20.000	20.000			
2043	Quy hoạch bãi rác tập trung	DRA	Tuy Lai	Hưng Hà	5.000	5.000			
2044	Quy hoạch bãi rác tập trung	DRA	Ngũ Đoài	Hưng Hà	10.600	10.600			
2045	Quy hoạch bãi rác tập trung	DRA	Thường Duyệt, Phúc Duyệt	Hưng Hà	71.900	70.000			1.900
2046	Quy hoạch bãi rác tập trung	DRA	Tổng Xuyên	Hưng Hà	7.000	7.000			
2047	Quy hoạch bãi rác tập trung	DRA	An Mai	Hưng Hà	3.500	3.500			
2048	Nhà máy xử lý rác công nghệ cao	DRA	Thôn Trung Trắc B	Đông Hưng	61.000	58.800			2.200
2049	Quy hoạch bãi thải, khu xử lý chất thải	DRA	Thôn Nam Dụ	Đông Hưng	1.000	1.000			
2050	Quy hoạch bãi thải, khu xử lý chất thải	DRA	Thôn Kim Ngọc I	Đông Hưng	4.100	4.100			
2051	Quy hoạch bãi thải, khu xử lý chất thải	DRA	Thôn Tây Thượng Liệt	Đông Hưng	3.300	3.300			
2052	Quy hoạch bãi thải, khu xử lý chất thải	DRA	Hưng Đạo Đông	Đông Hưng	2.000	2.000			
2053	Quy hoạch điểm trung chuyển rác	DRA	Đông Thành	Quỳnh Phụ	1.900	1.900			
2054	Quy hoạch lò đốt rác	DRA	An Mỹ	Quỳnh Phụ	3.000	2.700			300
2055	Quy hoạch khu xử lý rác thải tập trung	DRA	Lộng Khê 4	Quỳnh Phụ	7.600	7.600			
2056	Quy hoạch bãi chôn lấp rác thải	DRA	Tràng	Quỳnh Phụ	4.000	4.000			
2057	Quy hoạch điểm trung chuyển rác 4 thôn	DRA	Hưng Hòa, Đồng Bằng, Đông Phúc, Đào Động	Quỳnh Phụ	2.100	2.100			
2058	Quy hoạch khu xử lý rác thải	DRA	Bát Nạo	Quỳnh Phụ	14.000	14.000			
2059	Quy hoạch bãi rác	DRA	Cổ Đằng	Quỳnh Phụ	10.000	10.000			
2060	Quy hoạch bãi trung chuyển rác	DRA	Lạng Duyệt	Quỳnh Phụ	2.000	2.000			
2061	Quy hoạch bãi thải xử lý chất thải (Dự án công ty cổ phần Thành Đạt)	DRA	Tổ 5	Quỳnh Phụ	14.400	14.400			
2062	Quy hoạch nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt của công ty Thành Đạt	DRA	An Kỳ Tây Xuân Trạch	Quỳnh Phụ	43.800	36.800			7.000
2063	Quy hoạch bãi rác	DRA	Trình Uyển	Quỳnh Phụ	5.000	4.900			100
2064	Quy hoạch khu xử lý rác thải tập trung	DRA	Hưng Đạo	Quỳnh Phụ	3.800	3.800			
2065	Quy hoạch bãi trung chuyển rác	DRA	Tiền Cầu	Quỳnh Phụ	400	400			
2066	Quy hoạch bãi rác	DRA	Cát Già	Tiền Hải	13.000	13.000			
2067	Quy hoạch bãi rác	DRA	Năng Trinh, Thủ Chính	Tiền Hải	72.000	55.000			17.000
2068	Quy hoạch bãi rác	DRA	Đồng Châu	Tiền Hải	7.600	7.600			
2069	Quy hoạch bãi rác	DRA	Quán Bắc Đoài	Tiền Hải	5.000	5.000			
2070	Quy hoạch bãi thải, khu xử lý chất thải	DRA	Hưng Long	Kiến Xương	98.000	80.000			18.000
2071	Xây dựng bãi rác	DRA	Công Bình	Kiến Xương	2.000	2.000			
2072	Quy hoạch bãi thải, khu xử lý chất thải	DRA	Quán Hánh	Kiến Xương	5.000	5.000			
2073	Quy hoạch bãi thải, khu xử lý chất thải	DRA	Nam Tiến	Kiến Xương	5.000	5.000			

duyên

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)		
			Xã, phường, thị trấn	Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Trong đó lấy từ loại đất					
					Trồng lúa			Đất rừng	Đất ở	Đất khác
2074	Mở rộng bãi rác	ĐRA	Thảo Khảo	Lê Lợi	Kiến Xương	6.000	6.000			
2075	Quy hoạch bãi rác thôn Luật ngoại 1	ĐRA	Luật Ngoại 1	Quang Lịch	Kiến Xương	5.000	5.000			
2076	Quy hoạch khu xử lý rác thải sinh hoạt tập trung	ĐRA	Thôn Nam Lâu	Thanh Tân	Kiến Xương	5.000	5.000			
2077	Quy hoạch bãi rác thải	DRA	Thôn Đông Khánh	Thương Hiền	Kiến Xương	5.000	5.000			
2078	Quy hoạch khu xử lý rác thải	DRA	Đông vắng T2	Vũ Thắng	Kiến Xương	6.000	6.000			
XXII	Đất cơ sở tôn giáo	TON				259.272	165.688	12.198	81.386	
2079	Mở rộng chùa Trà Đông	TON	Thôn Trà Đông	Dũng Nghĩa	Vũ Thư	400				400
2080	Mở rộng chùa Sen	TON	Thôn Vô Thái	Dũng Nghĩa	Vũ Thư	2.000				2.000
2081	Mở rộng chùa Sùng Nghiêm	TON	Thôn Đức Hiệp	Hiệp Hòa	Vũ Thư	3.000				3.000
2082	Mở rộng chùa Đống Cao	TON	Thôn Nhật Tân	Tân Hòa	Vũ Thư	12.000	8.800			3.200
2083	Mở rộng chùa Lang Trung	TON	Thôn Lang Trung	Trung An	Vũ Thư	1.200			600	600
2084	Mở rộng giáo xứ An Châu	TON	Thôn Song Thủy	Vũ Tiến	Vũ Thư	10.200	6.000			4.200
2085	Mở rộng giáo xứ Trung Thành	TON	Thôn Song Thủy	Vũ Tiến	Vũ Thư	2.500	2.100			400
2086	Mở rộng nhà thờ xứ Cổ Việt (giai đoạn 2)	TON	Thôn Việt Cường	Việt Thuận	Vũ Thư	5.000			2.900	2.100
2087	Mở rộng chùa Khánh Hưng	TON	Thôn Đồng Tiến	Việt Thuận	Vũ Thư	1.500	600			900
2088	Mở rộng chùa Chiêu Phúc	TON	Khu 2	Thị Trấn Diêm Điền	Thái Thụy	1.500				1.500
2089	Chùa Long Diên	TON	Thôn Trần Phú	Dương Hồng Thủy	Thái Thụy	900	900			
2090	Mở rộng chùa Quỳ Lâm	TON	Thôn Nhạo Sơn	Thủy Sơn	Thái Thụy	3.100				3.100
2091	Mở rộng chùa Trà Linh	TON	Thôn Cam Đoài	thị trấn Diêm Điền	Thái Thụy	3.500	3.500			
2092	Mở rộng chùa Bến	TON	Thôn Tam Tri	Thủy Trường	Thái Thụy	2.500	2.500			
2093	Mở rộng chùa Sứ	TON	Thôn Trí Chi Phú	Thủy Trường	Thái Thụy	3.200	3.200			
2094	Mở rộng nhà thờ Bình Lạng	TON	Thôn Bình An	Thủy Xuân	Thái Thụy	2.000	2.000			
2095	Giáo xứ Thiên Lộc Đông	TON	Thôn Văn Hán Tây	Thái Hưng	Thái Thụy	2.000				2.000
2096	Mở rộng chùa Diễm Phúc	TON	Thôn Văn Hán Trung	Thái Hưng	Thái Thụy	2.500				2.500
2097	Chùa Nha Xuyên	TON	Thôn Nha Xuyên	Thái Phúc	Thái Thụy	6.000	6.000			
2098	Chùa Xuân Phố	TON	Thôn Xuân Phố	Thái Phúc	Thái Thụy	1.500	500	400		600
2099	Mở rộng chùa Cát Hộ	TON	Thôn Đoàn Kết	Đông Thọ	Thành phố	5.000				5.000
2100	Mở rộng nhà thờ họ giáo Cát Trại	TON	Tổ 45	Hoàng Diệu	Thành phố	2.200	1.300			900
2101	Quy hoạch xây dựng Đền thờ Kỳ Đồng xã Văn Cẩm	TON	Thôn Văn Cẩm	Văn Cẩm	Hưng Hà	5.000	5.000			
2102	Dự án khôi phục chùa cổ Ngọc Đường	TON	Thôn Tam Đường	Tiến Đức	Hưng Hà	3.500	3.500			
2103	Quy hoạch mở rộng chùa Tây Xuyên	TON	Thôn Tây Xuyên	TT Hưng Nhân	Hưng Hà	6.000	5.000			1.000
2104	Quy hoạch mở rộng chùa Linh Quang	TON	Thôn An Tảo	TT Hưng Nhân	Hưng Hà	6.000				6.000
2105	Quy hoạch họ giáo đồng Vọng	TON	Thôn Đồng Vọng	Thái Hưng	Hưng Hà	700				700
2106	Quy hoạch mở rộng chùa Bái	TON	Thôn Bái	Dân chủ	Hưng Hà	300				300
2107	Quy hoạch mở rộng nhà thờ họ giáo Ngọc Liên	TON	Thôn Ngọc Liên	Văn Cẩm	Hưng Hà	1.000				1.000
2108	Quy hoạch đất tôn giáo trong phân khu số 4 đường Long Hưng	TON	Thôn Liên Hiệp	Liên Hiệp	Hưng Hà	2.000				2.000
2109	Nhà nguyện Nam Khê	TON	Thôn Đông Khê	Đông Cường	Đông Hưng	218			218	
2110	Xây dựng chùa Phương Mai	TON	Thôn Phương Mai	Đông Cường	Đông Hưng	5.000	5.000			
2111	Mở rộng Chùa độ	TON	Thôn Bắc	Đông Sơn	Đông Hưng	2.500	2.500			

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)		
			Xã, phường, thị trấn	Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Trong đó lấy từ loại đất					
					Trồng lúa			Đất rừng	Đất ở	Đất khác
2112	Mở rộng Chùa tàu	TON	Thôn Nam		Đông Hưng	1.800			1.800	
2113	Mở rộng chùa Am Vô	TON			Đông Hưng	8.300	8.300			
2114	Giáo xứ Tây làng	TON	Thôn Long Tiến		Đông Hưng	2.900			2.900	
2115	Quy hoạch xây dựng Chùa Hòa An Thượng	TON	Thôn Đào Động		Quỳnh Phụ	1.800			1.800	
2116	Mở rộng Chùa Sóc	TON	Thôn Tô Xuyên		Quỳnh Phụ	5.500	5.500			
2117	Quy hoạch xây dựng Chùa Tô Hải (chùa Khánh Nguyên)	TON	Thôn Tô Hải		Quỳnh Phụ	2.500	2.500			
2118	Mở rộng Chùa Liên Hoa	TON	Thôn Đồng Kỳ		Quỳnh Phụ	300	300			
2119	Mở rộng Chùa Đoàn Xá	TON	Thôn Đoàn Xá		Quỳnh Phụ	3.200	1.000		2.200	
2120	Mở rộng Chùa Quảng bá	TON	Thôn Quảng Bá		Quỳnh Phụ	3.000	1.500		1.500	
2121	Mở rộng Chùa Tân Hóa	TON	Thôn Tân Hóa		Quỳnh Phụ	1.000	1.000			
2122	Mở rộng Chùa Phúc An	TON	Thôn An Kỳ Tây		Quỳnh Phụ	9.000	9.000			
2123	Quy hoạch mở rộng chùa Khánh Long	TON	Thôn Tiên Bá		Quỳnh Phụ	1.200	1.200			
2124	Quy hoạch mở rộng chùa Danh	TON	Thôn Bắc Sơn		Quỳnh Phụ	2.400			2.400	
2125	Quy hoạch mở rộng chùa An Hiệp	TON	Thôn An Hiệp		Quỳnh Phụ	800			800	
2126	Mở Rộng Chùa Cấn Du	TON	Thôn Cấn Du		Quỳnh Phụ	1.500			1.500	
2127	Mở rộng Chùa Rộng	TON	Thôn Nam Đài		Quỳnh Phụ	3.700	2.500		1.200	
2128	Mở rộng chùa Nguyệt Quang	TON	Thôn Nguyệt Lũ		Tiền Hải	2.600	2.600			
2129	Xây dựng chùa Long Hưng	TON	Thôn Long Hưng		Tiền Hải	2.000			2.000	
2130	Chùa Minh Tân	TON	Thôn Trà Lý		Tiền Hải	5.700	5.500		200	
2131	Mở rộng giáo xứ Bắc Trạch	TON	Thôn Bắc Trạch 1		Tiền Hải	10.496	9.638		858	
2132	Mở rộng giáo xứ Quán Cao	TON	Thôn Quán Cao		Tiền Hải	5.000	3.500		1.500	
2133	Mở rộng giáo xứ Thất Sĩ	TON	Thôn Tân Hưng 1		Tiền Hải	3.000			3.000	
2134	Chùa Thịnh Giác	TON	Thôn Năng Tĩnh		Tiền Hải	4.500	4.500			
2135	Chùa Từ Quang	TON	Thôn Bát Cáp Nam		Tiền Hải	5.000	5.000			
2136	Hộ Giáo Cao Bắc	TON	Thôn Nam Trạch		Tiền Hải	6.000	6.000			
2137	Hộ giáo Vất cấp	TON	Thôn Nam Trạch		Tiền Hải	4.000	4.000			
2138	Hộ giáo Quán Trạch	TON	Thôn Nam Trạch		Tiền Hải	6.000	6.000			
2139	Hộ giáo Quảng Châu	TON	Thôn Nam Trại		Tiền Hải	7.980	2.500	2.580	2.900	
2140	Chùa Đông Quách	TON	Thôn Đông Hào		Tiền Hải	5.000	5.000			
2141	Mở rộng chùa Tam Bảo	TON	Thôn Tam Bảo		Tiền Hải	3.400	3.400			
2142	Nhà thờ họ liên thành	TON	Thôn Phương Giang		Tiền Hải	2.650	2.650			
2143	Mở rộng nhà thờ họ giáo công bồi	TON	Thôn Công Bồi Tây		Tiền Hải	5.000	5.000			
2144	Giáo xứ thanh châu	TON	Thôn Ái Quốc, Đông Cường		Tiền Hải	16.000	2.700	3.200	10.100	
2145	Mở rộng chùa Vĩnh Quang	TON	Thôn Hòa Bình		Kiến Xương	1.000	1.000			
2146	Mở rộng đền Thánh Tâm Cao Mại	TON	Thôn Đồng Nghĩa		Kiến Xương	3.500	3.500			
2147	Mở rộng chùa Tây Am	TON	Thôn Hưng Tiến		Kiến Xương	928			928	
2148	Mở rộng Chùa Linh Quang	TON	Thôn Luật Nội Đông		Kiến Xương	1.000		1.000		
2149	Mở rộng Hộ Giáo Luật Nội	TON	Thôn Luật Nội Tây		Kiến Xương	500		500		
2150	Mở rộng chùa Thuyền Định	TON	Thôn Thuyền Định		Kiến Xương	1.000	1.000			

Được



STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Huyện, thành phố	Diện tích đất sử dụng (m2)		
			Xã, phường, thị trấn	Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Tổng diện tích		Trong đó lấy từ loại đất		
							Trồng lúa	Đất rừng	Đất ở
2151	Mở rộng chùa Đại Ngạn	TON	Thôn 4	Vũ Quý	Kiến Xương	400			400
2152	Mở rộng nhà thờ Hạnh cù	TON	Thôn 1	Vũ Quý	Kiến Xương	800			800
2153	Mở rộng Chùa Đông Quý	TON	Thôn 8 (mạ)	Vũ Thắng	Kiến Xương	1.000	1.000		
XXIII	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				8.620	4.800	600	3.220
2154	Đất tín ngưỡng	TIN	Thôn Thuận An, Trung Hòa	Việt Thuận	Vũ Thư	720			720
2155	Quy hoạch mở rộng Đình Vũ Xá	TIN	Thôn Vũ Xá	An Đồng	Quỳnh Phụ	2.100			2.100
2156	Mở rộng đền Đồng Tâm	TIN	Thôn Đồng Tâm	An Đồng	Quỳnh Phụ	2.800	2.800		
2157	Quy hoạch mở rộng Đình Sơn Đông	TIN	Thôn Sơn Đông	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	1.000		600	400
2158	Mở rộng đình Đông Trại	TIN	Thôn Đông Trại	Quỳnh Minh	Quỳnh Phụ	2.000	2.000		
XXIV	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD				884.398	730.098		154.300
2159	Mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Tiên phong	Bách thuận	Vũ Thư	534			
2160	Mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Toàn Thắng	Bách Thuận	Vũ Thư	600	600		
2161	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Văn Lang	Duy Nhất	Vũ Thư	1.000	1.000		
2162	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Xóm Tả Hành	Duy Nhất	Vũ Thư	1.000	1.000		
2163	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Văn Lâm	Duy Nhất	Vũ Thư	1.000	1.000		
2164	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	HTX Hành Dũng Nghĩa	Duy Nhất	Vũ Thư	1.000	1.000		
2165	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	HTX Đức Long	Duy Nhất	Vũ Thư	1.000	1.000		
2166	Mở rộng nghĩa trang Phương Cáp	NTD	Thôn Phương Cáp	Duy Nhất	Vũ Thư	8.000	8.000		
2167	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Lộc Quý	Hiệp Hòa	Vũ Thư	5.000	5.000		
2168	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Thắng Lợi	Hòa Bình	Vũ Thư	15.000			15.000
2169	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Thương Trung	Hòa Bình	Vũ Thư	10.000			10.000
2170	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Hội Kê	Hồng Lý	Vũ Thư	10.100			10.100
2171	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	các thôn	Hồng Lý	Vũ Thư	13.000	5.000		8.000
2172	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa (Nhà vàng)	NTD	Thôn Hội	Hồng Phong	Vũ Thư	6.500	6.500		
2173	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD		Minh Khai	Vũ Thư	10.000	10.000		
2174	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Suối Hăng	Minh Lăng	Vũ Thư	2.000	2.000		
2175	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn La uyển	Minh Quang	Vũ Thư	5.000	5.000		
2176	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Trục Nho	Minh Quang	Vũ Thư	5.000	5.000		
2177	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Thái	Nguyễn Xá	Vũ Thư	20.000	20.000		
2178	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Thái	Nguyễn Xá	Vũ Thư	2.300	2.300		
2179	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa (Cánh Đồng Gò Chuông thôn Kiều Thần)	NTD	Thôn Gián Nghị	Song An	Vũ Thư	10.000	10.000		
2180	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Đồng Lễ - Nội Dương thôn Lam Sơn	Song An	Vũ Thư	10.000	10.000		
2181	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Tường An	Tân Hòa	Vũ Thư	5.000	5.000		
2182	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Đại Hội	Tân Hòa	Vũ Thư	5.000	5.000		
2183	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Quê Dặm, Mả Rác	Tân Phong	Vũ Thư	10.000	10.000		
2184	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD		TT Vũ Thư	Vũ Thư	25.000			25.000
2185	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Khu Hùng Tiến 1,2; Trung Hưng 2,3	TT Vũ Thư	Vũ Thư	6.000			6.000
2186	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Nam Long, Đông An	Tự Tân	Vũ Thư	5.000	5.000		

any

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)			
			Xã, phường, thị trấn				Huyện, thành phố	Trong đó lấy từ loại đất		
			Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Trồng lúa	Đất rừng			Đất ở	Đất khác	
2187	Mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Lang Trung	Trung An	Vũ Thư	10.000	1.000			9.000
2188	Mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Mỹ Bông	Việt Hùng	Vũ Thư	3.000	3.000			
2189	Mở rộng nghĩa trang liệt sỹ	NTD	Thôn Việt Cường	Việt Thuận	Vũ Thư	2.000				2.000
2190	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Năng An	Vũ Hội	Vũ Thư	3.000	3.000			
2191	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Lục Tiến	Vũ Tiến	Vũ Thư	6.000	6.000			
2192	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Tân Toàn	Vũ Tiến	Vũ Thư	5.800	5.800			
2193	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Việt tiến	Vũ Vinh	Vũ Thư	5.000	5.000			
2194	Quy hoạch nghĩa địa	NTD	Khu công Bộ, khu Đồng Thát	Thụy Thanh	Thái Thụy	5.500	5.500			
2195	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Thôn Thọ Cách	Thụy Quỳnh	Thái Thụy	5.000	5.000			
2196	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Thôn Đường Rút	Thụy Quỳnh	Thái Thụy	7.800	7.800			
2197	Quy hoạch nghĩa địa	NTD	Thôn Bắc, Đông	Thụy Trinh	Thái Thụy	5.000	5.000			
2198	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Thôn Mã Xước	Thụy Văn	Thái Thụy	2.500	2.500			
2199	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Thôn Xối Đông	Thụy Văn	Thái Thụy	2.000	2.000			
2200	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Thôn Đồng Học, T. Xá Thị, Cao Dương Thượng	Thụy Hưng	Thái Thụy	3.000	3.000			
2201	Quy hoạch nghĩa địa	NTD	Thôn Tam Tri	Thụy Trường	Thái Thụy	10.000	10.000			
2202	Quy hoạch nghĩa địa	NTD	Thôn Đầm mới	Thụy Trường	Thái Thụy	10.000	10.000			
2203	Mở rộng nghĩa trang liệt sỹ	NTD	Thôn Đông Dương	Hồng Dũng	Thái Thụy	4.000	4.000			
2204	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Thôn Đông Hồ	Thụy Phong	Thái Thụy	2.500	2.500			
2205	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Thôn Phong Lãm	Thụy Phong	Thái Thụy	5.000	5.000			
2206	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Thôn Chi Thiên	Mỹ Lộc	Thái Thụy	5.000				5.000
2207	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Thôn Đông Hưng, Bắc Thịnh	Sơn Hà	Thái Thụy	17.000	17.000			
2208	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Thôn Tiên Phong	Hòa An	Thái Thụy	2.300				2.300
2209	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Thôn Tiên Sao; Giang Tâm	Dương Hồng Thụy	Thái Thụy	2.000	2.000			
2210	Nghĩa trang Văn Hán Bắc	NTD	Thôn Văn Hán Bắc	Thái Hưng	Thái Thụy	8.500	8.500			
2211	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Thôn Nghĩa Hưng	Tân Học	Thái Thụy	2.500	2.500			
2212	Quy hoạch Mở rộng nghĩa địa	NTD	Thôn Phú Uyển	Tân Học	Thái Thụy	800				800
2213	Mở rộng nghĩa địa (Đình Gián)	NTD	Thôn Lục Nam	Thái Xuyên	Thái Thụy	2.200	2.200			
2214	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Thôn Quyển, Tống Văn	Vũ Chính	Thành phố	800	800			
2215	Mở rộng nghĩa trang Đình Phùng	NTD	Thôn Đình Phùng	Vũ Đông	Thành phố	26.100	26.100			
2216	Nghĩa trang Nguyễn Huệ	NTD	Thôn Nguyễn Huệ	Vũ Đông	Thành phố	4.000	4.000			
2217	Mở rộng nghĩa trang Mộc Bài	NTD	TDP số 8	Hoàng Diệu	Thành phố	6.200	6.200			
2218	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Xuân Lôi	Hồng Minh	Hưng Hà	5.000	5.000			
2219	Quy hoạch nghĩa trang nhân dân và cây xanh	NTD	Thôn Hợp Đoài	Hồng Lĩnh	Hưng Hà	21.000	21.000			
2220	Quy hoạch nghĩa trang thôn Dương Khê	NTD	Thôn Dương Khê	Thái Hưng	Hưng Hà	1.800	1.800			
2221	Quy hoạch nghĩa trang thôn Phú Ốc	NTD	Thôn Phú Ốc	Thái Hưng	Hưng Hà	9.500	9.500			
2222	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang nhân dân	NTD	Thôn An Mai, An Đình	Thống Nhất	Hưng Hà	10.000	10.000			
2223	Quy hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa trong phần khu số 1 đường Long Hưng	NTD	TT. Hưng Hà	TT. Hưng Hà	Hưng Hà	14.600	6.600			8.000

chính

STT	 Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)		
			Xã, phường, thị trấn	Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Trồng lúa			Đất rừng	Đất ở	Đất khác
2224	Quy hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa trong phân khu số 5 đường Long Hưng	NTD	TT. Hưng Nhân	TT. Hưng Nhân	Hưng Hà	7.600				7.600
2225	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang khu Trại Thôn, Nghĩa Thôn	NTD	Thôn Trung Thôn	Kim Trung	Hưng Hà	10.000	10.000			
2226	Quy hoạch nghĩa trang	NTD	Thôn Bắc Lịch Động, Trung Lịch Động	Đông các	Đông Hưng	11.000	11.000			
2227	Quy hoạch nghĩa trang	NTD	Thôn Đông Các	Đông các	Đông Hưng	5.000	5.000			
2228	Quy hoạch nghĩa trang	NTD	thôn Phong Lôi Tây	Đông Hợp	Đông Hưng	5.400	5.400			
2229	Mở rộng nghĩa trang	NTD	Thôn Kinh Hoàn	Đông Kinh	Đông Hưng	2.500	2.500			
2230	Mở rộng nghĩa trang	NTD	Thôn Lâm Khê	Đông Kinh	Đông Hưng	1.500	1.500			
2231	Quy hoạch nghĩa trang	NTD	Thôn Tân Sơn	Đông Sơn	Đông Hưng	1.500	1.500			
2232	Quy hoạch nghĩa trang	NTD	Các thôn khác	Đông Sơn	Đông Hưng	1.000	1.000			
2233	Quy hoạch nghĩa trang	NTD	Thôn Bắc Lạng	Nguyễn xá	Đông Hưng	20.000	20.000			
2234	Mở rộng nghĩa trang Lý Xá	NTD	Tổ 10	An Bái	Quỳnh Phụ	4.500	4.500			
2235	Mở rộng khu mộ bà mẹ Việt Nam anh hùng	NTD	Tổ 10	An Bái	Quỳnh Phụ	800	800			
2236	Quy hoạch nghĩa trang mới	NTD	Thôn Lương Cầu	An Cầu	Quỳnh Phụ	7.000	6.000			1.000
2237	Mở rộng nghĩa địa đồng Gạo	NTD	Thôn Tây Lễ Văn	An Đồng	Quỳnh Phụ	1.000	1.000			
2238	Mở rộng nghĩa địa đồng Gạo	NTD	Thôn Tây Lễ Văn	An Đồng	Quỳnh Phụ	4.000	4.000			
2239	Mở rộng nghĩa địa đồng Tâm	NTD	Thôn Đồng Tâm	An Hiệp	Quỳnh Phụ	1.800	1.800			
2240	Mở rộng nghĩa trang nghĩa địa	NTD	Thôn Lam Cầu 2	An Hiệp	Quỳnh Phụ	2.500	2.500			
2241	Quy hoạch nghĩa trang đồng Yêng	NTD	Thôn Hiệp Lực	An Khê	Quỳnh Phụ	7.000	7.000			
2242	Quy hoạch nghĩa trang đồng Cọc	NTD	Thôn Đồng Phúc	An Lễ	Quỳnh Phụ	5.000	5.000			
2243	Mở rộng nghĩa trang nhân dân	NTD	Thôn Trảng	An Trảng	Quỳnh Phụ	6.500	6.500			
2244	Nghĩa địa Đồng - Lễ - An	NTD	Thôn An Vị	Đông Hải	Quỳnh Phụ	7.000	7.000			
2245	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Thôn Cổ Đẳng, Quan Đình	Đông Tiến	Quỳnh Phụ	5.000	5.000			
2246	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Thôn Bất Nạo, Đông Hòe	Đông Tiến	Quỳnh Phụ	2.000	2.000			
2247	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Thôn Cao Mộc	Đông Tiến	Quỳnh Phụ	2.000	2.000			
2248	Quy hoạch Nghĩa Trang thôn Đông Hồng	NTD	Thôn Đông Hồng	Quỳnh Báo	Quỳnh Phụ	1.900	1.900			
2249	Quy hoạch nghĩa trang thôn Ngọc Chi	NTD	Thôn Ngọc Chi	Quỳnh Báo	Quỳnh Phụ	800	800			
2250	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Tổ 5	Quỳnh Côi	Quỳnh Phụ	5.100	5.100			
2251	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa An Phú 2	NTD	Thôn An Phú 2	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	1.000	1.000			
2252	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa Cầu Xá	NTD	Thôn Cầu Xá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	1.000	1.000			
2253	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Thôn Phụng Công	Quỳnh Hội	Quỳnh Phụ	5.000	5.000			
2254	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Thôn Lương Mỹ	Quỳnh Hội	Quỳnh Phụ	2.500	2.500			
2255	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Thôn Đông Xá	Quỳnh Hội	Quỳnh Phụ	2.500	2.500			
2256	Mở rộng nghĩa địa Đá Thôn	NTD	Thôn Đà Thôn	Quỳnh Khê	Quỳnh Phụ	4.000	4.000			
2257	Quy hoạch nghĩa địa tập trung	NTD	Thôn Ngọc Tiến	Quỳnh Lâm	Quỳnh Phụ	1.000				1.000
2258	Quy hoạch nghĩa trang	NTD	Thôn Bương Hạ	Quỳnh Ngọc	Quỳnh Phụ	14.100	14.100			
2259	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang nhân dân	NTD	Thôn Bương Thượng	Quỳnh Ngọc	Quỳnh Phụ	1.800	1.800			
2260	Mở rộng nghĩa địa Cầu Quốc về phía Tây	NTD	Thôn Đồng Trụ	Quỳnh Minh	Quỳnh Phụ	2.000	2.000			
2261	Mở rộng nghĩa địa Đồng Đường về phía Bắc	NTD	Thôn An Kỳ Tây	Quỳnh Minh	Quỳnh Phụ	2.000	2.000			

Duy

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)		
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu		Trong đó lấy từ loại đất		
							Trồng lúa	Đất rừng	Đất ở
2262	Quy hoạch khu nghĩa trang trong cụm	NTD	Thôn Quang Trung	Quỳnh Mỹ	Quỳnh Phụ	4.000	4.000		
2263	Mở rộng nghĩa trang	NTD	Thôn Trinh Uyên, Phương Quả	Quỳnh Nguyễn	Quỳnh Phụ	21.700	18.000		3.700
2264	Mở rộng nghĩa địa đồng Mả	NTD	Thôn Xuân La Đông	Quỳnh Xá	Quỳnh Phụ	4.000	4.000		
2265	Mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Tổ dân phố 1	Thị trấn Tiên Hải	Tiền Hải	2.000	2.000		
2266	Mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Trinh Trung Đông	An Ninh	Tiền Hải	11.000	11.000		
2267	Mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Quán Cao	Vân Trường	Tiền Hải	2.000	2.000		
2268	Mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Phương Trạch Đông	Phượng Công	Tiền Hải	7.000	7.000		
2269	Mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Phú Thành	Đông Trà	Tiền Hải	41.000	41.000		
2270	Mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Trà Lý, Ốc Nhuận	Đông Quý	Tiền Hải	27.300			27.300
2271	Mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Thiên Châu	Nam Thịnh	Tiền Hải	20.000	20.000		
2272	Mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn An Từ	Nam Hải	Tiền Hải	11.364	11.364		
2273	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Thôn Bình Trật Nam Bằng Trạch	An Bình	Kiến Xương	5.000	4.000		1.000
2274	Quy hoạch nghĩa trang thôn Đông Tiến	NTD	Thôn Đông Tiến	Hồng Tiến	Kiến Xương	10.000	10.000		
2275	Mở rộng nghĩa trang thôn Nam Tiến	NTD	Thôn Nam Tiến	Hồng Tiến	Kiến Xương	5.500	5.500		
2276	Mở rộng nghĩa trang thôn Tân Thành	NTD	Thôn Tân Thành	Hồng Tiến	Kiến Xương	5.000	5.000		
2277	Nghĩa trang Phú An	NTD	Thôn Đông Tiến	Lê Lợi	Kiến Xương	3.000	3.000		
2278	Mở rộng nghĩa trang	NTD	Thôn Đông Thổ	Lê Lợi	Kiến Xương	6.000	6.000		
2279	Quy hoạch nghĩa trang	NTD	Thôn Nguyệt Giám	Minh Tân	Kiến Xương	25.000	25.000		
2280	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Dương Liễu 2	Minh Tân	Kiến Xương	1.000	1.000		
2281	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Sơn Thọ	Nam Bình	Kiến Xương	4.000	4.000		
2282	Quy hoạch Nghĩa trang	NTD	Thôn Nam Đường Đông	Nam Cao	Kiến Xương	5.000	5.000		
2283	Quy hoạch nghĩa trang thôn Hưng Tiến	NTD	Thôn Hưng Tiến	Quang Bình	Kiến Xương	5.000	5.000		
2284	Mở rộng nghĩa trang	NTD	Thôn Luật Trung	Quang Lịch	Kiến Xương	5.000	2.500		2.500
2285	Mở rộng nghĩa trang Đồng Công	NTD	Thôn Đặc Chung Trung	Quốc Tuấn	Kiến Xương	10.000	10.000		
2286	Quy hoạch mở rộng Nghĩa trang nghĩa địa	NTD	Thôn Đại Du	Tây Sơn	Kiến Xương	2.000	2.000		
2287	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa Làng An Cơ	NTD	Thôn An Thọ	Thanh Tân	Kiến Xương	6.000	6.000		
2288	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa	NTD	Thôn Tây Phú	Thượng Hiền	Kiến Xương	5.000	5.000		
2289	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Trà Vy Bắc	Vũ Công	Kiến Xương	3.000	3.000		
2290	Quy hoạch mở rộng Nghĩa trang Làng Lịch Bài	NTD	Thôn 4	Vũ Hòa	Kiến Xương	9.800	9.800		
2291	Mở rộng nghĩa trang	NTD	Thôn Trinh Hoàng	Vũ Lễ	Kiến Xương	1.000			1.000
2292	Quy hoạch nghĩa địa phần cát táng	NTD	Thôn 5	Vũ Quý	Kiến Xương	15.000	7.000		8.000
2293	Quy hoạch Nghĩa địa	NTD	thôn 7b	Vũ Trung	Kiến Xương	5.000	5.000		
XXV	Đất thương mại dịch vụ	TMD				230.800	225.400		5.400
2294	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ phân khu số 2 đường Long Hưng	TMD	Thái Phương	Thái Phương	Hưng Hà	34.200	34.200		
2295	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ phân khu số 5 đường Long Hưng	TMD	TT Hưng Nhân	TT Hưng Nhân	Hưng Hà	33.400	33.000		400
2296	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ phân khu số 4 đường Long Hưng	TMD	Liên Hiệp	Liên Hiệp	Hưng Hà	60.700	60.700		

Đang

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất sử dụng (m2)			
			Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất	Đất ở	Đất khác
							Trồng lúa	Đất rừng	
2297	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ phân khu số 3 đường Long Hưng	TMD	Liên Hiệp	Liên Hiệp	Hưng Hà	24.000	24.000		
2298	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ phân khu số 3 đường Long Hưng	TMD	Phúc Khánh	Phúc Khánh	Hưng Hà	1.800	1.800		
2299	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ phân khu số 2 đường Long Hưng	TMD	Phúc Khánh	Phúc Khánh	Hưng Hà	26.700	26.700		
2300	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ phân khu số 1 đường Long Hưng	TMD	TT. Hưng Hà	TT. Hưng Hà	Hưng Hà	50.000	45.000		5.000
TỔNG						41.642.262	27.293.893	180.700	705.632
									13.462.037

00000